

Số: 123/2019/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 06 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Quy định cụ thể về khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày được hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính Phủ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015; Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ về việc quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Xét Tờ trình số 351/TTr-UBND ngày 05/11/2019 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 555/BC-VHXH ngày 02/12/2019 của Ban Văn hóa - Xã hội của HĐND tỉnh và thảo luận tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định cụ thể về khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày được hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính Phủ.

1. Nhà ở xa trường, khoảng cách từ nhà đến trường từ 04 km trở lên đối với học sinh tiểu học, từ 07 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở, từ 10 km trở lên đối với học sinh trung học phổ thông.

2. Nhà ở xa trường, khoảng cách từ nhà đến trường từ 01 km trở lên đến dưới 04 km đối với học sinh tiểu học, từ 02 km trở lên đến dưới 07 km đối với học sinh trung học cơ sở, từ 05 km trở lên đến dưới 10 km đối với học sinh trung học phổ thông do địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, học sinh phải qua hồ, sông, suối không có cầu, qua đèo núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá có thể gây nguy hiểm, mất an toàn đối với học sinh.

3. Địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày là các xã, bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

(Có phụ lục chi tiết số 01, 02 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 19/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh về việc quy định cụ thể về khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày trên địa bàn tỉnh.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La, Khóa XIV, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./.

Nơi nhận: *mm*

- Ủy ban thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH; Bộ Tư pháp; Bộ Tài Chính; Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy,
- TT HĐND; UBND; UBNDTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, Đoàn thể của tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, ĐĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- TT huyện ủy, Thành ủy, HĐND; UBND huyện, thành phố;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh, lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu:VT, Linh.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thái Hưng

DANH SÁCH CÁC XÃ, BẢN CỦA CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ, TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ BÁN TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Nghị quyết số 123/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND Tỉnh Sơn La)

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
A. Các trường học trên địa bàn Thành phố Sơn La: Gồm 53 xã, 114 bản						
(*) Trường THPT Tô Hiệu: Gồm 11 xã, 12 bản						Trường THPT Tô Hiệu
I	Xã Chiềng Lao, huyện Mường La	III				
1	Bản Lếch				70	
2	Bản Nà Xu				68	
II	Xã Chiềng Hoa, huyện Mường La					
1	Bản Tả				60	
III	Xã Chiềng On, huyện Yên Châu	III				
1	Bản Nà Đit				70	
IV	Xã Chiềng On, huyện Yên Châu					
1	Bản Luống Mé				50	
V	Xã Nậm Lâu, huyện Thuận Châu	III				
1	Bản Pài				33	
VI	Xã Bó Mười, huyện Thuận Châu	III				
1	Bản Phai Khon				60	
VII	Xã Song Khùa, huyện Vân Hồ	III				
1	Bản Co Súc				120	
VIII	Xã Mường Lạn, huyện Sốp Cộp	III				
1	Bản Mường Lạn				90	
(*) Trường THPT Chiềng Sinh: Gồm 02 xã, 03 bản						Trường THPT Chiềng Sinh
I	Xã Nà Ót, huyện Mai Sơn	III				
1	Bản Xà Vịt				50	
II	Xã Tạ Khoa, huyện Bắc Yên	III				
1	Bản Nhạn Cuông				65	
2	Bản Co Mị (Co Mỹ)				90	
(*) Trường THPT Chuyên: Gồm 35 xã, 56 bản						Trường THPT Chuyên Sơn La
I	Xã Viêng Lán, huyện Yên Châu	II				
1	Bản Xốp Hẹ	ĐBKK			76	
II	Xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu	III				
1	Bản Lao Khô I				78	
2	Bản Lao Khô II				78	
3	Bản Kim Chung				76	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
III	Xã Chiềng On, huyện Yên Châu	III				
1	Bản Nà Đít				69	
IV	Xã Lóng Phiêng, huyện Yên Châu	III				
1	Bản Yên Thi				77	
V	Xã Tân Lang, huyện Phù Yên	II				
1	Bản Suối Leo	ĐBKK			150	
VI	Xã Quang Huy, huyện Phù Yên	II				
1	Bản Mo Nghè 1	ĐBKK			139	Bản Mo Nghè 1 và bản Giồng thành Mo Nghè 1
VII	Xã Huy Tân, huyện Phù Yên	III				
1	Bản Lềm				131	
2	Bản Suối Cù				129	
VIII	Xã Sốp Cộp, huyện Sốp cộp	II				
1	Bản Co Hỉnh	ĐBKK			124	
2	Bản Pá Hóc	ĐBKK			124	
3	Bản Tà Cọ	ĐBKK			124	
IX	Xã Mường Và, huyện Sốp cộp	III				
1	Bản Mường Và				136	
X	Xã Mường Lạn, huyện Sốp Cộp	III				
1	Bản Mường Lạn				160	
XI	Xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	II				
1	Bản Pa Cốp	ĐBKK			132	
XII	Xã Chiềng Yên, huyện Vân Hồ	III				
1	Bản Leo				162	
XIII	Xã Quang Minh, huyện Vân Hồ	III				
1	Bản Bó				171	
XIV	Thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên	II				
1	Bản Mới B	ĐBKK			101	
XV	Xã Mường Bú, huyện Mường La	II				
1	Bản Nà Xi	ĐBKK			35	
2	Bản Nà Nong	ĐBKK			36	
XVI	Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	II				
1	Bản Nà Lóc	ĐBKK			52	
2	Bản Nà Nong	ĐBKK			52	
XVII	Xã Chiềng San, huyện Mường La	III				

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
1	Bản Pá Làng				54	
XVIII	Xã Chiềng Lao, huyện Mường La	III				
1	Bản Tả Sài				72	
2	Bản Chiềng Sanh				68	
XVIII	Xã Tạ Bú					
1	Bản Búng				45	Bản Búng và thôn Tạ Bú thành bản Tạ Búng
XIX	Xã Chiềng Bôm, huyện Thuận Châu	III				
1	Bản Pá Hóc				60	
2	Bản Pom Khoảng				56	Bản Pom Khoảng A và Pom Khoảng B thành Pom Khoảng
XX	Xã Chiềng Pắc, huyện Thuận Châu	III				
1	Bản Mây Đường				36	
2	Bản Xi Măng				38	Bản Xi Măng I và Xi Măng II, Mây đường thành bản Xi Măng
XXI	Xã Co Mạ, huyện Thuận Châu	III				
1	Bản Nong Vai				84	
2	Bản Mớ				86	
XXII	Xã Chiềng Pha, huyện Thuận Châu	III				
1	Nà Ta				57	
XXIII	Xã Tông Lạnh, huyện Thuận Châu	III				
1	Tiểu khu 3				43	
2	Bản Dẹ B				42	
XXIV	Xã Chiềng Mai, huyện Mai Sơn	II				
1	Bản Bản Pòn	ĐBKK			19	Bản Pòn và bản Thủy Lợi thành Bản Bản Pòn
2	Bản Nà Dong	ĐBKK			18	
XXV	Xã Chiềng Chung, huyện Mai Sơn	II				
1	Bản Xam Ta	ĐBKK			24	
2	Bản Ít Hò	ĐBKK			25	
XXVI	Xã Nà Bó, huyện Mai Sơn	II				
1	Bản Cáp Na	ĐBKK			36	Bản Mè và bản Cáp Na thành bản Cáp Na
XXVI	Xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn	II				

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
1	Bản Xum	ĐBKK			17	Bản Xum 1, Xum 2, Xum 3 thành bản Xum '
2	Bản Hời	ĐBKK			15	
3	Bản Xum 2	ĐBKK			15	
XXVII	Xã Nà Ốt, huyện Mai Sơn	III				
1	Bản Ốt Chá				46	Bản Nà Ốt và bản Pá Chá thành bản Ốt Chá
XXIX	Xã Đông Sang, huyện Mộc Châu	II				
1	Bản Pa Phách I	ĐBKK			126	
2	Bản Co Sung	ĐBKK			124	
3	Bản Châm Cháy	ĐBKK			124	
XXX	Xã Chiềng Cang, huyện Sông Mã	II				
1	Bản Có	ĐBKK			80	
XXXI	Xã Chiềng En, huyện Sông Mã	III				
1	Bản Pá Ni				135	
2	Bản Tiên Pá Li				135	
XXXII	Xã Huổi Một, huyện Sông Mã	III				
1	Bản Bàng Púng				108	
XXXIII	Xã Mường Lầm, huyện Sông Mã	III				
1	Bản Lầu				129	
2	Bản Mường Nưa				130	Bản Mường Nưa và bản Mường Nưa II thành bản Mường Nưa
XXXIV	Xã Mường Giôn, huyện Quỳnh Nhai	II				
1	Bản Xa	ĐBKK			114	Bản X và bản Tông Bua thành bản Xa (NQ 119)
2	Bản Huổi Ngà	ĐBKK			122	
(*)	Trường THPT Nguyễn Du: Gồm 08 xã, 46 bản				Trường THCS & THPT Nguyễn Du	
I	Xã Chiềng Pắc, huyện Thuận Châu	III				
1	Bản Co Cại				20	
II	Xã Muối Nội, huyện Thuận Châu	II			13	
1	Bản Thán				12	
2	Bản Sàng				17	
3	Bản Co Cại				12	
4	Bản Ngưỡng				16	
5	Bản Muối Nội				14	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
III	Xã Bon Phặng, huyện Thuận Châu	II				
1	Bản Tát				16	
2	Bản Noong Ó				16	
3	Bản Lầy				15	
4	Bản Co Khan				25	
5	Bản Kéo Pháy				25	
6	Bản Nà Tỏi				25	
IV	Xã Bản Lầm, huyện Thuận Châu	III				
1	Bản Dắt				17	
2	Bản Tó Té				20	
3	Bản Hiên				30	
4	Bản Bùa				20	
5	Bản Bông Khoang				20	
6	Bản Phế				18	
7	Bản Pùa				25	
8	Bản Phát				27	
9	Bản Lếch Lè				20	
10	Bản Hiêm				19	
11	Bản Búa				19	
12	Bản Buồng				20	
13	Bản Lầm A				17	
14	Bản Lầm B				17	
V	Xã Nậm Lâu, huyện Thuận Châu	III				
1	Bản Pá O				30	
2	Bản Nà Kẹ				16	
3	Bản Mỏ				20	
4	Bản Ít Cường				30	
5	Bản Sanh				26	
6	Bản Pải				30	
7	Bản Mỏ				18	
8	Bản Nong Ten				30	
VI	Xã Bó Mười, huyện Thuận Châu	III				
1	Bản Sáng				30	
2	Bản Nong Sáng				35	
3	Bản Mười				50	
4	Bản Tra				20	
5	Bản tông cọ				25	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
6	Bản Lào				25	
VII	Xã Nậm Ty, huyện Sông Mã	III				
1	Bản Mòn				60	
2	Bản Nà Há				60	
3	Bản Nà Mện				50	
4	Bản Xê				45	
VIII	Xã Chiềng Nọi, huyện Mai Sơn	III				
1	Bản Nhung Dưới				56	
2	Sải Khao				15	
B. Các trường học trên địa bàn huyện Mai Sơn: gồm 17 xã, 152 bản						
1	Xã Phiêng Păn	III	Trường Tiểu học Phiêng Păn	Trường PTDTBT TH-THCS Phiêng Păn	Trường THPT Mai Sơn	
1	Bản Pa Nó			8	60	
2	Bản Kết Hay				60	
3	Bản Cò Háy			7	60	
4	Bản Pá Liêng				60	
5	Nà Pông			7	60	
6	Bản Pá Tong				60	
7	Bản Pá Ban				60	
8	Bản Xá Cảnh				60	
9	Bản Kết Nà			10	60	
10	Bản Nà Nhung			13	60	
11	Bản Ta Vắt (Điểm Bản Ngán)		4	17	60	
12	Bản Ta Lúc			20	60	
13	Bản Đen			20	60	
14	Bản Vít			25	60	
15	Bản Thán			25	60	
16	Bản Nà Hiên			14	60	
17	Bản Phiêng Khàng			8	60	
18	Bản Pên			13	60	
19	Bản Pá Po				60	
					Trường THPT Chu Văn Thịnh	
1	Bản Pa Nó				60	
2	Bản Kết Hay				60	
3	Bản Cò Háy				60	
4	Bản Pá Liêng				60	
5	Nà Pông				60	
6	Bản Pá Tong				60	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
7	Bản Pá Ban				60	
8	Bản Xá Cảnh				60	
9	Bản Kết Nà				60	
10	Bản Nà Nhung				60	
11	Bản Ta Vắt (Điểm Bản Ngàn)				60	
12	Bản Ta Lúc				60	
13	Bản Đen				60	
14	Bản Vít				60	
15	Bản Thán				60	
16	Bản Nà Hiên				60	
17	Bản Phiêng Khàng				60	
18	Bản Pên				60	
19	Bản Pá Po				60	
					Trường THPT Cò Nòi	
1	Bản Pá Nò				27	
2	Bản Co Hây				27	
3	Bản Pá Liêng				30	
4	Bản Pá Po				30	
5	Bản Nà Pông				30	
6	Bản Pá Ban				30	
7	Bản Pá Tong				30	
8	Bản Xá Cảnh				30	
9	Bản Kết Nà				30	
10	Bản Nà Nhung				25	
11	Bản Pên				30	
12	Bản Thán				30	
13	Bản Phiêng Khàng				30	
14	Bản Nà Hiên				30	
15	Bản Ta Vắt				30	
16	Bản Vít				25	
17	Bản Ta Lúc				30	
18	Bản Đen				30	
19	Bản Kết Hây				30	
11	Xã Phiêng Cắm	III	Trường PTDTBT TH - THCS Phiêng Cắm	Trường PTDTBT TH - THCS Phiêng Cắm	Trường THPT Mai Sơn	
1	Bản Huôi Cù		8	8	80	
2	Bản Co Muông		23	23	80	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
3	Bản Lọng Hòm		8	8	80	Ghép bản Lọng Hòm với Tong Chinh, Pá Po (Cả 3 bản được hưởng chế độ)
4	Bản Long Nghiu		22	22	80	
5	Bản Pú Tâu		14	14	80	
6	Bản Xà Liệt		5	10	80	
			Trường TH Phiêng Cầm 2			
7	Bản An Mạ		4	12	80	
8	Bản Huổi Thươn		6	20	80	
9	Bản La Va		8	15	80	
10	Bản Co Muông		6			
11	Bản Bon Trô		4	14	80	
12	Bản Thảm Hưn		6	17	80	
13	Bản Huổi Thùng		20	23	80	
14	Bản Tang Lương			20	80	
15	Bản Pú Tâu		29			
16	Bản Hua Nà			11	80	
17	Bản Phiêng Mụ			8	80	
18	Bản Huổi Nhà Thái			7	80	
19	Bản Huổi Nhà				80	Sáp nhập bản Huổi Nhà Khor Mú với Bản Phiêng Phụ A (cả 02 bản được hưởng chế độ)
20	Bản Phiêng Phụ				80	Sáp nhập Bản Phiêng Phụ B với bản Lọng Ban (cả 02 bản được hưởng chế độ)
21	Bản Nong Tàu Thái				80	
22	Bản Nong Tàu Mông				80	
23	Bản Nặm Pút				80	
24	Bản Nong Nghè				80	
25	Bản Xà Nghè				80	
26	Bản Lọng Hòm		8		80	Ghép bản Lọng Hòm với Tong Chinh, Pá Po (Cả 3 bản được hưởng chế độ)
					Trường THPT Chu Văn Thịnh	
1	Bản Huổi Cù				50	
2	Bản Co Muông				50	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản DBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
3	Bản Xã Liệt				50	
4	Bản An Mạ				50	
5	Bản Huổi Thươn				50	
6	Bản La Va				50	
7	Bản Lọng Hòm				50	Ghép bản Lọng Hòm với Tong Chính, Pá Po (Cả 3 bản được hưởng chế độ)
8	Bản Bon Trô				50	
9	Bản Long Nghịu				50	
10	Bản Thảm Hưn				50	
11	Bản Huổi Thùng				50	
12	Bản Tang Lương				50	
13	Bản Pú Tậu				50	
14	Bản Hua Nà				50	
15	Bản Phiêng Mụ				50	
16	Bản Phiêng Phụ				50	Sáp nhập Bản Phiêng Phụ B với bản Lọng Ban (cả 02 bản được hưởng chế độ)
17	Bản Huổi Nhà Thái				50	
18	Bản Huổi Nhà				50	Sáp nhập bản Huổi Nhà Khơ Mú với Bản Phiêng Phụ A (cả 02 bản được hưởng chế độ)
19	Bản Nong Tàu Thái				50	
20	Bản Nong Tàu Mông				50	
21	Bản Năm Pút				50	
22	Bản Nong Nghè				50	
23	Bản Xã Nghè				50	
					Trường THPT Cò Nòi	
1	Bản Nong Tàu Thái				55	
2	Bản Xã Nghè				55	
3	Bản Huổi Nhà				55	Sáp nhập bản Huổi Nhà Khơ Mú với Bản Phiêng Phụ A (cả 02 bản được hưởng chế độ)
4	Bản Nong Nghè				55	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
5	Bản Phiêng Phụ				55	Sáp nhập Bản Phiêng Phụ B với bản Lọng Ban (cả 02 bản được hưởng chế độ)
6	Bản Xả Liệt				55	
7	Bản Huổi Nhà Thái				55	
8	Bản Phiêng Mụ				55	
9	Bản Cù				55	
10	Bản Hua Nà				55	
11	Bản Pú Tậu				55	
12	Bản Huổi Thươn				55	
13	Bản Tang Lương				55	
14	Bản Co Muông				55	
15	Bản Huổi Thùng				55	
16	Bản Thăm Hưn				55	
17	Bản An Mạ				55	
18	Bản Lọng Hóm				55	Ghép bản Lọng Hóm với Tong Chinh, Pá Po (Cả 3 bản được hưởng chế độ)
19	Bản Nậm Pút				55	
20	Bản Long Nghiu				55	
21	Bản La Va				55	
22	Bản Bon Trỏ				55	
23	Bản Nong Tầu Mông				55	
III	Xã Nà Ốt	III	Trường PTDTBT TH-THCS Nà Ốt	Trường PTDTBT TH-THCS Nà Ốt	Trường THPT Mai Sơn	
1	Bản Lụng Cuông		20	20	50	
2	Bản Trạm Hìn		13	16	50	Sáp nhập Bản Trạm Cọ với Bản Hìn Đôn (Cả 2 bản được hưởng chế độ)
3	Bản Xả Vịt			10	50	
4	Bản Nà Un		14	14	50	
5	Bản Pá Trà		7	7	50	Sáp nhập Bản Nà Ốt với bản Pá chá (cả hai Bản được hưởng chế độ)
6	Bản Pá Sung		18	18	50	Sáp nhập Bản Xum Hơn với bản Pá Khoang (cả hai Bản được hưởng chế độ)

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
7	Bản Lọ Dên		8	8	50	Bản Ô Lọ ghép với bản Huổi Dên cả 02 bản hưởng chế độ
8	Bản Xà Kia		4		50	
9	Bản Há Sét		8		50	Sáp nhập bản Há Sét với bản Huổi Kẹt, Lọng Lót (Cả 03 bản được hưởng chế độ)
10	Bản Nậm Lanh		5		50	
11	Bản Nà Hạ				50	
					Trường THPT Chu Văn Thịnh	
1	Bản Lụng Cuông				30	
2	Bản Trạm Hìn				30	Sáp nhập Bản Trạm Cọ với Bản Hìn Đón (Cả 2 bản được hưởng chế độ)
3	Bản Xả Vịt				30	
4	Bản Nà Un				30	
5	Bản Pá Chá				30	Sáp nhập Bản Nà Ốt với bản Pá chá (cả hai Bản được hưởng chế độ)
6	Bản Pá Sung				30	Sáp nhập Bản Xum Hom với bản Pá Khoang (cả hai Bản được hưởng chế độ)
7	Bản Lọ Dên				30	Bản Ô Lọ ghép với bản Huổi Dên cả 02 bản hưởng chế độ
8	Bản Xà Kia				30	
9	Bản Há Sét				30	Sáp nhập bản Há Sét với bản Huổi Kẹt, Lọng Lót (Cả 03 bản được hưởng chế độ)
10	Bản Nậm Lanh				30	
11	Bản Nà Hạ				30	
					Trường THPT Cò Nòi	
1	Bản Nà Hạ				32	
2	Bản Trạm Hìn				32	Sáp nhập Bản Trạm Cọ với Bản Hìn Đón (Cả 2 bản được hưởng chế độ)
3	Bản Pá Sung				32	Sáp nhập Bản Xum Hom với bản Pá Khoang (cả hai Bản được hưởng chế độ)

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
4	Bản Ốt Chá				32	Sáp nhập Bản Nà Ốt với bản Pá chá (cả hai Bản được hưởng chế độ)
5	Bản Há Sét				32	Sáp nhập bản Há Sét với bản Huổi Kệt, Lọng Lót (Cả 03 bản được hưởng chế độ)
6	Bản Nặm Lanh				32	
7	Bản Xà Vịt				32	
8	Bản Lụng Cuông				32	
9	Bản Xà Kia				32	
10	Bản Nà Un				32	
11	Bản Lọ Dên				32	Bản Ô Lọ ghép với bản Huổi Dên cả 02 bản hưởng chế độ
IV	Xã Tà Hộc	III	Trường TH-THCS Tà Hộc	Trường TH - THCS Tà Hộc	Trường THPT Mai Sơn	
1	Bản Hộc			8	50	
2	Bản Mông			8	50	
3	Bản Bơ			20	50	
4	Bản Pơn			11	50	
5	Bản Mường			16	50	Sáp nhập Bản Heo với Bản Luồn (cả 02 bản được hưởng chế độ)
6	Bản Pa Nó		7	10	50	Bản Pha Nó A ghép bản Pa Bó B cả 02 bản hưởng chế độ
7	Bản Pá Hộc			17	50	
8	Bản Pù Tén			14	50	
					Trường THPT Chu Văn Thịnh	
1	Bản Hộc				40	
2	Bản Mông				40	
3	Bản Bơ				40	
4	Bản Pơn				40	
5	Bản Mường				40	Sáp nhập Bản Heo với Bản Luồn (cả 02 bản được hưởng chế độ)
6	Bản Pa Nó				40	Bản Pha Nó A ghép bản Pa Bó B cả 02 bản hưởng chế độ

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
7	Bản Pá Hóc				40	
					Trường THPT Cò Nòi	
1	Bản Hộc				45	
2	Bản Mông				45	
3	Bản Bơ				45	
4	Bản Pon				45	
5	Bản Mường				45	Sáp nhập Bản Heo với Bản Luồn (cả 02 bản được hưởng chế độ)
6	Bản Pa Nó				45	Bản Pha Nó A ghép bản Pa Bó B cả 02 bản hưởng chế độ
7	Bản Pá Hóc				45	
8	Bản Pú Tền				45	
V	Xã Chiềng Nọi	III	Trường TH Chiềng Nọi	Trường PTDTBTHCS Chiềng Nọi	Trường THPT Mai Sơn	
1	Bản Huổi Do		4	13	120	
2	Bản Phiêng Thẳm		5	15	120	Sáp nhập Bản Phiêng Khá với Bản Thẳm (Cả 02 bản được hưởng chế độ ĐBKK)
3	Bản Phiêng Khôm			16	120	
4	Bản Huổi Sáng			10	120	
5	Bản Phé			11	120	
6	Bản Cho Cong			10	120	
7	Bản Co Hỉnh			10	120	
8	Bản Pá Hóc		10	9	120	
9	Bản Băng Ban			7	120	
10	Bản Nà Phặng			17	120	
11	Bản Hua Pư		25	24	120	
12	Bản Huổi Lập			22	120	
13	Bản Sái Khao			11	120	
14	Bản Nhung Trên				120	
15	Bản Nhung Dưới				120	
				Trường PTDTBT TH - THCS Phiêng Cầm		
1	Bản Pá Hóc			30		
2	Bản Nhung Dưới			21		
3	Bản Co Hỉnh			12		

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
					Trường THPT Chu Văn Thịnh	
1	Bản Huổi Do				50	
2	Bản Phiêng Thắm				50	Sáp nhập Bản Phiêng Khá với Bản Thắm (Cả 02 bản được hưởng chế độ ĐBKK)
3	Bản Phiêng Khôm				50	
4	Bản Huổi Sàng				50	
5	Bản Phé				50	
6	Bản Cho Cong				50	
7	Bản Co Hỉnh				50	
8	Bản Pá Hốc				50	
9	Bản Bàng Ban				50	
10	Bản Nà Phạng				50	
11	Bản Hua Pư				50	
12	Bản Huổi Lấp				50	
13	Bản Sải Khao				50	
14	Bản Nhung Trên				50	
15	Bản Nhung Dưới				50	
					Trường THPT Cò Nòi	
1	Bản Huổi Do				75	
2	Bản Phé				75	
3	Bản Cho Cong				75	
4	Bản Pá Hốc				75	
5	Bản Nhung Trên				75	
6	Bản Nhung Dưới				75	
7	Bản Co Hỉnh				75	
8	Bản Bàng Ban				75	
9	Bản Huổi Sàng				75	
10	Bản Phiêng Khôm				75	
11	Bản Nà Phạng				75	
12	Bản Huổi Lấp				75	
13	Bản Hua Pư				75	
14	Bản Sải Khao				75	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
15	Bản Phiêng Thắm				75	Sáp nhập Bản Phiêng Khá với Bản Thắm (Cả 02 bản được hưởng chế độ ĐBKK)
VI	Xã Chiềng Dong	III	Trường TH - THCS Chiềng Dong	Trường TH -THCS Chiềng Dong	Trường THPT Mai Sơn	
1	Bản Pặc Ngẩn		10	10	40	
2	Bản Pha Đin		10	10	40	
3	Bản Liềng		4		40	
4	Bản Nà Khoang				40	
5	Bản Khoáng Biên		4		40	Sáp nhập Bản Khoáng với Bản Chăm Biên (Cả hai bản được hưởng chế độ ĐBKK)
6	Bản Lò Um				40	
7	Bản Dè				40	
8	Bản Nghịu Cọ				40	Sáp nhập Bản Nghịu với Bản Cọ (Cả Bản Nghịu được hưởng chế độ ĐBKK)
					Trường THPT Chu Văn Thịnh	
1	Bản Khoáng Biên				14	Sáp nhập Bản Khoáng với Bản Chăm Biên (Cả hai bản được hưởng chế độ ĐBKK)
2	Bản Lò Um				15	
3	Bản Nà Khoang				12	
4	Bản Pha Đin				14	
5	Bản Dè				10	
6	Bản Pặc Ngẩn				14	
7	Bản Liềng				13	
					Trường THPT Cò Nòi	
1	Bản Khoáng Biên				52	Sáp nhập Bản Khoáng với Bản Chăm Biên (Cả hai bản được hưởng chế độ ĐBKK)
2	Bản Lò Um				52	
3	Bản Nà Khoang				52	
4	Bản Pha Đin				52	
5	Bản Dè				52	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
6	Bản Nghịu Cọ				52	Sáp nhập Bản Nghịu với Bản Cọ (Cả 2 bản được hưởng chế độ ĐBKK)
7	Bản Pặc Ngần				52	
8	Bản Liêng				52	
VII	Xã Chiềng Kheo	III		Trường THCS Chiềng Kheo	Trường THPT Mai Sơn	
1	Bản Páng Săng B			10	45	
2	Bản Buốt Vần			8	45	Sáp nhập Bản Buốt với Bản Tô Vần (Cả 2 bản được hưởng chế độ ĐBKK)
3	Bản Nà Viên			9	45	Sáp nhập Bản Nà Viên với Bản Páng Săng A (Cả 2 bản được hưởng chế độ ĐBKK)
4	Bản Lon Kéo				45	Sáp nhập Bản nà Kéo với Bản Nà Lon (Cả 2 bản được hưởng chế độ ĐBKK)
5	Bản Có Tinh				45	Sáp nhập Bản Có với Bản Tinh (Cả 2 bản được hưởng chế độ ĐBKK)
					Trường THPT Chu Văn Thịnh	
1	Bản Nà Viên				15	Sáp nhập Bản Nà Viên với Bản Páng Săng A (Cả 2 bản được hưởng chế độ ĐBKK)
2	Bản Páng Săng B				15	
3	Bản Buốt Vần				13	Sáp nhập Bản Buốt với Bản Tô Vần (Cả 2 bản được hưởng chế độ ĐBKK)
					Trường THPT Cò Nòi	
1	Bản Lon Kéo				50	Sáp nhập Bản nà Kéo với Bản Nà Lon (Cả 2 bản được hưởng chế độ ĐBKK)
2	Bản Có tinh				50	Sáp nhập Bản Có với Bản Tinh (Cả 2 bản được hưởng chế độ ĐBKK)

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
3	Bản Buốt Vẩn				50	Sáp nhập Bản Buốt với Bản Tô Vẩn (Cả 2 bản được hưởng chế độ ĐBKK)
4	Bản Nà Viên				50	Sáp nhập Bản Nà Viên với Bản Páng Săng A (Cả 2 bản được hưởng chế độ ĐBKK)
5	Bản Páng Săng B				50	
VIII	Xã Chiềng Ve	III		Trường TH - THCS Chiềng Ve	Trường THPT Mai Sơn	
1	Bản Thảm			8	30	Sáp nhập Bản Thảm với bản Nà lẩn (cả hai bản được hưởng chế độ ĐBKK)
2	Bản Vuông Mè				30	Sáp nhập Bản Tô Vuông với bản Mè trên (cả hai bản được hưởng chế độ ĐBKK)
3	Bản Sươn Mè				30	Sáp nhập Bản Sươn với bản Mè dưới (cả hai bản được hưởng chế độ ĐBKK)
4	Bản Khiêng				30	Sáp nhập Bản Khiêng với bản Đông Vai cả hai bản được hưởng chế độ
5	Bản Púng				30	
					Trường THPT Chu Văn Thịnh	
1	Bản Vuông Mè				16	Sáp nhập Bản Tô Vuông với bản Mè trên (cả hai bản được hưởng chế độ ĐBKK)
2	Bản Sươn Mè				17	Sáp nhập Bản Sươn với bản Mè dưới (cả hai bản được hưởng chế độ ĐBKK)
3	Bản Khiêng				19	Sáp nhập Bản Khiêng với bản Đông Vai (cả hai bản được hưởng chế độ ĐBKK)
4	Bản Thảm				21	Sáp nhập Bản Thảm với bản Nà lẩn (cả hai bản được hưởng chế độ ĐBKK)

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
5	Bản Púng				10	
					Trường THPT Cò Nòi	
1	Bản Vương Mè				47	Sáp nhập Bản Tô Vương với bản Mè trên (cả hai bản được hưởng chế độ ĐBKK)
2	Bản Sươn Mè				47	Sáp nhập Bản Sươn với bản Mè dưới (cả hai bản được hưởng chế độ ĐBKK)
3	Bản Khiêng				47	Sáp nhập Bản Khiêng với bản Đông Vai (cả hai bản được hưởng chế độ bản ĐBKK)
4	Bản Thăm				47	Sáp nhập Bản Thăm với bản Nả lẩn (cả hai bản được hưởng chế độ ĐBKK)
5	Bản Púng				47	
IX	Xã Chiềng Lương	II		Trường THCS Chiềng Lương	Trường THPT Mai Sơn	
1	Bản Phiêng Nọi	ĐBKK		10	25	
2	Bản Kéo Lồm	ĐBKK		8	25	
3	Bản Thăm Phẳng	ĐBKK		10	25	
4	Bản Búa Bon	ĐBKK		8	25	
5	Bản Buôm Khoang	ĐBKK		8	25	
6	Bản Lụng Tra	ĐBKK		7	25	Sáp nhập Bản Tra với bản Lụng Sàng (Có bản Lụng Sàng được hưởng chế độ ĐBKK)
7	Bản Nả Rằm	ĐBKK		13	25	
					Trường THPT Chu Văn Thịnh	
1	Bản Phiêng Nọi	ĐBKK			50	
2	Bản Kéo Lồm	ĐBKK			50	
3	Bản Thăm Phẳng	ĐBKK			50	
4	Bản Búa Bon	ĐBKK			50	
5	Bản Buôm Khoang	ĐBKK			50	
6	Bản Lụng Tra	ĐBKK			50	Sáp nhập Bản Tra với bản Lụng Sàng (Có bản Lụng Sàng được hưởng chế độ ĐBKK)

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
7	Bản Nà Rằm	ĐBKK			50	
					Trường THPT Cò Nòi	
1	Bản Phiêng Nọi	ĐBKK			20	
2	Bản Kéo Lôm	ĐBKK			20	
3	Bản Thảm Phẳng	ĐBKK			20	
4	Bản Búa Bon	ĐBKK			17	
5	Bản Buôm Khoang	ĐBKK			17	
6	Bản Lụng Tra	ĐBKK			20	Sáp nhập Bản Tra với bản Lụng Sàng (Có bản Lụng Sàng được hưởng chế độ ĐBKK)
7	Bản Nà Rằm	ĐBKK			20	
X	Xã Chiềng Chung	II		Trường THCS Chiềng Chung	Trường THPT Mai Sơn	
1	Bản Ít Hò	ĐBKK		9	30	
2	Bản Xam Ta	ĐBKK		8.5	30	
					Trường THPT Chu Văn Thịnh	
1	Bản Ít Hò	ĐBKK			20	
2	Bản Xam Ta	ĐBKK			20	
					Trường THPT Cò Nòi	
1	Bản Xam Ta	ĐBKK			42	
2	Bản Ít Hò	ĐBKK			42	
XI	Xã Chiềng Sung	II		Trường TH - THCS Chiềng Sung	Trường THPT Mai Sơn	
1	Bản Tà Đứng	ĐBKK		7	22	Ghép bản: Tà Đứng và Pá Cu (Cả 2 bản được hưởng chế độ ĐBKK)
2	Bản Quỳnh Tâm	ĐBKK		12	21	Ghép bản: Bãi Tâm và Quỳnh Lý (có bản bãi Tâm Được hưởng chế độ ĐBKK)
3	Bản Bó Quỳnh	ĐBKK		8	24	Ghép bản: Bó Lý, Co Hát, Quỳnh Lý; (có bản Co Hát Được hưởng chế độ ĐBKK)
4	Bản Phát Nam	ĐBKK			23	Ghép bản Cà Nam và Bản Phát (có bản Cà Nam Được hưởng chế độ ĐBKK)
5	Bản Cao Sơn	ĐBKK			20	Ghép bản Cao Sơn và Bản Nà Lầu (có bản Nà Lầu Được hưởng chế độ ĐBKK)
					Trường THPT Chu Văn Thịnh	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
1	Bản Tà Đứng	ĐBKK			30	Ghép bản: Tà Đứng và Pá Cu (Cả 2 bản được hưởng chế độ ĐBKK)
2	Bản Quỳnh Tám	ĐBKK			30	Ghép bản: Bãi Tám và Quỳnh Lý (có bản bãi Tám Được hưởng chế độ ĐBKK)
3	Bản Bó Quỳnh	ĐBKK			30	Ghép bản: Bó Lý, Co Hát, Quỳnh Lý; (có bản Co Hát Được hưởng chế độ ĐBKK)
4	Bản Phát Nam	ĐBKK			30	Ghép bản Cà Nam và Bản Phát (có bản Cà Nam Được hưởng chế độ ĐBKK)
5	Bản Cao Sơn	ĐBKK			30	Ghép bản Cao Sơn và Bản Nà Lâu (có bản Nà Lâu Được hưởng chế độ ĐBKK)
					Trường THPT Cò Nòi	
1	Bản Tà Đứng	ĐBKK		7	34	Ghép bản: Tà Đứng và Pá Cu (Cả 2 bản được hưởng chế độ ĐBKK)
2	Bản Cao Sơn	ĐBKK			32	Ghép bản Cao Sơn và Bản Nà Lâu (có bản Nà Lâu Được hưởng chế độ ĐBKK)
3	Bản Quỳnh Tám	ĐBKK			33	Ghép bản: Bãi Tám và Quỳnh Lý (có bản bãi Tám được hưởng chế độ ĐBKK)
4	Bản Phát Nam	ĐBKK			35	Ghép bản Cà Nam và Bản Phát (có bản Cà Nam được hưởng chế độ ĐBKK)
5	Bản Bó Quỳnh	ĐBKK			36	Ghép bản: Bó Lý, Co Hát, Quỳnh Lý; (có bản Co Hát được hưởng chế độ ĐBKK)
XII	Xã Nà Bó	II			Trường THPT Mai Sơn	
1	Bản cấp Na	ĐBKK			11	Ghép Bản Mè và bản cấp Na (có bản Mè được hưởng chế độ ĐBKK)
					Trường THPT Chu Văn Thịnh	
1	Bản cấp Na	ĐBKK			50	Ghép Bản Mè và bản cấp Na (có bản Mè được hưởng chế độ ĐBKK)

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
					Trường THPT Cò Nòi	
1	Bản cấp Na	ĐBKK			25	Ghép Bản Mè và bản cấp Na (có bản Mè được hưởng chế độ ĐBKK)
XIII	Xã Chiềng Chăn	II		Trường TH - THCS Chiềng Sung	Trường THPT Mai Sơn	
1	Bản Bình Yên	ĐBKK		7	20	Ghép Bản Bó Pháy và bản Bình Yên (có bản Bó Pháy được hưởng chế độ ĐBKK)
2	Bản Năm Luông	ĐBKK			20	
					Trường THPT Chu Văn Thịnh	
1	Bản Bình Yên	ĐBKK			30	Ghép Bản Bó Pháy và bản Bình Yên (có bản Bó Pháy được hưởng chế độ ĐBKK)
2	Bản Nặm Luông	ĐBKK			30	
					Trường THPT Cò Nòi	
1	Bản Năm Luông	ĐBKK			30	
2	Bản Bình Yên	ĐBKK			30	Ghép Bản Bó Pháy và bản Bình Yên (có bản Bó Pháy được hưởng chế độ ĐBKK)
XIV	Xã Chiềng Mai	II			Trường THPT Mai Sơn	
1	Bản Co Sầu	ĐBKK			25	Ghép Bản Lụng Vả và bản Co Sầu (có bản Lụng Vả được hưởng chế độ ĐBKK)
2	Bản Pòn	ĐBKK			25	Ghép bản Pòn và Bản Thủy Lợi (Có bản Thủy Lợi được hưởng ĐBKK)
3	Bản Cúp	ĐBKK			25	
4	Bản Nà Nghè	ĐBKK			25	
5	Bản Vứt Bon	ĐBKK			25	Ghép Bản Vứt với bản Bon (Cả 2 bản được hưởng chế độ ĐBKK)
6	Bản Nà Dong	ĐBKK			25	
7	Bản Ban	ĐBKK			25	Ghép Bản Ban và bản Tát Ban, bản Nà Dong (có bản Ban được hưởng chế độ ĐBKK)

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
8	Bản Cuộm Sơn	ĐBKK			25	Ghép Bản: Cuộm I, Cuộm II với bản Hoa Sơn I (Có 2 bản Cuộm I, Cuộm II được hưởng chế độ ĐBKK)
					Trường THPT Cò Nòi	
1	Bản Pòn	ĐBKK			37	Ghép bản Pòn và Bản Thủy Lợi (Có bản Thủy Lợi được hưởng chế độ ĐBKK)
2	Bản Cúp	ĐBKK			37	
3	Bản Nà Nghè	ĐBKK			37	
4	Bản Vực Bon	ĐBKK			37	Ghép Bản Vực với bản Bon (Cả 2 bản được hưởng chế độ ĐBKK)
5	Bản Nà Dong	ĐBKK			37	
6	Bản Ban	ĐBKK			37	Ghép Bản Ban và bản Tát Ban, bản Nà Dong (có bản Ban được hưởng chế độ ĐBKK)
7	Bản Cuộm Sơn	ĐBKK			37	Ghép Bản: Cuộm I, Cuộm II với bản Hoa Sơn I (Có 2 bản Cuộm I, Cuộm II được hưởng chế độ ĐBKK)
8	Bản Co Sâu	ĐBKK			37	Ghép Bản Lụng Và và bản Co Sâu (có bản Lụng Và được hưởng chế độ ĐBKK)
XV	Xã Chiềng Mung	II			Trường THPT Mai Sơn	
1	Bản Xum	ĐBKK			15	Ghép bản: Xum 1, Xum 2 và Xum 3 (Bản Xum 1 và bản Xum 2 được hưởng chế độ ĐDBKK)
2	Bản Hời	ĐBKK			15	
					Trường THPT Cò Nòi	
1	Bản Xum	ĐBKK			27	Ghép bản: Xum 1, Xum 2 và Xum 3 (Bản Xum 1 và bản Xum 2 được hưởng chế độ ĐDBKK)
2	Bản Hời	ĐBKK			27	
XVI	Xã Cò Nòi	II			Trường THPT Mai Sơn	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Chi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
1	Bản Nong Môn	ĐBKK			15	Ghép bản: Nong Môn với Mai Thuận (cả hai bản được hưởng chế độ ĐBKK)
					Trường THPT Chu Văn Thịnh	
1	Bản Nong Môn	ĐBKK			40	Ghép bản: Nong Môn với Mai Thuận (cả hai bản được hưởng chế độ ĐBKK)
XVII	Xã Mường Bằng	II			Trường THPT Mai Sơn	
1	Bản Phang Hùm Có	ĐBKK			12	Ghép bản: Ít Có với Bản Phang, Bản Hìn Hùm (Có bản Ít Có được hưởng chế độ ĐBKK)
2	Bản Quỳnh Châu	ĐBKK			12	Ghép bản: Mai Châu với Quỳnh Trai, bản Xuân Quỳnh (Có bản Mai Châu được hưởng chế độ ĐBKK)
					Trường THPT Chu Văn Thịnh	
1	Bản Phang Hùm Có	ĐBKK			12	Ghép bản: Ít Có với Bản Phang, Bản Hìn Hùm (Có bản Ít Có được hưởng chế độ ĐBKK)
2	Bản Quỳnh Châu	ĐBKK			12	Ghép bản: Mai Châu với Quỳnh Trai, bản Xuân Quỳnh (Có bản Mai Châu được hưởng chế độ ĐBKK)
					Trường THPT Cò Nòi	
1	Bản Phang Hùm Có	ĐBKK			24	Ghép bản: Ít Có với Bản Phang, Bản Hìn Hùm (Có bản Ít Có được hưởng chế độ ĐBKK)
2	Bản Quỳnh Châu	ĐBKK			25	Ghép bản: Mai Châu với Quỳnh Trai, bản Xuân Quỳnh (Có bản Mai Châu được hưởng chế độ ĐBKK)
C. Các trường học trên địa bàn huyện Yên Châu: gồm 10 xã, 109 bản						
1	Xã Tú Nang	III		Trường TH-THCS Tà Làng	Trường THPT Yên Châu	
1	Bản Nong Pết				25	
2	Bản Cốc Cú				25	
3	Bản Cây Ton			12	25	
4	Bản Cồ Tông			10	30	
5	Bản Bò Mon			8	25	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
6	Bản Hua Đán				25	
7	Bản Cỏ Nong				25	
8	Bản Tin Tộc				30	
9	Bản Tả Làng Cao			Trường THCS Nguyễn Cảnh Toàn 36	40	
10	Bản Tú Quỳnh			31	35	
11	Bản Suối Bùn			Trường THCS Tú Nang 7	27	
12	Bản Suối Phà			8	23	
13	Bản Cốc Cù			8	24	
14	Bản Văng Phay			Trường THCS Nguyễn Cảnh Toàn 27	30	
15	Bản Tả Làng Thấp			32	35	
16	Bản Đông Khùa			25	28	
17	Cung Đông Khùa			25	28	
18	Bản Trung Tâm			27	30	
19	Bản Lắc Kén			19	22	
20	Bản Nà Khoang			21	24	
21	Bản Chiềng Ban 1			30	33	
22	Bản Chiềng Ban 2			30	33	
23	Bản Nàng Yên			27	30	
24	Bản Cốc Lắc			22	25	
25	Bản Cung Giao thông Tả Làng				28	
				TH-THCS Tả làng		
I	Bản Tú Quỳnh			7		
II	Xã Chiềng Hặc	II		Trường THCS Chiềng Hặc	Trường THPT Yên Châu	
1	Bản Chi Đầy	ĐBKK		12	25	
2	Bản Bản Co Sáy	ĐBKK		10	23	
3	Bản Hang Hóc	ĐBKK		7	18	
			Trường TH Chiềng Hặc	Trường THCS Nguyễn Cảnh Toàn		
4	Bản Pa Hóc	ĐBKK	7	17	19	
III	Xã Mường Lựm	III		THCS Nguyễn Cảnh Toàn	Trường THPT Yên Châu	
1	Bản Lóng Khương			25	30	
2	Bản Lựm			25	30	
3	Bản Nà Ban			25	30	
4	Bản Luông			25	30	
5	Bản Nà Hát			25	30	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
6	Bản Na Băng			25	30	
7	Bản Nà Lãng			25	30	
8	Bản Na Ngua			25	30	
9	Bản Khâu Khoang			25	30	
10	Bản Ôn Ốc			25	30	
11	Bản Pá Khôm			25	30	
12	Bản Dào			25	30	
IV	Xã Sập Vạt	II		Trường TH-THCS Sập Vạt	Trường THPT Yên Châu	
1	Bản Pá Sang	ĐBKK		12	15	
2	Bản Nhùng	ĐBKK		13	16	
3	Bản Nóng Khéo	ĐBKK		15	18	
V	Xã Viêng Lán	II	Trường TH Thị Trấn			
1	Bản Xốp Hẹ	ĐBKK	4			
VI	Xã Chiềng Đông	III		Trường THCS Chiềng Đông	Trường THPT Yên Châu	
1	Bản Nhôm				20	
2	Bản Kéo Bó			13	25	
3	Bản Púng Khoai			12	25	
4	Bản Huổi Siểu			8	25	
5	Bản Na Pán			Trường THCS Nguyễn Cảnh Toàn		
6	Bản Cung Giao thông			22	20	
7	Bản Chai			15	14	
8	Bản Hượn			15	14	
9	Bản Chùm			15	14	
10	Bản Năm Ủn			15	14	
11	Bản Thèn Luông			15	14	
12	Bản Huổi Pù			15	14	
13	Bản Luông Mé			15	14	
14	Bản Đông Tầu			15	14	
VII	Xã Chiềng On	III		Trường PTDTBT THCS Chiềng On	Trường THPT Phiêng Khoài	
1	Bản Nà Đit				30	
2	Bản Nà Đa				30	
3	Bản Suối Cút				30	
4	Bản A La				30	
5	Bản Co Tôm			7	37	
6	Bản Khuông			8	38	
7	Bản Đin Chí				30	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
8	Bản Keo Đôn				30	
9	Bản Ta Liễu			8	38	
10	Bản Nà Cài			7	37	
11	Bản Trăm Hộc				30	
12	Bản Tráng Nậm				28	
VIII	Xã Phiêng Khoài	III	Trường TH Cồn Huốt	Trường THCS Phiêng Khoài	Trường THPT Phiêng Khoài	
1	Bản Lao Khô I			13	13	
				Trường THCS Nguyễn Cảnh Toàn		
2	Bản Páo Cùa			40	11	
3	Bản Bó Sinh			40	11	
4	Bản Cồn Huốt II		4	40		
5	Bản Co Mơn		4.5	40		
6	Bản Kim Chung 1			40	35	
7	Bản Kim Chung 2			40	35	
8	Bản Kim Chung 3			40	35	
9	Bản Đan Đón			40	35	
10	Bản Ái I			40		
11	Bản Ái II			40		
12	Bản Ten Luông			40		
13	Bản Thanh Yên I			40		
14	Bản Thanh Yên II			40		
15	Bản Quỳnh Liên			40		
16	Bản Hang Mơn II			50		
IX	Xã Lóng Phiêng	III	Trường TH Lóng Phiêng A	Trường THCS Lóng Phiêng	Trường THPT Phiêng Khoài	
1	Bản Cò Chia			10	12	
2	Bản Nà Mùa			8	11	
3	Bản Mỏ Than			8	10	
4	Bản Tô Buông		4		10	
5	Bản Mơ Tươi				11	
6	Bản Pa Sa				15	
7	Bản Nong Đức				12	
8	Bản Pha Cúng				17	
				Trường THCS Nguyễn Cảnh Toàn		
9	Bản Quỳnh Châu			26	11	
10	Bản Yên Thi			26	15	
11	Bản Quỳnh Phiêng			26	10	
12	Bản Tả Vàng			26	10	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
I	2	3	4	5	6	7
X	Xã Chiềng Tương	III			Trường THPT Phiêng Khoài	
1	Bản Pa Kha I				13	
2	Bản Pa Kha II				12	
3	Bản Pa Kha III				12	
4	Bản Pom Khôc				13	
5	Bản Đin Chí				15	
6	Bản Bó Hìn				15	
7	Bản Đê A				13	
8	Bản Co Lắc				14	
9	Bản Pa Khôm				12	
D. Các trường học trên địa bàn huyện Mộc Châu gồm 11 xã, 68 bản						
I	Xã Hua Păng	II		Trường TH&THCS Hua Păng	Trường THPT Mộc Ly	
1	Bản Ta Lánh	ĐBKK		7	25	
2	Bản Bó Hiềng	ĐBKK		8	25	
3	Bản Suối Ba	BĐKK			20	
4	Bản ChiềngCang	BĐKK			25	Bản Suối Đôn sáp nhập với bản Chiềng Cang, Bản Suối Đôn là bản ĐBKK
5	Bản Nà Bó I	BĐKK			25	
6	Bản Suối Ba	BĐKK			25	Bản Km16 sáp nhập với bản Suối Ba, cả 2 bản đều là bản ĐBKK
	Xã Hua Păng	II			Trường THPT Thảo Nguyên	
1	Bản Ta Lánh	BĐKK			42	
2	Bản Bó Hiềng	BĐKK			43	
3	Bản Suối Ba	BĐKK			35	Bản Km16 sáp nhập với bản Suối Ba, cả 2 bản đều là bản ĐBKK
4	Bản Chiềng Cang	BĐKK			40	Bản Suối Đôn sáp nhập với bản Chiềng Cang, Bản Suối Đôn là bản ĐBKK
5	Bản suối Ba	BĐKK			40	
6	Bản Nà Bó I	BĐKK			35	
II	Xã Nà Mường	II	Trường TH&THCS Nà Mường	Trường TH&THCS Nà Mường	Trường THPT Mộc Ly	
1	Bản Săm Năm	ĐBKK	7	7	28	
2	Bản Suối Khua	ĐBKK	7	7	28	
	Xã Nà Mường	II			Trường THPT Thảo Nguyên	
1	Bản Săm Năm	ĐBKK			25	
2	Bản Suối Khua	ĐBKK			25	
III	Xã Quy Hương	II		Trường TH&THCS Quy Hương	Trường THPT Mộc Ly	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
1	Bản Suối Cầu I	ĐBKK		13	45	
2	Bản Đông Giảng	ĐBKK		10	45	
3	Bản Bó Giảng	ĐBKK			46	
4	Bản Nà Cung	ĐBKK			45	
5	Bản Nà Đưa	ĐBKK			47	
6	Bản Văng Khoài	ĐBKK			45	
	Xã Quy Hướng	II			Trường THPT Thảo Nguyên	
1	Bản Suối Cầu I	ĐBKK			49	
2	Bản Đông Giảng	ĐBKK			45	
3	Bản Bó Giảng	ĐBKK			45	
4	Bản Nà Cung	ĐBKK			50	
5	Bản Nà Đưa	ĐBKK			50	
6	Bản Văng Khoài	ĐBKK			45	
IV	Xã Tân Hợp	III	Trường TH&THCS Nà Mường	Trường TH&THCS Nà Mường		
	Bản Sao Tua		15	15		
	Xã Tân Hợp	III	Trường PTDTBTH&THCS Tân Hợp	Trường PTDTBTH&THCS Tân Hợp	Trường THPT Tân Lập	
1	Bản Cà Đặc		9	9	17	
2	Bản Bó Liều		11	11	15	
3	Bản Lũng Mú		13	13	17	
4	Bản Suối Sáy		10	10	15	
5	Bản Nà Mí		6		17	
6	Bản Tâm Phế		6		17	
7	Bản Sao Tua		12	12	17	
8	Bản Nà Mường				15	
9	Bản Suối Chanh				15	
10	Bản Nà Sánh				15	
11	Bản Suối Khoang				17	
12	Bản Sam Kha				17	
13	Bản Pơ Nang				17	
	Xã Tân Hợp	III			Trường THPT Mộc Ly	
1	Bản Nà Mường				45	
2	Bản Suối Chanh				50	
3	Bản Suối Sáy				50	
4	Bản Suối Khoang				50	
5	Bản Bó Liều				50	
6	Bản Pơ Nang				45	
7	Bản Cà Đặc				45	
8	Bản Lũng Mú				40	
9	Bản Nà Mí				50	
10	Bản Tâm Phế				50	
11	Bản Sao Tua				50	
12	Bản Sam Kha				45	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
13	Bản Nà Sánh				50	
	Xã Tân Hợp	III			Trường THPT Thảo Nguyên	
1	Bản Suối Khoang				21	
2	Bản Cà Đạc				30	
3	Bản Pơ Nang				30	
4	Bản Bó Liễu				35	
5	Bản Lông Mú				70	
6	Bản Suối Xáy				36	
7	Bản Suối Chanh				36	
8	Bản Nà Mí				30	
9	Bản Nà Mương				34	
V	Xã Đông Sang	II	Trường TH &THCS Đông Sang	Trường TH&THCS Đông Sang	Trường THPT Mộc Ly	
1	Bản Pa Phách 1	ĐBKK	14	14	15	
2	Bản Co Sung	ĐBKK	10	10	13	
3	Bản Chăm Cháy	ĐBKK	10	10	15	
	Xã Đông Sang	II			Trường THPT Thảo Nguyên	
2	Bản Pa Phách 1	BĐKK			15	
4	Bản Co Sung	BĐKK			12	
5	Bản Chăm Cháy	BĐKK			18	
VI	Xã Chiềng Hắc	II	Trường TH-THCS Chiềng Hắc	Trường TH-THCS Chiềng Hắc	Trường THPT Tân Lập	
1	Bản Cò Liu	ĐBKK	7	11	25	
2	Bản Tong Hân	ĐBKK		7	25	
3	Bản Tà Số 1	ĐBKK		9	40	
4	Bản Tà Số 2	ĐBKK		8	40	
	Xã Chiềng Hắc	II			Trường THPT Mộc Ly	
1	Bản Tong Hân	ĐBKK			15	
2	Bản Tà số 1	ĐBKK			18	
3	Bản Tà số 2	ĐBKK			18	
4	Bản Cò Liu	ĐBKK			20	
	Xã Chiềng Hắc	II			Trường THPT Thảo Nguyên	
1	Bản Tong Hân	BĐBKK			55	
2	Bản Cò Lừu	BĐBKK			50	
3	Bản Tà Số 1	BĐBKK			25	
4	Bản Tà Số 2	BĐBKK			25	
VII	Xã Tà Lại	III			Trường THPT Tân Lập	
1	Bản Trai Tôn				15	
2	Bản tháng 5				15	
3	Bản Tà Lọt				17	
4	Bản Nong Cụt				15	
5	Bản Nà Cạn				15	
6	Bản Pái Mỡ				15	
7	Bản Lông Hồ				17	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
	Xã Tà Lại	III			Trường THPT Thảo Nguyên	
1	Bản Tà Lọt				35	
2	Bản Nà Cạn				45	
3	Bản Lóng Hồ				40	
4	Bản C5				40	
VIII	Xã Phiêng Luông	II			Trường THPT Mộc Ly	
1	Bản Pa Hóc	ĐBKK			16	
	Xã Phiêng Luông	II			Trường THPT Thảo Nguyên	
1	Bản Pa Hóc	ĐBKK			14	
IX	Xã Lóng Sập	II	Trường PTĐ B TTH&THCS Lóng Sập	Trường PTĐT BTTH&THCS Lóng Sập	Trường THPT Mộc Ly	
1	Bản Pha Nhên	ĐBKK	5		30	
2	Bản Buộc Pát	ĐBKK	5		30	
3	Bản Pha Đón	ĐBKK	25	25	30	
4	Bản A Má I	ĐBKK	18	18	25	
	Xã Lóng Sập	II			Trường THPT Thảo Nguyên	
1	Bản A Má I	ĐBKK			36	
2	Bản Pha nhên	ĐBKK			43	
3	Bản Pha đón	ĐBKK			43	
4	Bản Buộc Pát	ĐBKK			43	
	Xã Lóng Sập	II			Trường THCS&THPT Chiềng Sơn	
1	Bản A Má I	ĐBKK			11	
2	Bản Pha Đón	ĐBKK			16	
3	Bản Pha Nhên	ĐBKK			15	
X	Xã Chiềng Khừa	III	Trường PTĐTBTTH & THCS Chiềng Khừa	Trường PTĐTBTTH & THCS Chiềng Khừa	Trường THPT Mộc Ly	
1	Bản Phách				35	
2	Bản Suối Đon		11	11	40	
3	Bản Xa Lú		11	11	30	
4	Bản Ống Lý		8	8	30	
5	Bản Căng Ty		13	13	25	
6	Bản Trọng		10	10	37	
7	Bản Cang				40	
8	Bản Tông				40	
9	Bản Khừa				40	
	Xã Chiềng Khừa	III			Trường THPT Thảo Nguyên	
1	Bản Xa lú				54	
2	Bản Căng ty				46	
3	Bản Suối đon				50	
4	Bản Ống Lý				40	
	Xã Chiềng Khừa	III			Trường THCS&THPT Chiềng Sơn	
1	Bản Khừa				40	
2	Bản Căng Ty				40	
3	Bản Trọng				40	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
4	Bản Xa Lú				27	
5	Bản Ông Lý				65	
6	Bản Phách				47	
XI	Xã Tà Lại	III			Trường THPT Mộc Ly	
1	Bản Nà Cạn				42	
2	Bản Suối Mồ				50	
3	Bản Trai Sơn				47	
4	Bản Lòng Hồ				40	
5	Bản C5				45	
6	Bản Tà Lọt				45	
7	Bản Nong Cụt				40	
8	Bản Tháng 5				40	
9	Bản Pải Mồ				40	
10	Bản Trai Tôn				40	
(*) Các xã, bản huyện Vân Hồ có học sinh về học huyện Mộc Châu: gồm 14 xã, 124 bản						
I	Xã Vân Hồ	II			Trường THPT Mộc Ly	
1	Bản Pa Cốp	ĐBKK			30	
	Xã Vân Hồ	II			Trường THPT Thảo Nguyên	
1	Bản Pa Cốp	ĐBKK			30	
II	Xã Lóng Luông	II			Trường THPT Mộc Ly	
1	Bản Săn Cài	ĐBKK			29	
2	Bản Co Tang	ĐBKK			30	
3	Bản Pa Kha	ĐBKK			30	
4	Bản Lũng Xá	ĐBKK			30	
5	Bản Suối Bón	ĐBKK			30	
III	Xã Tô Múa, Vân Hồ	II			Trường THPT Mộc Ly	
1	Bản Co Cài	ĐBKK			32	
2	Bản Lắc Mường	ĐBKK			35	
3	Bản Sài Lương	ĐBKK			50	
4	Bản Tong Kiêng	ĐBKK			32	
5	Bản Đạo	ĐBKK			27	
6	Bản Đá Mài	ĐBKK			32	
7	Bản Suối Liềm	ĐBKK			32	
8	Bản Khu Ngựa	ĐBKK			32	
9	Bản Khám	ĐBKK			32	
	Xã Tô Múa, Vân Hồ	III			Trường THPT Thảo Nguyên	
1	Bản Lắc Mường				35	
2	Bản Sài Lương				50	
IV	Xã Xuân Nha, Vân Hồ	III			Trường THPT Mộc Ly	
1	Bản Tùm				45	
2	Bản Pù Lầu				50	
3	Bản Nà Hiêng				50	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
4	Bản Chiềng Nưa				50	
5	Bản Chiềng Hìn				50	
6	Bản Thín				50	
7	Bản Nà An				50	
8	Bản Mường An				50	
9	Bản Trung Tâm Xã Xã Xuân Nha	III			48	Trường THCS& THPT Chiềng Sơn
1	Bản Pù Lâu				35	
2	Bản Chiềng Hìn				20	
3	Bản Tùm				25	
V	Xã Mường Tè	III				Trường THPT Mộc Ly
1	Bản Săn Hiềng				50	
2	Bản Hàng				60	
3	Bản Pơ Tào				60	
4	Bản Hinh				60	
5	Bản Suối Khẩu				60	
6	Bản Nhung				60	
7	Bản Chiềng Ban				60	
8	Bản Hua Pù				40	
9	Bản Mường Tè				40	
10	Bản Hào				60	
11	Bản Chiềng Ban Xã Mường Tè	III			60	Trường THPT Thảo Nguyên
1	Bản Nhung				60	
2	Bản Chiềng Ban				60	
3	Bản Mường Tè				40	
4	Bản Hào				60	
5	Pơ Tào				60	
6	Bản Hàng				70	
7	Bản Suối Khẩu				40	
VI	Xã Song Khùa, Vân Hồ	III				Trường THPT Mộc Ly
1	Bản Bên Khùa				55	
2	Bản Song Hưng				60	
3	Bản Suối Sầu				60	
4	Bản Tàu Dầu				60	
5	Bản Un				44	
6	Bản Tâm Phế				55	
7	Bản Lóng Khùa				55	
8	Bản Co Hó				59	
9	Bản Co Súc				56	
10	Bản Tà Lạc				58	
	Xã Song Khùa, Vân Hồ	III				Trường THPT Thảo Nguyên

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
1	Bản Un				44	
2	Bản Tâm Phế				55	
3	Bản Lóng Khùa				55	
4	Bản Cò Hó				50	
5	Bản Bền Khùa				50	
VII	Xã Chiềng Yên, Vân Hồ	III			Trường THPT Mộc Ly	
1	Bản Bồng Hà				60	
2	Bản Phụ Mẫu I				55	
3	Bản Phụ Mẫu II				60	
4	Bản Leo				60	
5	Bản Nà Bai				60	
6	Bản Phà Lê				60	
7	Bản Piêng Chá				60	
8	Bản Pa Pụa				60	
9	Bản Suối Mực				60	
10	Bản Co Bá				60	
11	Bản Bướt				60	
12	Bản Nà Bai				60	Bản Co Hào sáp nhập với Nà Bai, lấy tên là bản Nà Bai, bản Nà Bai là bản ĐBKK
13	Bản Niễn				60	
	Xã Chiềng Yên	III			Trường THCS&THPT Chiềng Sơn	
1	Bản Phụ Mẫu				50	Do sáp nhập Phụ mẫu I và Phụ mẫu II lấy tên là Bản Phụ Mẫu, bản Phụ mẫu I là bản ĐBKK
VIII	Xã Chiềng Xuân, Vân Hồ	III			Trường THPT Mộc Ly	
1	Bản Sa Lai				47	
2	Bản Năm Dên				50	
3	Bản Khô Hồng				40	
4	Bản Tân Thành				45	Do bản Láy sáp nhập với bản A Lang, lấy tên là bản Tân Thành, Bản Láy và bản A Lang là bản ĐBKK
5	Bản Dúp Kén				45	
6	Bản Nà Sáng				45	
7	Bản Suối Quanh				46	
	Xã Chiềng Xuân, Vân Hồ	III			Trường THPT Thảo Nguyên	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
1	Khò Hồng				40	
2	Nậm Dên				40	
3	Bản Tân Thành				35	Do bản Lấy sáp nhập với bản A Lang, lấy tên là bản Tân Thành, Bản Láy và bản A Lang là bản ĐBKK
4	Nà Sàng				40	
	Xã Chiềng Xuân	III			Trường THCS&THPT Chiềng Sơn	
1	Bản Dúp Kén				14	
2	Bản Sa Lai				15	
3	Bản Nà Sàng				45	
4	Bản Khò Hồng				15	
5	Bản Tân Thành				15	Do bản Lấy sáp nhập với bản A Lang, lấy tên là bản Tân Thành, Bản Láy và bản A Lang là bản ĐBKK
6	Bản Suối Quanh				13	
7	Bản Nậm Dên				20	
IX	Xã Quang Minh	III			Trường THPT Mộc Lỵ	
1	Bản Nà Bai				50	
2	Bản To Ngùi				47	
3	Bản Coong				60	
4	Bản Bó				50	
5	Bản Lôm				55	
	Xã Quang Minh, Vân Hồ	III			Trường THPT Tháo Nguyên	
1	Bản Bó				60	
2	Bản Lôm				80	
X	Xã Suối Bàng	III			Trường THPT Mộc Lỵ	
1	Bản Sỏi				58	
2	Bản Suối Khẩu				60	
3	Bản Chiềng Đa				65	
4	Bản Bó				57	
5	Bản Pa Đì				60	
6	Bản Pư Ta				60	
7	Bản Khoang Tuồng				58	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
8	Bản Châu Phong				57	
9	Bản Nả Lối				56	
10	Bản Khoang Phiêng				58	
11	Bản Âm				58	
12	Bản Pư Lai				57	
	Xã Suối Bàng, Vân Hồ	III			Trường THPT Thảo Nguyên	
1	Bản Chiềng Đa				40	
2	Bản Khoang Tuồng				40	
3	Bản Tà Lạc				40	
XI	Xã Tân Xuân, Vân Hồ	III			Trường THPT Mộc Ly	
1	Bản Láy				60	
2	Bản Đông Tà Lào				60	
3	Bản Tây Tà Lào				60	
4	Bản Ngà				60	
5	Bản Bùn				60	
6	Bản Bướt				45	
7	Bản Sa Lai				55	
8	Bản A Lang				65	
9	Bản Cột Mốc				72	
10	Bản Thâm Tôn				70	
	Xã Tân Xuân, Vân Hồ	III			Trường THPT Thảo Nguyên	
1	Bản Bướt				45	
2	Bản Sa Lai				55	
3	Bản A Lang				65	
4	Bản Cột Mốc				72	
5	Bản Bùn				55	
6	Bản Láy				55	
	Xã Tân Xuân	III			Trường THCS&THPT Chiềng Sơn	
1	Bản Cột Mốc				25	
2	Bản Tà Lào				40	
3	Bản Tân Thành				50	Do bản Láy sáp nhập với bản A Lang, lấy tên là bản Tân Thành, Bản Láy và bản A Lang là bản ĐBKK
XII	Xã Mường Men, Vân Hồ	III			Trường THPT Mộc Ly	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
1	Bản Ưông				55	
2	Bản Khả Nhài				55	
3	Bản Chột				55	
4	Bản Ui				55	
5	Bản Pa Khôm				55	
6	Bản Nà Pa				55	
7	Bản Nà Pa				55	Do bản Suối van sáp nhập với bản Nà Pa, Bản Suối Van là bản ĐBKK
8	Bản Cóm				50	
	Xã Mường Men, Vân Hồ	III			Trường THPT Tháo Nguyên	
1	Bản Cóm				50	
XIII	Xã Liên Hòa, Vân Hồ	III			Trường THPT Mộc Ly	
1	Bản Tà Phù				65	
2	Bản Dón				60	
3	Bản Tường Liên				62	
4	Bản Nôn				61	
5	Bản Lăn				63	Bản Lăn sáp nhập với bản Liên Hợp. lấy tên bản Lăn, bản Liên hợp là bản ĐBKK
6	Bản Lăn				66	
7	Bản Ngâm				62	
8	Bản Suối Nậu				60	
	Xã Liên Hòa	III			Trường THPT Tháo Nguyên	
1	Bản Tà Phù				62	
2	Bản Dón				65	
3	Bản Suối Nậu				22	Bane Tường Liên sáp nhập với bản Suối Nậu, lấy tên là bản Suối Nậu, banr Tường Liên là bản ĐBKK
4	Bản Suối Nậu				60	
5	Bản Ngâm				57	
6	Bản Lăn				59	
7	Bản Lăn				59	Bản Lăn sáp nhập với bản Liên Hợp, lấy tên bản Lăn, bản Liên hợp là bản ĐBKK
8	Bản Nôn				60	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
XIV	Xã Chiềng Khoa	II			Trường THPT Mộc Ly	
1	Bản Chiềng Lè	ĐBKK			30	
2	Bản Páng 1	ĐBKK			30	
3	Bản Páng 2	ĐBKK			30	
4	Bản Mương Khoa	ĐBKK			30	
5	Bản Tin Tộc	ĐBKK			30	
(*) Các xã, bản huyện Bắc Yên có học sinh về học huyện Mộc Châu: gồm 01 xã, 01 bản						
I	Xã Chiềng Sại				Trường THPT Tân Lập	
1	Bản Suối Ngang				70	
(*) Các xã, bản huyện Yên Châu có học sinh về học huyện Mộc Châu: gồm 04 xã, 41 bản						
I	Xã Tú Nang, Yên Châu	III			Trường THPT Mộc Ly	
1	Bản Tả Làng Thấp				35	
2	Bản Tả Làng Cao				45	
3	Bản Chiềng Ban 1				35	
4	Bản Chiềng Ban 2				35	
5	Bản Đông Khùa				30	
6	Bản Nong Pét				35	
7	Bản Cổ Nông				36	
8	Bản Nàng Yên				35	
9	Bản Cây Ton				34	
10	Bản Hua Đán				36	
11	Bản Có Tông				35	
12	Bản Bồ Mon				37	
13	Bản Suối Bùn				36	
14	Bản Tin Tộc				35	
15	Bản Cốc Cù				38	
16	Bản Tú Quỳnh				34	
17	Bản Văng Phay				35	
18	Bản Trung Tâm				30	
II	Xã Lóng Phiêng, Yên Châu	III			Trường THPT Mộc Ly	
1	Bản Pha Củng				55	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
2	Bản Nả Mùa				50	
3	Bản Cò Chia				52	
4	Bản Pa Sa				50	
5	Bản Nong Đúc				54	
6	Bản Tô Bường				50	
7	Bản Mơ Tươi				60	
8	Bản Tà Vàng				60	
9	Bản Yên Thi				55	
10	Bản Quỳnh Châu				58	
III	Xã Chiềng Tương	III			Trường THPT Mộc Ly	
1	Bản Bó Hin				50	
2	Bản Pa kha III				55	
3	Bản Pa kha II				55	
4	Bản Pa kha I				52	
5	Bản Đề A				55	
6	Bản Pom Khốc				54	
7	Bản Pa Khôm				52	
8	Bản Co Lắc				56	
IV	Xã Phiêng Khoài, Yên Châu	III			Trường THPT Mộc Ly	
1	Bản Ái 1				55	
2	Bản Ái 2				55	
3	Bản Kim Chung 1				50	
4	Bản Kim Chung 2				50	
5	Bản Kim Chung 3				50	
V	Xã Chiềng Tương	III			Trường THCS&THPT Chiềng Sơn	
1	Bản Co Lắc	ĐBKK			55	
E. Các trường học thuộc địa bàn huyện Vân Hồ: gồm 14 xã, 88 bản						
1	Xã Liên Hòa	III	Trường TH Liên Hòa	Trường THCS Liên Hòa	Trường THPT Mộc Hạ	
1	Bản Tà Phù		12	12	36	
2	Bản Dón		10	10	32	
3	Bản Ngâm				20	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
4	Bản Nôn				24	
5	Bản Suối Nậu				26	
6	Bản Lán				26	
II	Xã Suối Bàng	III	Trường TH Suối Bàng	Trường THCS Suối Bàng	Trường THPT Mộc Hạ	
1	Bản Pa Đì		15	15	15	
2	Bản Sỏi		11	11	15	
3	Bản Chiềng Đa		10	10	15	
4	Bản Ám		8	8	15	
5	Bản Pư Lai		7	7	15	
6	Bản Pư Ta		5		15	
7	Bản Bó		8	8	15	
8	Bản Suối Khẩu		10	10	15	
III	Xã Chiềng Khoa	II	Trường TH Chiềng Khoa	Trường THCS Chiềng Khoa		
1	Bản Chiềng Lè	ĐBKK	5		12	
2	Bản Páng	ĐBKK	7	7	15	
IV	Xã Chiềng Xuân	III	Trường TH Chiềng Xuân	Trường TH Chiềng Xuân	Trường THPT Vân Hồ	
1	Bản Nà Sàng		10	10	45	
2	Bản Nậm Dên		8	8	38	
3	Bản Tân Thành		7	7	38	
4	Bản Sa Lai		4	4	36	
5	Bản Dúp Kén				36	
6	Bản Cò Hồng				31	
7	Bản Suối Quang				33	
V	Xã Chiềng Yên	III	TH Chiềng yên	THCS Chiềng yên	THPT Vân Hồ	
1	Bản Bồng Hà		7	7	35	
2	Bản Piềng Chá		10	10	39	
3	Bản Suối mực		8	8	35	
4	Bản Leo		8	8	43	
5	Bản Nà Bai		10	10	30	
6	Bản Cò Bá		6		36	
7	Bản Bưót		10	10	35	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
8	Bản Phụ Mẫu		5		30	
10	Bản Pà Puộc		10	10	37	
11	Bản Cò Hào		7	7	37	
12	Bản Niên				32	
VI	Xã Mường Men	III	Trường TH&THCS Mường Men	Trường TH&THCS Mường Men	Trường THPT Vân Hồ	
1	Bản Chột				18	
2	Bản Ui				18	
3	Bản Khả Nhài				18	
4	Pa Khôm				18	
5	Bản Suối Vân				18	
6	Bản Nà Bai				18	
7	Bản Ưông			9	20	
VII	Xã Tân Xuân	III	Trường TH Tân Xuân	Trường THCS Tân Xuân	Trường THPT Vân Hồ	
1	Bản Sa Lai			17	50	
2	Bản Cột Mốc			14	47	
3	Bản A Lang		5 km	12	45	
4	Bản Đông Tả Lào			10	35	
5	Bản Láy			7	40	
6	Bản Bùn				38	
7	Bản Thăm Tôn				30	
8	Bản Bướm				35	
9	Bản Ngà				37	
10	Bản Tây Tả Lào				35	
VIII	Xã Tô Múa	II	Trường TH Tô Múa	Trường THCS Tô Múa	Trường THPT Mộc Hạ	
1	Bản Suối Liếm	ĐBKK	4	7		
2	Bản Khâm	ĐBKK	8	7		
3	Bản Đá Mài	ĐBKK	8	8	9	
VIII	Xã Xuân Nha	III	Trường TH và THCS Xuân Nha	Trường TH và THCS Xuân Nha	Trường THPT Vân Hồ	
1	Bản Mường An		13	12	18	
2	Bản Nà An		11	10	10	
3	Bản Pù Lầu				30	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
4	Bản Chiềng Hin				25	
5	Bản Chiềng Nưa				29	
6	Bản Nà Hiêng				23	
7	Bản Tum				24	
X	Xã Vân Hồ	II	Trường TH Vân Hồ	Trường THCS Vân Hồ		
1	Bản Pa Cốp	ĐBKK	7	7		
XI	Xã Mường Tè	III	Trường TH Mường Tè	Trường TH Mường Tè	Trường THPT Mộc Hạ	
1	Bản Háng		4,5		25	
2	Bản Hào		6		25	
3	Bản Hua Phù		6		25	
4	Bản Săn Hiêng		5		25	
5	Bản Hình		6		25	
6	Bản Pơ Tào		6,5		25	
XII	Xã Song Khúa	III	Trường TH Song Khúa	Trường THCS Song Khúa	Trường THPT Mộc Hạ	
1	Bản Co Hồ		4	4	16	
2	Bản Un		7	7	18	
3	Bản Song Hưng		5	5	18	
4	Bản Suối Sầu		6	6	19	
5	Bản Bến Khúa		7	7	18	
6	Tâu Dâu		4	4	16	
7	Co Súc		2	2	12	
8	Bản Tà Lạc				14	
9	Bản Lóng Khúa				14	
XIII	Xã Quang Minh	III	Trường TH Quang Minh	Trường THCS Quang Minh	Trường THPT Mộc Hạ	
1	To Ngùi		4		47	
2	Bản Lôm		7	7	53	
3	Bản Coong		12	12	55	
4	Bản Bó				35	
5	Bản Là Bai		12	12	35	
XIII	Xã Lóng Luông	II			Trường THPT Vân Hồ	
1	Bản Co Tang	ĐBKK			17	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
2	Bản Săng Cài	ĐBKK			15	
3	Bản Pa Kha	ĐBKK			13	
4	Bản Lúng Xá	ĐBKK			16	
5	Bản Suối Bon	ĐBKK			11	
G. Các trường học trên địa bàn huyện Phù Yên: gồm 23 xã, 97 bản						
I	Xã Quang Huy	II		Trường THCS Quang Huy		
1	Bản Suối Dinh (xã Suối Tọ)	III		23		
2	Bản Suối Ngang	ĐBKK		15		
3	Bản Suối Ó	ĐBKK		12		
4	Bản Suối Gióng	ĐBKK		10		
5	Bản Mo Nghè I	ĐBKK		10		
					Trường THPT Phù Yên	
2	Bản Suối Ngang	ĐBKK			12	
3	Bản Suối Ó	ĐBKK			12	
4	Bản Suối Gióng	ĐBKK			14	
5	Bản Mo Nghè I	ĐBKK			15	
					Trường THPT Gia Phù	
1	Bản Suối Ngang	ĐBKK			37	
II	Xã Huy Bắc	II	Trường TH & THCS Huy Bắc	Trường TH & THCS Huy Bắc		
1	Bản Sáy Tú	ĐBKK	11	11		
					Trường THPT Phù Yên	
1	Bản Sáy Tú	ĐBKK			11	
III	Xã Huy Hạ	II	Trường TH & THCS Huy Hạ			
1	Bản Nà Lò I	ĐBKK	4			
					Trường THPT Tân Lang	
2	Bản Nà Lò I	ĐBKK			35	
IV	Xã Huy Tân	III	Trường TH & THCS Huy Tân	Trường TH & THCS Huy Tân		
1	Bản Suối Cù		7	7		
2	Bản Liêm		4			

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
					Trường THPT Phù Yên	
1	Bản Suối Cù				12	
V	Xã Huy Thượng	III	Trường TH & THCS Huy Thượng	Trường TH & THCS Huy Thượng		
1	Bản Núi hồng		7	7		
					Trường THPT Tân Lang	
1	Bản Núi hồng				15	
					Trường THPT Phù Yên	
1	Bản Núi hồng				13	
VI	Xã Huy Tường	II	Trường TH & THCS Huy Tường	Trường TH & THCS Huy Tường		
1	Bản Suối Pai	ĐBKK	25	25		
2	Bản Suối Nhúng	ĐBKK	11	11		
					Trường THPT Phù Yên	
1	Bản Suối Pai	ĐBKK			17	
2	Bản Suối Nhúng	ĐBKK			16	
3	Bản Noong Púng	ĐBKK			11	
					Trường THPT Tân Lang	
1	Bản Suối Pai	ĐBKK	25	25	35	
VII	Xã Tường Hạ	III				
					Trường THPT Tân Lang	
1	Bản Liên Hợp				60	
2	Bản Cóc				55	
					Trường THPT Gia Phù	
1	Bản Liên Hợp				11	
VIII	Xã Tường Tiến	II	Trường TH & THCS Tường Tiến	Trường TH & THCS Tường Tiến		
1	Bản Cột Mốc	ĐBKK	4	15		
					Trường THPT Gia Phù	
1	Bản Cột Mốc	ĐBKK			19	
2	Bản Nà Pục	ĐBKK			14	
3	Bản Thín	ĐBKK			18	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
IX	Xã Tường Phong	III	Trường TH & THCS Tường Phong	Trường TH & THCS Tường Phong		
1	Bản Bèo		5	5		
2	Bản Suối Lồm		7	7		
1	Bản Suối Tre				Trường THPT Tân Lang	
					40	
					Trường THPT Phù Yên	
1	Bản Bèo				34	
2	Bản Suối Lồm				35	
3	Bản Suối Tre				35	
4	Bản Hạ Lương				31	
5	Bản Tân Đà				33	
					Trường THPT Gia Phú	
1	Bản Bèo				24	
2	Bản Suối Lồm				25	
3	Bản Suối Tre				25	
4	Bản Hạ Lương				21	
5	Bản Tân Đà				22	
X	Xã Tân Phong	III				
					Trường THPT Phù Yên	
1	Bản Múng				40	
2	Bản In				37	
3	Bản Vạn Yên				39	
4	Bản Đồng Mã				36	
5	Bản Bông				36	
					Trường THPT Gia Phú	
1	Bản Vạn Yên				33	
2	Bản Múng				32	
3	Bản In				34	
4	Bản Đồng Mã				30	
5	Bản Bông				33	
XI	Xã Nam Phong	III		Trường TH&THCS Nam Phong		

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
1	Bản Suối Lúa			7		
2	Bản Suối Vè			8		
3	Bản Pín			12		
					Trường THPT Phù Yên	
1	Bản Suối Vè				62	
2	Đá Mài				64	
3	Bản Suối Lúa				66	
4	Bản Pín				64	
					Trường THPT Gia Phù	
1	Bản Suối Lúa			7	47	
2	Bản Suối Vè			8	57	
3	Bản Pín			12	55	
4	Đá Mài				50	
5	Bản Mỏ sách				50	
					Trường THPT Tân Lang	
6	Đá Mài				80	
XII	Xã Bắc Phong	II	Trường TH&THCS Bắc Phong	Trường TH&THCS Bắc Phong		
1	Bản Bó Vả	ĐBKK	8	8		
					Trường THPT Gia Phù	
1	Bản Bó Vả	ĐBKK			55	
XIII	Xã Đá Đỏ	II	Trường TH&THCS Đá Đỏ	Trường TH&THCS Đá Đỏ		
1	Bản Suối Tiều	ĐBKK	8	15		
					Trường THPT Gia Phù	
1	Bản Suối Tiều	ĐBKK			47	
2	Bản Bãi Sại	ĐBKK			41	
3	Bản Bãi Vàng	ĐBKK			40	
XIV	Xã Sập Xa	III	Trường TH&THCS Sập Xa	Trường TH&THCS Sập Xa		
1	Bản Giàng		8	8		
2	Bản Pưm		7	7		
3	Bản Phiêng lương		5			

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
					Trường THPT Gia Phù	
1	Bản Giàng		8	8	57	
2	Bản Pưn		7	7	53	
3	Bản Phiêng lương		5		58	
4	Bản Xa				55	
5	Bản Nà Lay				51	
					Trường THPT Phù Yên	
1	Bản Pưn				40	
2	Bản Phiêng lương				38	
3	Bản Xa				30	
4	Bản Nà Lay				35	
XV	Xã Kim Bon	III	Trường TH & THCS Kim Bon	Trường TH & THCS Kim Bon		
1	Bản Suối Kénh		7	7		
2	Bản Suối On		10	10		
3	Bản Trung Thành		8	8		
4	Bản Suối Lệt		18	18		
5	Bản Suối Tiểu (xã Đá đỏ)			11		
6	Bản Kim Bon		5			
					Trường THPT Gia Phù	
1	Bản Suối Kénh				58	
2	Bản Suối On				50	
3	Bản Trung Thành				52	
4	Bản Suối Lệt				53	
5	Bản Suối Bương				52	
6	Bản Suối Pa				53	
7	Bản Kim Bon				56	
8	Bản Suối Vạch				58	
					Trường THPT Phù Yên	
1	Bản Suối Kénh				25	
2	Bản Suối On				40	
3	Bản Trung Thành				38	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
4	Bản Suối Bương				31	
5	Bản Suối Vạch				30	
					Trường THPT Tân Lang	
1	Bản Suối On				80	
XVI	Xã Suối Bau	III	Trường TH & THCS Suối Bau	Trường TH & THCS Suối Bau		
1	Bản Suối Cây		10	10		
2	Bản Suối Thịnh		7.5	7.5		
3	Bản Suối Hiền		7	7		
4	Suối Giàng		4			
5	Suối Khoa		4			
					Trường THPT Gia Phù	
1	Bản Suối Cây				25	
2	Bản Suối Thịnh				22	
3	Bản Suối Hiền				27	
4	Suối Giàng				26	
5	Suối Khoa				26	
6	Bản Suối Bau				20	
7	Bản Suối Chát				25	
8	Bản Suối Chèo				26	
					Trường THPT Phù Yên	
1	Bản Suối Cây				23	
2	Bản Suối Thịnh				21	
3	Bản Suối Hiền				24	
4	Suối Giàng				30	
5	Suối Khoa				27	
6	Bản Suối Bau				30	
7	Bản Suối Chát				28	
8	Bản Suối Chèo				26	
XVII	Xã Suối Tọ	III	Trường TH & THCS Suối Tọ	Trường TH & THCS Suối Tọ		
1	Bản Trờ		7	7		

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bán ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
2	Bản Suối Khang		6			
3	Bản Suối Tọ		8	8		
4	Bản Suối Dinh			36		
5	Bản lũng khoai		6			
6	Bản Pắc Bẹ A			30		
7	Bản Pắc Bẹ B			26		
8	Bản Pắc Bẹ C		4	32		
			Trường TH Suối Tọ II			
1	Bản Pắc Bẹ A		4			
2	Bản Pắc Bẹ B					
3	Bản Pắc Bẹ B1		9			
4	Bản Pắc Bẹ B2		4			
5	Bản Pắc Bẹ C		4			
1	Bản Trò				13	
2	Bản Suối Khang				13	
3	Bản Suối Tọ				13	
4	Bản Suối Dinh				20	
5	Bản lũng khoai				15	
6	Bản Pắc Bẹ A				16	
7	Bản Pắc Bẹ B				16	
8	Bản Pắc Bẹ C				18	
					Trường THPT Gia Phú	
1	Bản Suối Dinh				22	
2	Bản Pắc Bẹ A				25	
3	Bản Pắc Bẹ B				25	
4	Bản Pắc Bẹ C				25	
5	Bản Trò				13	
6	Bản Suối Khang				18	
7	Bản Suối Tọ				15	
8	Bản lũng khoai				18	
XVIII	Xã Mường Thái	II	Trường THBT Mường Thái	Trường THCS Mường Thái		

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
1	Bản Suối Quốc	ĐBKK	5			
2	Bản Suối Tàu	ĐBKK	8	8		
3	Bản Khoai Lang	ĐBKK	10	10		
4	Bản Khe Lành	ĐBKK	13	13		
5	Bản Giáp Đất	ĐBKK	16	16		
					Trường THPT Phù Yên	
1	Bản Giáp Đất	ĐBKK			25	
2	Bản Khe Lành	ĐBKK			20	
3	Bản Khoai Lang	ĐBKK			20	
4	Bản Suối Quốc	ĐBKK			31	
5	Bản Suối Tàu	ĐBKK			24	
					Trường THPT Tân Lang	
1	Bản Suối Quốc	ĐBKK			40	
2	Bản Suối Tàu	ĐBKK			19	
3	Bản Khoai Lang	ĐBKK			27	
4	Bản Khe Lành	ĐBKK			30	
5	Bản Giáp Đất	ĐBKK			50	
XIX	Xã Mường Cơi	II	Trường TH Mường Cơi II	Trường THCS Mường Cơi		
1	Bản Suối Bực	ĐBKK	4	7		
2	Bản Suối Cốc	ĐBKK	4	7		
					Trường THPT Phù Yên	
1	Bản Suối Cốc	ĐBKK			22	
2	Bản Suối Bực	ĐBKK			20	
					Trường THPT Tân Lang	
1	Bản Suối Bực	ĐBKK			18	
2	Bản Suối Cốc	ĐBKK			17	
XX	Xã Tân Lang	II	Trường TH & THCS Tân Lang	Trường TH & THCS Tân Lang		
1	Bản Bãi Lau	ĐBKK	9	9		

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
2	Bản Suối Lèo	ĐBKK	8	8		
3	Bản Cà	ĐBKK	5	7		
					Trường THPT Phù Yên	
1	Bản Bãi Lau	ĐBKK			28	
2	Bản Suối Lèo	ĐBKK			27	
3	Bản Cà	ĐBKK			25	
XXI	Xã Mường Lang	III	Trường TH & THCS Mường Lang	Trường TH & THCS Mường Lang		
1	Bản Tường Lang		8	8		
2	Bản Thượng Lang		10	10		
					Trường THPT Tân Lang	
1	Bản Thượng Lang				15	
2	Bản Tường Lang				11	
					Trường THPT Phù Yên	
1	Bản Tường Lang				28	
2	Bản Thượng Lang				28	
3	Bản kềm				24	
4	Bản Chiềng				22	
5	Bản Đung				21	
6	Bản Nguồn				23	
					Trường THPT Gia Phù	
1	Bản Tường Lang				38	
XXII	Xã Mường Do	III	Trường TH & THCS Mường Do	Trường TH & THCS Mường Do		
1	Bản Suối Han		7	7		
2	Bản Do		8	8		
3	Bản Suối Lồng		10	10		
4	Bản Bãi Lươn		12	12		
5	Bản Tân Kiêng		4			
					Trường THPT Tân Lang	
1	Bản Tường Han				24	
2	Bản Suối Han				23	
3	Bản Do				21	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
4	Bản Suối Lông				25	
5	Bản Bãi Lươn				20	
6	Bản Lăn				14	
8	Bản Páp				10	
9	Bản Tân Kiểng				14	
					Trường THPT Phù Yên	
1	Bản Tường Han				30	
2	Bản Suối Han				32	
3	Bản Do				36	
4	Bản Suối Lông				30	
5	Bản Lăn				30	
6	Bản Páp				30	
7	Bản Tân Kiểng				27	
8	Bản Bãi Lươn				23	
XXIII	Xã Mường Bang	II	Trường TH&THCS Mường Bang	Trường TH&THCS Mường Bang		
1	Bản Lao	ĐBKK	11	11		
2	Bản Suối Gà	ĐBKK	10	10		
3	Bản Dinh	ĐBKK	16	16		
4	Bản Chè Mè	ĐBKK	6			
					Trường THPT Phù Yên	
1	Bản Dinh	ĐBKK			50	
2	Bản Chè Mè	ĐBKK			55	
3	Bản Suối Gà	ĐBKK			50	
4	Bản Suối Lao	ĐBKK			50	
					Trường THPT Gia Phù	
1	Bản Dinh	ĐBKK			42	
2	Bản Chè Mè	ĐBKK			50	
3	Bản Suối Gà	ĐBKK			53	
4	Bản Suối Lao	ĐBKK			55	
					Trường THPT Tân Lang	
1	Bản Lao	ĐBKK			37	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
2	Bản Suối Gà	ĐBKK			39	
3	Bản Dinh	ĐBKK			30	
4	Bản Chè Mè	ĐBKK			40	
8	Bản Bãi Lươn				23	
XXIII	Xã Mường Bang	II	Trường TH&THCS Mường Bang	Trường TH&THCS Mường Bang		
1	Bản Lao	ĐBKK	11	11		
2	Bản Suối Gà	ĐBKK	10	10		
3	Bản Dinh	ĐBKK	16	16		
4	Bản Chè Mè	ĐBKK	6			
					Trường THPT Phù Yên	
1	Bản Dinh	ĐBKK			50	
2	Bản Chè Mè	ĐBKK			55	
3	Bản Suối Gà	ĐBKK			50	
4	Bản Suối Lao	ĐBKK			50	
					Trường THPT Gia Phù	
1	Bản Dinh	ĐBKK			42	
2	Bản Chè Mè	ĐBKK			50	
3	Bản Suối Gà	ĐBKK			53	
4	Bản Suối Lao	ĐBKK			55	
					Trường THPT Tân Lang	
1	Bản Lao	ĐBKK			37	
2	Bản Suối Gà	ĐBKK			39	
3	Bản Dinh	ĐBKK			30	
4	Bản Chè Mè	ĐBKK			40	
H. Các trường học trên địa bàn huyện Bắc Yên: gồm 16 xã, 148 bản						
1	Xã Phiêng Ban	III	Trường TH Phiêng Ban	Trường THCS xã Phiêng Ban	Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Tam Hợp (Suối Ûn, Thán, Bụa B)		5.7			HS bản Suối Ûn cũ được hưởng
2	Bản Cang Hợp (bản Cang, bản Hỷ)		15	9		
3	Bản Tân Ban (Lão Lay, bản Mòn)		4			Học sinh bản Mòn cũ được hưởng
4	Bản Pu Nhi (Rừng Tre, Pu Nhi)		4			Học sinh bản Pu Nhi cũ được

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản DBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
5	Bản Cao Đa 1			7.5		
6	Bản Cao Đa 2			10.5		
7	Bản Phiêng Ban (Phiêng Ban A, Phiêng Ban B, Bạ A)		7	10		
8	Bản Mới, xã Hồng Ngải			10		
9	Bản Đung Giàng, xã Hồng Ngải			12		
10	Bản Hồng Ngải, xã Hồng Ngải			12		
11	Bản Suối Sắt, xã Hua Nhân			52		
12	Bản Tà Xùa, xã Tà Xùa			25		Học sinh bản Mông Vàng cũ được
II	Xã Song Pe	III	Trường TH xã Song Pe	Trường THCS xã Song Pe	Trường THPT Bắc Yên	
1	Suối Quốc		4.5		11	
2	Bản Chanh		7	8.5	20	
3	Bản Nguồn		17	18.5	27	
4	Bản Mong		27	28.5	37	
5	Bản Ngâm		37	38.5	42	
6	Bản Suối Song		10	11.5	22	
7	Bản Suối Chanh		23	21.5	14	
8	Bản Liềm Xiên		25	23.5	16	
9	Bản Pe				10	
10	Bản Mới		12	13	11	
11	Bản Tà Đò, xã Tạ Khoa		5			
12	Bản Cái A, xã Chim Ván		8			
13	Bản Suối Đay, xã Chim Ván			8		
14	Bản Cao Đa 2, xã Phiêng Ban		6.5			
15	Bản Mới, xã Song Pe		11	12		
III	Xã Hồng Ngải	III	Trường PTĐTBTH-THCS Hồng Ngải	Trường PTĐTBTH-THCS Hồng Ngải	Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Suối Háo		5.6	6.6	17.5	
2	Bản Suối Chan		8.4	9.4	18	
3	Bản Suối Tênh		17.1	18.1	24.7	
4	Bản Lung Tang		20	21	28.6	
5	Bản Đung Giàng (bản Đung, bản		10.5	11.5	16	
6	Bản Mới					

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản DBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
7	Bản Liềm Xiên, xã Song Pe		8	9		
8	Bản Suối Chanh, xã Song Pe		6	7		
9	Bản Mới, xã Song Pe		8	7		
10	Bản Giàng, xã Sập Xa, huyện Phù Yên		11.5	12.5		
IV	Xã Tạ Khoa	III	Trường TH xã Tạ Khoa	Trường THCS xã Tạ Khoa	Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Nhận Nọc		4.8		36	
2	Bản Tân Tiến (Cò Mị, cò Muồng)				32	
3	Bản Tả Đò (Tả Đò A, Tả Đò B)		18.1	22.9	17	
4	Bản Sập Việt		13.8	9	46	
5	Bản Tân Cường (Nhận Cường, Suối Hẹ)				30	Học sinh bản Nhận Cường cũ được hưởng chính sách
6	Bản Tân Cường (Nhận Cường, Suối Hẹ)		7.2	12	31	Học sinh bản Suối Hẹ cũ được hưởng chính sách
7	Bản Noong Ợ B		13	17.7	28	
8	Bản Suối Sắt, xã Hua Nhân			7		
V	Xã Hua Nhân	III	Trường PTDTBT TH Hua Nhân	Trường PTDTBT THCS xã Hua Nhân	Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Hua Noong (Noong Ợ A, Hua Nhân)				57	Học sinh bản Hua Nhân cũ được hưởng chính sách
2	Bản Trông Dê (Coong Khẩu, Pá Đông, Noong Pát)				58	
3	Bản Pa Khóm		13.5	15	69	
4	Bản Suối Sắt		20.5	22	83	
5	Bản Khùm Khia		15	16.5	66	
6	Bản Đèo Chẹn (Keo Bò, bản Mòn)			16.5	41	Học sinh bản Mòn cũ được hưởng chính sách
7	Bản Đèo Chẹn (Keo Bò, bản Mòn)		5	13.5	41	Học sinh bản Kéo Bò được hưởng chính sách
8	Bản Cây Khê (sáp nhập 3 bản: Suối Chẹn, Khê A, Khê B)			18.5	39	Học sinh bản Suối Chẹn được hưởng chính sách
9	Bản Cây Khê (sáp nhập 3 bản: Suối Chẹn, Khê A, Khê B)		6	13	45	Học sinh bản Khê A cũ được hưởng chính sách
10	Bản Cây Khê (sáp nhập 3 bản: Suối Chẹn, Khê A, Khê B)		5.5	12.5	41	Học sinh bản Khê B cũ được hưởng chính sách
11	Bản Suối Thón (Thón A, Thón B)		6	9	45	
12	Bản Hồ Sen (Noong Lanh, Sồng Pét)		8	8	46	Học sinh bản Noong Lanh cũ được hưởng chính sách
13	Bản Hồ Sen (Noong Lanh, Sồng Pét)		10		48	Học sinh bản Sồng Pét cũ được hưởng chính sách

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
14	Bản Hua Noong (Noong 0 A, Hua Nhân)		4		50	Học sinh bản Noong 0 A được hưởng chính sách
VI	Xã Chiềng Sại	III	Trường TH xã Chiềng Sại	Trường PTDTBT THCS xã Chiềng Sại	Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Co Muồng		4		38	
2	Bản Quế Sơn (Lái Ngải, Mồm Bò)				43	Học sinh bản Lái Ngải cũ được hưởng chính sách
3	Bản Quế Sơn (Lái Ngải, Mồm Bò)		4		47	Học sinh bản Mồm Bò cũ được hưởng chính sách
4	Bản Suối Ngang (Suối Ngang, Suối Púng)		10	11	49.5	
5	Bản Suối Trắng		11	10	48	
6	Bản Tăng		5		40.5	
7	Bản Nậm Lin		9	8	53	
8	Bản Nà Dòn				33	
9	Bản Pơ Nang 2, xã Tân Hợp, Mộc Châu		14			
VII	Xã Phiêng Côn	III	Trường TH-THCS Phiêng Côn	Trường TH-THCS Phiêng Côn	Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Phù		10	10	55	
2	Bản Cha		12.5	12.5	57.5	
3	Bản Suối Trắng		11.5	11.5	56.5	
4	Bản Nhèm		8	8	53	
5	Bản En (bản En, bản Tăng)				45	Học sinh bản En cũ được hưởng chính sách
6	Bản En (bản En, bản Tăng)		4.5		45	Học sinh bản Tăng cũ được hưởng chính sách
VIII	Xã Mường Khoa		Trường TH xã Mường Khoa	Trường THCS xã Mường Khoa	Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Phố		6		20	
2	Bản Pa Nô		16	18	42	
3	Bản Khọc B		11.8	10.5	43.3	
4	Bản Suối Tăng (bản Khằng, Khọc A)		11	9.7	31.5	Học sinh bản Khằng cũ được hưởng chính sách
5	Bản Cái B, xã Chim Ván			12		
6	Bản Suối Thón, xã Hua Nhân			14		
7	Bản Cây Khê, xã Hua Nhân			14		
IX	Xã Chim Ván	III	Trường TH xã Chim Ván	Trường THCS xã Chim Ván	Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Suối Tù		6.3		23.7	
2	Bản Nà Tiến (Nà Phán, Lênh Tiến)		8.7	8.7	31.5	
3	Bản Chim Thượng		9.7	9.7	33.5	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
4	Bản Cải A		11.5	11.5	15.4	
5	Bản Cải B		19.7	19.7	22.7	
6	Bản Suối Đay		18.5	18.5	13.5	
7	Bản Suối Lẹ		16.5	16.5	15.5	
8	Bản Vân				29	
9	Bản Chim Hạ				25.5	
X	Xã Pắc Ngà	III	Trường TH xã Pắc Ngà	Trường THCS xã Pắc Ngà	Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Áng		4		56	
2	Bản Nà Sài		5		54	
3	Bản Pắc Ngà		4		57	
4	Bản Nong Cóc				54.3	
5	Bản Lùm Thượng A		6		61	
6	Bản Lùm Thượng B (Lùm Thượng B, Lùm Thượng C)		6.5		55	Học sinh bản Lùm Thượng B cũ được hưởng chính sách
7	Bản Lùm Thượng B (Lùm Thượng B, Lùm Thượng C)		7	7	57	Học sinh bản Lùm Thượng C cũ được hưởng chính sách
8	Bản Lùm Hạ (Lùm Hạ, Nà Phai)		6		54.3	Học sinh bản Nà Phai được hưởng chính sách
9	Bản Lùm Hạ (Lùm Hạ, Nà Phai)		7.5	7.5	58.8	Học sinh bản Lùm Hạ cũ được hưởng chính sách
10	Bản Tà Íu		9	9	60	
11	Bản Bưóc				51.6	
XI	Xã Tà Xùa	III	Trường TH-THCS Tà Xùa	Trường TH-THCS Tà Xùa	Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Tà Xùa (Mống Vàng, Khe Cài, Tà Xùa A)				16.2	Học sinh Tà Xùa A Khu giáp Tà Xùa C cũ được hưởng chính sách
2	Bản Tà Xùa (Mống Vàng, Khe Cài, Tà Xùa A)		4		17	Học sinh bản Mống Vàng cũ được hưởng chính sách
3	Bản Tà Xùa (Mống Vàng, Khe Cài, Tà Xùa A)		5		19	Học sinh bản Khe Cài cũ được hưởng chính sách
4	Bản Chung Chính (Tà Xùa C, Chung Trinh)		5		20.2	
5	Bản Bẹ (Bản Bẹ, Trò B)		10.7	10	11	
6	Bản Trò A		13.2	12.2	16.5	
7	Bản Phiêng Ban, xã Phiêng Ban			8		Học sinh bản Phiêng Ban A được hưởng chính sách
XII	Xã Háng Đồng	III	Trường TH-THCS Háng Đồng	Trường TH-THCS Háng Đồng	Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Háng Đồng (Háng Đồng A, Háng Đồng B)		4.5		62.5	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
2	Bản Háng Đồng C		12	13	65.5	
3	Bản Làng Sáng		18.5	19.5	72	
4	Bản Chổng Cha		9	10	73	
5	Bản Háng Bla		12.5	13.5	75	
6	Bản Pa Khóm, xã Hua Nhân			75		
7	Bản Trò A, xã Tà Xùa		30			
XIII	Xã Làng Chếu	III	Trường TH xã Làng Chếu	Trường THCS xã Làng Chếu	Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Làng Chếu (Chếu A, Chếu B)		5	7	24	
2	Bản Suối Lộng		8.5	10.5	31.5	
3	Bản Păng Khùa		11	13	34	
4	Bản Cáo A		6	8	23	
5	Bản Háng Cáo (Háng A, Cáo B)		4		22	Học sinh bản Cáo B cũ được hưởng chính sách
6	Bản Háng Cáo (Háng A, Cáo B)				24	Học sinh bản Háng A cũ được hưởng chính sách
7	Bản Trang Dưa Hạng (Háng B, Háng C)				23	
XIV	Xã Xím Vàng	III	Trường PTDTBT TH-THCS Xím Vàng	Trường PTDTBT TH-THCS Xím Vàng	Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Sòng Chổng		7	7	29	
2	Bản Háng Chơ (Cúa Mang, Háng Tầu)		5.5		39	
3	Bản Trông Tầu (Pá Ống A, Pá Ống B)		17	17	55	
4	Bản Xím Vàng (Xím Vàng, Háng Góc Bua)				37	
XV	Xã Hạng Chú	III	Trường PTDTBT TH Hạng Chú	Trường PTDTBT THCS xã Hạng Chú	Trường THPT Bắc Yên	
1	Pa Cư Sáng (Pa Cư Sáng A, Pa Cư Sáng B)		4		58	
2	Bản Phình Hồ		7	7	47	
3	Bản Suối Lệnh (Suối Lệnh A, Suối Lệnh B, Suối Lệnh C)			18	75.5	
4	Bản Nậm Lộng		15.5	31	86.5	
5	Bản Pá Hốc		8	10.5	64.5	
6	Bản Hạng Chú (Hạng Chú, Pá Đông)				54	
7	Bản Nà Tiến, xã Chim Ván		5	23		Học sinh bản Lệnh Tiến cũ được hưởng chính sách
XVI	Thị trấn Bắc Yên	II	Trường TH-THCS Thị trấn	Trường TH-THCS Thị trấn	Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Cài A, xã Chim Ván	VĐBKK		40		
2	Bản Cài B, xã Chim Ván	VĐBKK		20		

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
3	Bản Suối Lẹ, xã Chim Ván	VĐBKK		14		
4	Bản Suối Tù, xã Chim Ván	VĐBKK		30		
5	Bản Chim Thượng, xã Chim Ván	VĐBKK		39,7		
6	Bản Nà Tiến, xã Chim Ván	VĐBKK		38,7		Học sinh bản Nà Phán được hưởng chính sách
7	Bản Suối Sát, xã Hua Nhân	VĐBKK		78		
8	Bản Pa Khóm, xã Hua Nhân	VĐBKK		71		
9	Bản Suối Thón, xã Hua Nhân	VĐBKK		71		Học sinh bản Thón B cũ được hưởng chính sách
10	Bản Cha, xã Phiêng Cồn	VĐBKK		67,5		
11	Bản Nhèm, xã Phiêng Cồn	VĐBKK		53		
12	Bản Phiêng Ban, xã Phiêng Ban	VĐBKK		9		Học sinh bản Bụa A được hưởng chính sách
13	Cao Đa 2, xã Phiêng Ban	VĐBKK		7		
14	Bản Há Tàu, Há Tàu, Long He, Thuận Châu	VĐBKK			178	
15	Bản Pác Bẹ B, Suối Tọ, Phù Yên	VĐBKK			45	

I. Các trường học trên địa bàn huyện Thuận Châu: gồm 33 xã, 777 bản

1	Xã Co Mạ	III	Trường Tiểu học Co Mạ I	Trường PTDT bán trú THCS Co Mạ	Trường THPT Thuận Châu
1	Bản Chá Lay A		4		45
2	Bản Chá Lay B		4		56
3	Bản Co Nghè A		4		46
4	Bản Co Nghè B		5		50
5	Bản Lão Há (Lão Hạ)		4		41
6	Bản Sênh Thàng (Sinh Thàng)		7	13	47
7	Bản Pá Chá		5	8	49
8	Bản Pá Pháy		5	9	46
9	Bản Pá Áu		5	14	42
10	Bản Xa Nhá A (Xá Nhá A)		6	15	49
11	Bản Xa Nhá B (Xá Nhá B)		8	17	46
12	Bản Há Xiển		10	19	48
13	Bản Huổi Dên		4	9	48
14	Bản Cửa Rừng		22	17	42
15	Bản Noong vai		5		58
16	Bản Pha Khuông				45

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
17	Bản Co Mạ				43	
18	Bản Mớ			18	43	
19	Bản Po Mâu			10	47	
			Trường Tiểu học Co Mạ 2			
20	Bản Nong Vai		4	16		
21	Bản Cửa Rừng		4			
22	Bản Cát		4	20	45	
23	Bản Chả Lay B		4			
					Trường THPT Co Mạ	
24	Bản Co Nghè B				10	
25	Bản Chả Lay B				17	
26	Bản Hát Xiển				20	
27	Bản Huổi Dên				11	
28	Bản Nong Vai				15	
29	Bản Pá Ấu				16	
30	Bản Pá Pháy				11	
31	Bản Sênh Thàng				18	
32	Bản Xa Nhá A				16	
33	Bản Xa Nhá B				19	
34	Bản Mớ				12	
35	Bản Pá Púa				13	
36	Bản Po Mâu				11	
37	Bản Cát				15	
38	Bản Cửa Rừng				20	
39	Bản Nong Vai				15	
40	Bản Mớ				16	
11	Xã Long Hẹ	III	Trường TH-THCS Long Hẹ	Trường TH-THCS Long Hẹ	Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Nặm Nhứ				56	
2	Bản Nả Nôm		20	20	58	
3	Bản Nông Cốc A		21	21	62	
4	Bản Nông Cốc B		19	19	65	
5	Bản Pú Chấn				68	
6	Bản Pú Chứm		10	10	56	
7	Bản Ta Khom		14	14	58	
8	Bản Pá Púa		24	24	59	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
9	Bản Cán Tỷ A		22	22	56	
10	Bản Cán Tỷ B		20	20	58	
11	Bản Long Hẹ				57	
12	Bản Pá Uối		11	11	55	
13	Bản Há Tàu (Hát Tàu)		10	10	54	
14	Bản Chá May B (Chá May B)		14	14	53	
15	Bản Chá May A (Chá May A)		15	15	52	
16	Bản Co Nhừ		14	14	51	
17	Bản Nậm Búa (Nậm Búa)		15	15	55	
			Trường Tiểu học Co Mạ I	Trường PTDĐ bán trú THCS Co Mạ	Trường THPT Bình Thuận	
18	Bản Pá Uối		8			
19	Bản Pá Púa		8	15		
20	Bản Cán Tỷ A		15	12		
21	Bản Cán Tỷ B		15	13		
22	Bản Nông Cốc (A,B)				40	
23	Bản Co Nhừ			23		
			Trường Tiểu học Mường Bám I			
23	Bản Nà Nôm		24			
			Trường TH-THCS É Tông	Trường TH-THCS É Tông	Trường THPT Co Mạ	
24	Bản Ta Khom		9	9	22	
25	Bản Nà Nôm		9		23	
26	Bản Cán Tỷ A				10	
27	Bản Cán Tỷ B				10	
28	Bản Co Nhừ				18	
29	Bản Chá May A				20	
30	Bản Chá May B				18	
31	Bản Há Tàu				14	
32	Bản Nậm Búa (Nậm Búa)				25	
33	Bản Nông Cốc A				23	
34	Bản Nông Cốc B				21	
35	Bản Pá Púa				11	
36	Bản Pá Uối				15	
37	Bản Pú Chừn				13	
38	Bản Pú Chăm				15	
39	Bản Long Hẹ				11	
III	Xã É Tông	III	Trường TH-THCS É Tông	Trường TH-THCS É Tông	Trường THPT Thuận Châu	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
1	Bản Hát Lẹ		10	10	60	
2	Bản Nà Mãnh				65	
3	Bản Nà Muông (Ten Muông)				62	
4	Bản Long Năm				64	
5	Bản Cang				65	
6	Bản Tở				62	
7	Bản Ten				60	
8	Bản Nong Lạnh				64	
9	Bản Nà Hem				62	
10	Bản Đông Cù				63	
11	Bản Nà Tông		5.8		59	
12	Bản Nà Sói				62	
13	Bản Xam Phông				63	
14	Bản Nà Lanh		4.8		60	
15	Bản Thăm Ôn		6.1		65	
16	Bản Huổi Lương		5.9		62	
17	Bản Huổi Lanh		7	7	63	
18	Bản Nà Vạng		9	9	68	
19	Bản Hát Lẹ				Trường THPT Co Mạ 25	
20	Bản Huổi Lanh				22	
21	Bản Nà Lanh				22	
22	Bản Nà Tông				24	
23	Bản Nà Vạng				28	
24	Bản Thăm Ôn				24	
25	Bản Huổi Lương				23	
26	Bản Nong Năm				16	
27	Bản Nong Lạnh				18	
28	Bản Nà Sói				19	
29	Bản Nà Muông				17	
30	Bản Đông Cù				18	
31	Bản Nà Hem				16	
32	Bản Xam Phông				23	
33	Bản Cang				18	
34	Bản Tở				17	
35	Bản Ten				18	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bán ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
36	Bản Nà Mạnh				17	
IV	Xã Phông Lập	III	Trường Tiểu học Phông Lập	Trường THCS Phông Lập	Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Huổi Ít		10	10	24	
2	Bản Pá Sàng		12	12	19	
3	Bản Ta Tú		7	8	19	
4	Bản Kéo Sáo		5		22	
5	Bản Nghịu		5		20	
6	Bản Mầu Thái		4.5		20	
7	Bản Muông Mỏ		5		23	
8	Bản Lập				23	
9	Bản Nà Khoang				21	
10	Bản Lùa				18	
11	Bản Kẹ				21	
12	Bản Nà Lềm				25	
13	Bản Mầu Xá				21	
14	Bản Nà Ban				23	
			Trường Tiểu học Mường É		Trường THPT Bình Thuận	
16	Bản Huổi Ít		15		12	
17	Bản Kéo Sáo				15	
18	Bản Long Dồm				10	
19	Bản Mầu Thái				13	
20	Bản Muông Mỏ				15	
21	Bản Nà Khoang				12	
22	Bản Nà Tằm				14	
23	Bản Nghịu				15	
24	Bản Pá Sàng				13	
25	Bản Ta Tú				13	
26	Bản Nà Ban				13	
27	Bản Nà Lềm				13	
28	Bản Kẹ				15	
29	Bản Lập				15	
30	Bản Mầu Xá				13	
					Trường THPT Tông Lệnh	
31	Bản Huổi Ít				40	
32	Bản Kéo Sáo				43	
33	Bản Long Dồm				30	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
34	Bản Mầu Thái				33	
35	Bản Muông Mỏ				35	
36	Bản Nghiu				35	
37	Bản Nà Ban				33	
38	Bản Nà Lầm				33	
39	Bản Kẹ				33	
40	Bản Lập				35	
41	Bản Mầu Xá				35	
42	Bản Lúa				27	
43	Bản Lập				27	
44	Bản Nà Khoang				33	
45	Bản Kéo Sáo				27	
V	Xã Mường Bám	III	Trường Tiểu học Mường Bám I	Trường THCS Mường Bám	Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Cầm Cắn		11	11	69	
2	Bản Nặm Ûn		9	9	69	
3	Bản Pá Ban		7		64	
4	Bản Pá Săng		6		69	
5	Bản Thắm Đôn		11	11	64	
6	Bản Bánh Ó			14	67	
7	Bản Hát Pang			16	65	
8	Bản Nà Tra			12	68	
9	Bản Pá Nỏ			21	62	
10	Bản Pha Khương			19	68	
11	Bản Nà Pa			7	65	
12	Bản Tư Làng A			17	63	
13	Bản Tư Làng B			17	65	
14	Bản Nà Hát				69	
15	Bản Nà La				65	
16	Bản Bôm Kham				62	
17	Bản Nà Làng A				68	
18	Bản Nà Làng B				69	
19	Bản Lão A				64	
20	Bản Pá Chông				62	
21	Bản Nà Cầu				62	
22	Bản Phên A				65	
23	Bản Phên B				62	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
24	Bản Lão B		Trường Tiểu học Mường Bám 2		63	
25	Bản Pha Khương		17		40	
26	Bản Pá Nó		15		41	
27	Bản Tư Lăng A		12		42	
28	Bản Tư Lăng B		11		41	
29	Bản Hát Pang		7		36	
30	Bản Bánh Ó		6		35	
31	Bản Nà Tra		6		34	
32	Bản Cầm Cạn				25	
33	Bản Nặm Ún				30	
34	Bản Pá Ban				27	
35	Bản Pá Sáng				23	
36	Bản Thẩm Đón				19	
37	Bản Pá Chóng				32	
38	Bản Nà Pa				28	
39	Bản Nà Hát				22	
40	Bản Lão A				20	
41	Bản Nà La				19	
42	Bản Phên A				25	
43	Bản Nà Lang				23	
44	Bản Nà Cầu				22	
45	Bản Bôm Kham				30	
46	Bản Lão B				21	
47	Bản Phên B				25	
VI	Xã Chiềng Ly	II	Trường Tiểu học Chiềng Ly	Trường TH CS Chiềng Ly	Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Hán	ĐBKK	19	18	15	
2	Bản Bôm Pao	ĐBKK	17	17		
VI	Xã Chiềng Ly	II	Trường Tiểu học Chiềng Ly	Trường TH CS Chiềng Ly	Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Hán	ĐBKK	19	18	15	
2	Bản Bôm Pao	ĐBKK	17	17	22	
VII	Xã Thôm Môn	II			Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Chùn	ĐBKK			12	
2	Bản Nong Chiềng	ĐBKK			10	
VIII	Xã Bon Phặng	II		Trường TH-THCS Bon Phặng	Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Chân	ĐBKK		8	22	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
2	Bản Lầy	ĐBKK		7		
3	Bản Co Kham	ĐBKK			15	
4	Bản Kéo Pháy	ĐBKK			15	
5	Bản Lầy	ĐBKK			20	
6	Bản Mé	ĐBKK			21	
7	Bản Nà Hón	ĐBKK			17	
8	Bản Nà Ne	ĐBKK			17	
9	Bản Nà Tỏi	ĐBKK			16	
10	Bản Nong Ô	ĐBKK			16	
11	Bản Tát	ĐBKK			22	
					Trường THPT Tông Lệnh	
12	Bản Lầy	ĐBKK			13	
13	Bản Chăn	ĐBKK			12	
14	Bản Nà Hón	ĐBKK			10	
15	Bản Tát	ĐBKK			10	
IX	Nã Chiềng Ngâm	II	Trường Tiểu học Chiềng Ngâm	Trường THCS Chiềng Ngâm	Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Pù	ĐBKK	4	7	20	
2	Bản Săng (Búa Bon + bản Săng)	ĐBKK		8.6	21	
3	Bản Tam	ĐBKK			22	
4	Bản Huổi Lán	ĐBKK	15	10.3	25	
5	Bản Mện	ĐBKK	4		23	
6	Bản Pu Bâu	ĐBKK			21	
					Trường THPT Tông Lệnh	
7	Bản Huổi Lán	ĐBKK			18	
8	Bản Pù	ĐBKK			19	
9	Bản Pu Bâu	ĐBKK			20	
10	Bản Búa Bon	ĐBKK			21	
11	Bản Tam	ĐBKK			17	
12	Bản Mện	ĐBKK			15	
					Trường THPT Bình Thuận	
13	Bản Pù	ĐBKK			13	
14	Bản Búa Bon	ĐBKK			18	
15	Bản Tam	ĐBKK			15	
16	Bản Huổi Lán	ĐBKK			17	
17	Bản Mện	ĐBKK			19	
18	Bản Pu Bâu	ĐBKK			15	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
X	Xã Muối Nội	II			Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Co Cại	ĐBKK			25	
2	Bản Thán	ĐBKK			25	
3	Bản Sáng	ĐBKK			24	
4	Bản Muối Nội	ĐBKK			23	
5	Bản Nguông	ĐBKK			25	
XI	Xã Liệp Tê	III	Trường Tiểu học Liệp Tê	Trường THCS Liệp Tê	Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Lụ		14	14	42	
2	Bản Co Sán		11	11	40	
3	Bản Ta Mạ		11	11	39	
4	Bản Tát Ướt		11	11	39	
5	Bản Co Phường				42	
6	Bản Ban Xa		11	11	45	
7	Bản Mông Luông		13	13	40	
8	Bản Bắc		24	24	41	
9	Bản Kia		11	11	39	
10	Bản Hiên				40	
11	Bản Co Khết		8	8	39	
12	Bản Cang		10	10	39	
13	Bản Mông Nội		13	13	40	
14	Bản Chả Lào		18	18	41	
15	Bản Tát		23	23	42	
				THCS Mường Khiêng	Trường THPT Tông Lệnh	
16	Bản Co Phường				30	
17	Bản Co Khết			22	29	
18	Bản Cang			20	24	
19	Bản Hiên				25	
20	Bản Tát			35	25	
21	Bản Chả				22	
22	Bản Bắc			36	23	
23	Bản Lụ			26	21	
24	Bản Co Sán			23	22	
25	Bản Ban Xa			23	23	
26	Bản Ta Mạ			22	25	
27	Bản Mông Nội			25	22	
28	Bản Kia			23	22	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
29	Bản Tát Ướt			20	25	
30	Bản Mông Nuông (Mông Luông)			29	24	
31	Bản Co Khiết				28	
32	Bản Pác				30	
33	Bản Chà Lào			30		
XII	Xã Tông Lạnh	III			Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Dẹ				10	
2	Tiểu khu VII				10	
XIII	Xã Bó Mười	III	Trường TH-THCS Bó Mười A	Trường TH-THCS Bó Mười A	Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Bò				22	
2	Bản Tra				25	
3	Bản Nà Xanh (Nà Sánh)		7	7	22	
4	Bản Nong Bon				24	
5	Bản Nà Ten				23	
6	Bản Nà Viêng				25	
7	Bản Mười				22	
8	Bản Phai Khon				23	
9	Bản Sán				25	
10	Bản Mãn				26	
11	Bản Lót				25	
12	Bản Nong Sáng		5		24	
13	Bản Lọng Cu		7	7	22	
14	Bản Nà Hốc				24	
15	Bản Sỏi		4.5		23	
16	Bản Quỳnh Thuận				24	
17	Bản Phiêng Xe				25	
				THCS Mường Khiêng	Trường THPT Tông Lệnh	
18	Bản Sỏi			9.6	11	
19	Bản Lọng Cu			12.6	16	
20	Bản Nà Sánh			12	12	
21	Bản Nong Sáng				14	
22	Bản Bò				16	
23	Bản Nà Viêng			10	14	
24	Bản Mười				15	
25	Bản Sán				12	
26	Bản Tra				30	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
27	Bản Quỳnh Thuận				25	
28	Bản Nà Hộc				13	
29	Bản Nà Ten				15	
30	Bản Lót				14	
31	Bản Mãn				16	
32	Bản Đông Mạ				17	
33	Bản Phai Khón				15	
34	Bản Nong Bon				14	
35	Bản Mện				13	
36	Bản Phiêng Xe				30	
37	Bản Muối				12	
38	Bản Lót Mãn				14	
XIV	Xã Chiềng Pắc	III			Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Mây				15	
2	Bản Lọng Mén				15	
3	Bản Ten				13	
4	Bản Nong Sa				13	
5	Bản Co Ké				14	
6	Bản Co Cại				14	
7	Bản Nà Linh				15	
8	Bản Nà Luông				15	
9	Bản Xi Măng				13	
XV	Xã Mường Khiêng	III		Trường THCS Mường Khiêng	Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Sát			8	27	
2	Bản Nghịu				28	
3	Bản Nhố				30	
4	Bản Hạng				24	
5	Bản Tộn Pợ				27	
6	Bản Khiêng				26	
7	Bản Pục				27	
8	Bản Hắng				28	
9	Bản Nam				30	
10	Bản Hân				27	
11	Bản Sáo Và				28	
12	Bản Nong Sáng				27	
13	Bản Pông (Pông)				27	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
14	Bản Bò Phúc				30	
15	Bản Kềm				32	
16	Bản Lửa B				27	
17	Bản Bon			8.5	28	
18	Bản Huổi Pán			11	27	
19	Bản Hốc			8.5	26	
20	Bản Muồng (Nuồng)			7	27	
21	Bản Cù			7	27	
22	Bản Hua Sát			11	27	
23	Bản Lạn				28	
24	Bản Thuận Ôn			10	27	
25	Bản Ô				27	
26	Bản Thông				27	
27	Bản Lửa A				27	
28	Bản Xe				28	
29	Bản Tún				27	
30	Bản Há			7	29	
31	Bản Phé				27	
32	Bản Sinh Lẹp			11	28	
33	Bản Him Lẹp			12		
34	Bản Hin Dẹp (Hin Lẹp)				29	
					Trường THPT Tổng Lệnh	
35	Bản Lạn				18	
36	Bản Nghịu				20	
37	Bản Nam				17	
38	Bản Ô				19	
39	Bản Thông				15	
40	Bản Hang				18	
41	Bản Lửa A				15	
42	Bản Nong Sàng				27	
43	Bản Pợ				19	
44	Bản Sát				20	
45	Bản Hua Sát				21	
46	Bản Cù				19	
47	Bản Hụn				20	
48	Bản Hồng				21	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
49	Bản Khiêng				20	
50	Bản Bực				20	
51	Bản Xe				20	
52	Bản Nuông				20	
53	Bản Há				20	
54	Bản Phê				20	
55	Bản Hảng				20	
56	Bản Sáo Và				20	
57	Bản Bó Phúc				21	
58	Bản Kềm				20	
59	Bản Bon				21	
60	Bản Hin Lẹp				22	
61	Bản Sinh Lẹp				21	
62	Bản Thuận Ổn				20	
63	Bản Nhóc				21	
64	Bản Pông				22	
XVI	Xã Phổng Lãng	III			Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Nong Pông				10	
2	Bản Huổi Luông				10	
					Trường THPT Bình Thuận	
3	Bản Nà Lọ				13	
4	Bản Huổi Luông				15	
XVII	Xã Chiềng Pha	III			Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Sai				10	
2	Bản Quỳnh Thuận				11	
3	Bản Huổi Tát				12	
4	Bản Nong Lào				12	
5	Bản Hản				12	
XVIII	Xã Nong Lay	III			Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Phiêng Phở				17	
2	Bản Noong Giảng				22	
3	Bản Huổi Khôm				18	
4	Bản Lọng Hém				19	
5	Bản Huổi Púa				17	
6	Bản Cửa Hàng				20	
7	Bản Co Quên				18	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điếm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điếm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
8	Bản Quyết Thắng A				19	
9	Bản Nong Lay				22	
10	Bản Liên Minh				18	
11	Bản Cà Nàng				15	
12	Bản Bó Mạ				18	
13	Bản Co Kham				20	
14	Bản Quyết Thắng B				22	
15	Bản Búa Co Chay				21	
16	Bản Pô Mạ				Trường THPT Tổng Lệnh 10	
17	Bản Co Quên				13	
18	Bản Búa Co Chay				12	
19	Bản Nong Hém				12	
20	Bản Huổi Púa				11	
21	Bản Nong giảng				10	
22	Bản Huổi Khôn				12	
23	Bản Nong Lay				10	
24	Bản Lụng Muồng				15	
25	Bản Co Kham				12	
26	Bản Phiêng Phở				13	
XIX	Xã Tông Cọ	III			Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Bay A				20	
2	Bản Bay B				19.5	
3	Bản Bon				21	
4	Bản Nà Lạn				19	
5	Bản Lê A				16	
6	Bản Lê B				16.5	
7	Bản Lê C				17	
8	Bản Nà Cáy				18	
9	Bản Thúm				18.5	
10	Bản Phé A				18	
11	Bản Phé B				17.5	
12	Bản Phé B				17	
13	Bản Cọ A				14	
14	Bản Cọ B				14.5	
15	Bản Nong Hùm				13	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
16	Bản Sen To				13.5	
17	Bản Búa Co				13.5	
18	Bản Phiêng Phai				13.5	
19	Bản Hình				13	
20	Bản Lào				13.5	
21	Bản Huổi Táp				15	
					Trường THPT Tổng Lãnh	
22	Bản Bon				10	
23	Bản Bay A				11	
24	Bản Bay B				12	
25	Bản Huổi Táp				15	
XX	Xã Bản Lằm	III	Trường TH-THCS Bản Lằm	Trường TH-THCS Bản Lằm	Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Púa				35	
2	Bản Hiêm				36	
3	Bản Buông Khoang				35	
4	Bản Hua Lành		15	16	38	
5	Bản dất				40	
6	bản Tô Tế				34	
7	Bản Lằm A				36	
8	Bản Lằm B				38	
9	Bản Léch (Léch Lè)				37	
10	Bản Búa				34	
11	Bản Pá Lầu		17	18	38	
					Trường THPT Tổng Lãnh	
12	Bản Hua Lành				25	
13	Bản Pá Lầu				22	
14	Bản Léch Lè				24	
15	Bản Phát				25	
16	Bản Mò				25	
17	Bản Nà Kẹ				28	
18	Bản Dất				22	
19	Bản Púa				35	
20	Bản Hiêm				38	
21	Bản Lằm				36	
22	Bản Lằm A				35	
23	Bản Lằm B				35	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
24	Bản Thân				32	
25	Bản Buồng				28	
26	Bản Búa				32	
27	Bản Khoang				35	
28	Bản Hoi				22	
XXI	Xã Chiềng Bôm	III	Trường Tiểu học Chiềng Bôm	Trường THCS Chiềng Bôm	Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Ít Cang		7	10	15	
2	Bản Nà Tâm		9	7.5	14	
3	Bản Hồn			7	13	
4	Bản Lừu (Liu)				12.5	
5	Bản Có				12	
6	Bản Pọng				11.5	
7	Bản Nà Lét				11	
8	Bản Nà Trang				10.5	
9	Bản Pù Ca (Pù Cá)				11	
10	Bản Tịm			7	13	
11	Bản Khem A			8	14	
12	Bản Khem B			8	14	
13	Bản Pá Hóc			7.5	14	
14	Bản Hòm A				11	
15	Bản Hòm B				11	
16	Bản Lái Ten				10	
17	Bản Lái Cang				10	
18	Bản Lái Lọng				10	
19	Bản Hua Ty A		22	22	25	
20	Bản Huổi Pu			9	10.5	
21	Bản Hua Ty B		20	18	20	
			Trường Tiểu học Co Mạ 2		Trường THPT Bình Thuận	
22	Bản Huổi Pu		11			
23	Bản Hua Ty A		4			
24	Bản Hua Ty B		4			
25	Bản Hồn (Hồn)				20	
26	Bản Ít Cang				12	
27	Bản Khem A, B				20	
28	Bản Nà Tâm				25	
29	Bản Pá Hóc				20	
					Trường THPT Co Mạ	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
30	Bản Hua Ty A				28	
31	Bản Hua Ty B				33	
32	Bản Huổi Pu				38	
33	Bản Liu				47	
34	Bản Hồn (Hôn)				49	
35	Bản Ít Cang				55	
36	Bảng Khem A, B				50	
37	Bản Khem B				50	
38	Bản Nà Tầm				52	
39	Bản Pá Hốc				49	
40	Bản Tịm				48	
XXII	Xã Co Tông	III	Trường TH-THCS Co Tông	Trường TH-THCS Co Tông	Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Co Tông				55	
2	Bản Pá Hốc		8	8.5	60	
3	Bản Co Nhừ				65	
4	Bản Há Khúa A		7	7.5	53	
5	Bản Thăm Xết (Thăm Xết)		11.5	12	56	
6	Bản Pá Chá A		13.5	14	54	
7	Bản Co Cài		15	15.5	58	
8	Bản Pá Cháo A				65	
9	Bản Pá Cháo B		4		67	
10	Bản Há Khúa B		8	8.5	58	
11	Bản Pá Chá B		12.5	13	56	
12	Bản Co Tông(Cụm Pá Dứa)		4			
			Trường Tiểu học Co Mạ I	Trường THCS Chiềng Ly	Trường THPT Bình Thuận	
13	Bản Pá Hốc		20	40	48	
14	Bản Pá Cháo		24			
			Trường Tiểu học Mường Bám I			
15	Bản Há Khúa A		60			
			Trường Tiểu học Chiềng Ly	Trường PTDT bán trú THCS Co Mạ	Trường THPT Co Mạ	
16	Bản Pá Hốc		50		22	
17	Bản Co Cài			43	25	
18	Bản Co Tông (Pá Dứa)				30	
19	Bản Há Khúa A				38	
20	Bản Há Khúa B				39	
21	Bản Pá Chá A				43	
22	Bản Pá Chá B				41	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
23	Bản Pá Cháo B				34	
24	Bản Thăm Xét				42	
25	Bản Co Nhừ				32	
26	Bản Pá Cháo A				32	
27	Bản Co Tông				31	
			Trường Tiểu học Co Mạ 2			
28	Bản Há Khùa A		60			
XXIII	Xã Bó sinh, Sông Mã	III	Trường Tiểu học Co Mạ I			
1	Bản Huổi Tinh		23			
XXIV	Xã Mường É	III	Trường Tiểu học Mường É	Trường THCS Mường É	Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Nà É (Pá Lông)				25	
2	Bản Tốc Nưa				26	
3	Bản Tốc Tờ				28	
4	Bản Nà Há				30	
5	Bản Tum				25	
6	Bản Hịa				23	
7	Bản Tàn				24	
8	Bản Nà Lầu				26	
9	Bản Nà Lầu				28	
10	Bản Huổi Cá				29	
11	Bản Chiềng Ve				25	
12	Bản Co Cại				27	
13	Bản Kiềng A				28	
14	Bản Kiềng B				26	
15	Bản Phát				28	
16	Bản Chập				29	
17	Bản Nà Lụ				32	
18	Bản Pha		4		31	
19	Bản Hát Lụ		18	16	35	
20	Bản Pá Khôm		12	12	32	
21	Bản Huổi Ai		8	8	26	
22	Bản Nà Ôn (Hua Công)				23	
23	Bản Nà Lê				25	
24	Bản Nà Vai				26	
25	Bản Cang Kéo				29	
26	Bản Pá Ô		8	8	28	
27	Bản Nậm Nồng (Nậm Nồng)		14	14	29	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
28	Bản Nà Sàng		12	12	30	
			Trường Tiểu học Chiềng Ly	Trường THCS Chiềng Ly		
29	Bản Hát Lụ		30	30		
					Trường THPT Bình Thuận	
30	Bản Nà Sàng				11	
31	Bản Chập				13	
32	Bản Hịa				13	
33	Bản Phạ				13	
34	Bản Phát				12	
35	Bản Tàn				12	
36	Bản Tum				12	
37	Bản Chiềng Ve A				12	
38	Bản Chiềng Ve B				12	
39	Bản Co Cại				12	
40	Bản Hát Lụ				12	
41	Bản Huổi Cà				19	
42	Bản Cang Kéo				18	
43	Bản Kiểng A				17	
44	Bản Kiểng B				17	
45	Bản Nà Dên				12	
46	Bản Nà É				15	
47	Bản Nà Há				12	
48	Bản Nà Lầu				12	
49	Bản Nà Lầu				17	
50	Bản Nà Lê				12	
51	Bản Nà Lụ				12	
52	Bản Nà Ôn				16	
53	Bản Nà Vai				16	
54	Bản Năm Nòng				15	
55	Bản Pá Khôm				20	
56	Bản Pá Ô				13	
57	Bản Pom Mé				12	
58	Bản Tóc Nưa (Đưa)				13	
59	Bản Tóc Tở				12	
60	Bản Huổi Ái				15	
61	Bản Nà Đẩu				12	
					Trường THPT Tông Lệnh	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
62	Bản Hát Lụ				45	
63	Bản Huổi Ai				40	
64	Bản Năm Nồng				44	
65	Bản Nà Sàng				42	
66	Bản Pá Khôm				41	
67	Bản Pá Ó				40	
68	Bản Pha				42	
69	Bản Kiểng A				45	
70	Bản Kiểng B				46	
71	Bản Chiểng Ve B				37	
72	Bản Pom Mé				35	
XXV	Xã Pá Lông	III	Trường TH-THCS Pá Lông	Trường TH-THCS Pá Lông	Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Ká Kê		4		55	
2	Bản Tinh Lá		6		65	
3	Bản Pá Nỳ		8	8	60	
4	Bản Pá Nột (Pá Nọt)				65	
5	Bản Tịa Tậu		6		62	
6	Bản Hua Dấu		8	8	55	
7	Bản Hua Ngáy		5		56	
8	Bản Sấu Mê (Sấu Me)		4		58	
9	Bản Bó		6		69	
10	Bản Từ Sáng				56	
11	Bản Tinh Lá		Trường Tiểu học Mường Bám I 53 Trường Tiểu học Chiểng Ly		Trường THPT Co Ma	
12	Bản Ká Kê		50		30	
13	Bản Tinh Lá		50		36	
14	Bản Pá Nỳ		50		38	
15	Bản Hà Dụ		50			
16	Bản Sấu Mê (Sấu Me)		50		37	
17	Bản Bó		50		36	
18	Bản Hua Dấu				37	
19	Bản Hua Ngáy				31	
20	Bản Pá Nọt				28	
21	Bản Tịa Tậu				31	
22	Bản Pó (Bó)				32	
23	Bản Từ Sáng				31	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
XXVI	Xã Chiềng La	III			Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Nà Cát				26	
2	Bản Song				28	
3	Bản Nưa				25	
4	Bản Chiềng La				23	
5	Bản Tầu				27	
6	Bản Pú Nầu				29	
7	Bản Lá Lôm				30	
8	Bản Noong Lanh				35	
9	Bản Lọng Lót				36	
10	Bản Nong Chông				38	
					Trường THPT Bình Thuận	
11	Bản Song				12	
12	Bản Nong Lanh				12	
13	Bản Nà Cát				13	
14	Bản Cát				12	
15	Bản Lọng Cạo				19	
16	Bản Tầu (Taur)				17	
17	Bản Hương Kho				23	
18	Bản Lá Lôm (Lá Lôm)				17	
19	Bản Nưa				21	
20	Bản Tây				24	
21	Bản Pú Nầu (Naur)				16	
					Trường THPT Tông Lệnh	
22	Bản Lọng Lót				13	
23	Bản Cát				12	
24	Bản Song				12	
25	Bản Hươn Kho				15	
26	Bản Tầu				15	
27	Bản Pú Nầu				14	
28	Bản Lá Lôm				20	
29	Bản Nong Lanh				12	
30	Bản Nong Chông				14	
31	Bản Lọng Cạo				15	
XXVII	Xã Nậm Lầu	III	Trường Tiểu học Nậm Lầu	Trường THCS Nậm Lầu	Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Pài		12	12	25	
2	Bản Phúc				26	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
3	Bản Lọng Lâu		5		27	
4	Bản Nà Nọt		5		25	
5	Bản Tằng				26	
6	Bản Xa Nga				28	
7	Bản Nậm Lậu (Nậm Lậu, Nậm Lầu)		6		32	
8	Bản Xanh (Sanh)		12	14	32	
9	Bản Biên				35	
10	Bản Mỏ		14	16	26	
11	Bản Nong		5		28	
12	Bản Tông		6		35	
13	Bản Ít Cường		16	12	26	
14	Bản Nà Há		6		34	
15	Bản Nà Ít		6		35	
16	Bản Sa Hòn (Xa Hòn)		25	25	36	
17	Bản Nà Nọi				28	
18	Bản Ít Mần		18	12	25	
19	Bản Huổi Kếp		14	14	26	
20	Bản Pa O (Pa O)		20	21	24	
21	Bản Nà Kẹ		13	15	29	
22	Bản Nong Ten		13	13	25	
23	Bản Ban		30	30	23	
24	Bản Thảm Phẻ		11	11	22	
25	Bản Huổi Xưa (Huổi Sưa)		17	17	25	
27	Bản Biên			Trường TH-THCS Bản Lầm	Trường THPT Bình Thuận	30
28	Bản Tông					32
29	Bản Xanh			8		
30	Bản Pải			9		
31	Bản ít Cường			13		
32	Bản Pa O			15		
33	Bản Nong Ten			14		
34	Bản Nà Kẹ			9		
35	Bản Mỏ			7		
36	Bản Ban				Trường THPT Tông Lệnh	20
37	Bản Biên					20
38	Bản Huổi Kếp					22

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
39	Huổi Xưa (Sua)				22	
40	Bản Ít Mặn				20	
41	Bản Nậm Lâu				19	
42	Bản Lọng Chộc				21	
43	Bản Lọng Lâu				23	
44	Bản Nà Há				25	
45	Bản Nà Ít				20	
46	Bản Nà Nội				20	
47	Bản Nong				19	
48	Bản Pá O				18	
49	Bản Pài				50	
50	Bản Tông				25	
51	Bản Thâm Phé				23	
52	Bản Xa Hòn				45	
53	Bản Nong Ten				22	
54	Bản Nà Ké (Ke)				30	
55	Bản Ít Cuông				25	
56	Bản Mỏ				24	
57	Bản Xanh				25	
58	Bản Phúc				20	
59	Bản Tãng				21	
60	Bản Xa Nga				22	
61	Bản Nà Nốt				23	
XXVII	Xã Púng Tra	III			Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Ca Lãng				13	
2	Bản Nà Hạt				13	
3	Bản Co Tra				12	
4	Bản Phạ Ten				12	
5	Bản Tra				10	
6	Bản Ten (Púng Ten)				12	
7	Bản Púng Mẻ				12	
8	Bản Púng A				12	
9	Bản Pom Quang				11	
10	Bản Nà Mất				10	
					Trường THPT Bình Thuận	
11	Bản Púng				19	
12	Bản Nà Mất				21	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
13	Bản Púng Lọng				23	
14	Bản Co Măn				20	
15	Bản Bom Quang				24	
16	Bản Dôm				22	
17	Bản Nong Ô				19	
18	Bản Tra				20	
19	Bản Dôm Long				20	
20	Bản Co Tra				22	
21	Bản Púng Mé				23	
22	Bản Pom Quang				25	
23	Bản Púng Tra				20	
24	Bản Pha Ten				21	
25	Bản Ca Lăng				23	
26	Bản Púng Ten				25	
XXIX	Xã Chiềng Khoang, Quỳnh Nhai	II			Trường THPT Bình Thuận	
1	Bản Phiềng Tầu	ĐBKK			12	
2	Bản Lý	ĐBKK			11	
3	Bản Săn	ĐBKK			14	
XXX	Xã Pắc Ma Pha Kinh, Quỳnh Nhai	II			Trường THPT Bình Thuận	
1	Bản Máng	ĐBKK			20	
2	Bản Tấu	ĐBKK			22	
3	Bản Khum	ĐBKK			18	
XXXI	Xã Mường Sại, Quỳnh Nhai	III			Trường THPT Bình Thuận	
1	Bản Om				25	
XXXII	Xã Nậm Ét, Quỳnh Nhai	II			Trường THPT Tông Lệnh	
2	Bản Pông	ĐBKK			23	
3	Bản Tôm	ĐBKK			24	
4	Bản Cò Hèm	ĐBKK			25	
5	Bàng Muông	ĐBKK			42	
XXXII	Xã Chiềng Khoang, Quỳnh Nhai	II			Trường THPT Tông Lệnh	
1	Bản Phiềng Tầu	ĐBKK			33	
2	Bản Lý	ĐBKK			32	
3	Bản Săn	ĐBKK			35	
K. Các trường học trên địa bàn huyện Mường La: gồm 16 xã, thị trấn; 199 bản.						
1	Xã Tạ Bú	III	Trường TH-THCS Tạ Bú	Trường TH-THCS Tạ Bú	Trường THPT Mường La	
1	Bản Két		8	8		
2	Bản Tạ Bú		6			

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
3	Bản Mòn				11	
4	Tạ Búng (Thôn Tạ Bú + Bản Búng)				14	
5	Bản Bắc		4.1		18.1	
6	Bản Pâu		7.5	7.5	21.5	
7	Bản Tôm		5		19	
8	Bản Pết		4		18	
9	Thăm Hon		14	14	10	
10	Pá Tong (Bản Pá Tong+bản Nong)		13	13	27	
11	Bản Chom cọ		14	14	28	
12	Bản Buôi		9.1	9.1	23.1	
			Trường TH Mường Chùm (khu A)	Trường THCS Mường Chùm		
1	Bản Chom cọ		7	7		
					Trường THPT Mường Bú	
1	Bản Pâu				15	
2	Bản Bắc				16	
3	Bản Két				11	
4	Bản Pá Tong (Pá Tong +Nong phụ)				15	
5	Bản Pết				14	
6	Bản Tôm				14	
7	Bản Tạ Búng (bản Búng + thôn Tạ)				15	
8	Bản Tạ Bú				10	
9	Thăm Hon				11	
10	Chom Cọ				12	
11	Bản Buôi				17	
II	Xã Mường Chùm	II	Trường TH Mường Chùm (khu A)	Trường THCS Mường Chùm	Trường THPT Mường La	
1	Bản Pá Nặm (bản Huổi Sán 1 + Huổi Sán 2 + bản Pá Hồng)	ĐBKK	13.5	14.5	42	HS bản Huổi Sán 1 + Huổi Sán 2 thuộc bản ĐBKK, thuộc đối tượng hưởng chính sách.
2	Bản Nong Chay	ĐBKK	9	7.5	34	
3	Bản Nà Thươn	ĐBKK	11	9	36	
			Trường TH Mường Chùm (khu B)			
4	Bản Lừa Trang (bản Chang + bản Lừa + bản Tà Lừ)	ĐBKK	4		30	HS Tà Lừ thuộc bản ĐBKK, thuộc đối tượng hưởng chính sách.
5	Bản Lừ (Huổi Lừ 1+ Huổi Lừ 2)	ĐBKK	9	7.5	31	HS Huổi Lừ 1 + Huổi Lừ 2 thuộc bản ĐBKK, thuộc đối tượng hưởng chính sách.

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
6	Bản Huổi Hiều	ĐBKK	4	7.5	32	
7	Bản Co Tông	ĐBKK	10	8	33	
				Trường TH-THCS Hua Trai		
1	Bản Pá Nặm (bản Huổi Sán 1 + Huổi Sán 2 + bản Pá Hồng)	ĐBKK		58		HS bản Huổi Sán 1+ Huổi Sán 2 thuộc bản ĐBKK, thuộc đối tượng hưởng chính sách.
					Trường THPT Mường Bú	
1	Bản Pá Nặm (bản Huổi Sán 1 + Huổi Sán 2 + bản Pá Hồng)	ĐBKK			15	HS bản Huổi Sán 1 + Huổi Sán 2 thuộc bản ĐBKK, thuộc đối tượng hưởng chính sách.
2	Bản Nà Thươn	ĐBKK			15	
3	Bản Nong Chay	ĐBKK			10	
4	Bản Co Tông	ĐBKK			10	
5	Bản Lửa Trang (bản Chang + bản Lửa + bản Tả Lừ)	ĐBKK			19	HS Tả Lừ thuộc bản ĐBKK, thuộc đối tượng hưởng chính sách.
6	Bản Lừ (Huổi Lừ 1+ Huổi Lừ 2)	ĐBKK			16	HS Huổi Lừ 1 + Huổi Lừ 2 thuộc bản ĐBKK. HS thuộc đối tượng hưởng chính sách.
7	Bản Huổi Hiều	ĐBKK			14	
III	Xã Nặm Păm	III	Trường TH-THCS Nặm Păm	Trường TH-THCS Nặm Păm	Trường THPT Mường La	
1	Hua Nặm		4.5			
2	Huổi Liếng				10	
3	Bản Huổi Hóc				13	
4	Bản Bâu				13	
5	Bản Ít		4.5		13.5	
6	Bản Piêng (Bản Piêng + Huổi Sỏi)				13	
7	Bản Hua Piêng		8	8	22	
8	Bản Huổi Có		5		17	
9	Bản Nong Bấu		7	7	13	
					Trường THPT Mường Bú	
1	Bản Hua Nặm				22.5	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
2	Bản Ít				31.5	
3	Bản Piêng (Bản Piêng + Huổi Sỏi)				30	
4	Bản Bâu				29	
5	Bản Huổi Liêng				24.5	
6	Bản Hóc				26	
7	Bản Huổi Hóc				29.5	
8	Bản Nong Bâu				34	
9	Bản Huổi Có				32	
10	Bản Hua Piêng				35	
IV	Xã Pi Toong	III	Trường TH Pi Toong	Trường THCS Pi Toong	Trường THPT Mường La	
1	Chà Lão		23	24.5	21	
2	Ná Trà		7	8.5	12	
					Trường THPT Mường Bú	
1	Bản Chà Lão				38	
2	Bản Ná Trà				29	
3	Bản Núa Trò (Ná Nua + Ná Trò)				27	
4	Bản Tong (Bản Tong + Ná Nôm)				26	
5	Bản Lửa (Lửa Hua Ná + Lửa Luông + ...)				25	
6	Bản Hua Ná				25	
7	Bản Lửa Luông				26	
8	Bản Nong Pi (Nong Pi + Ná Cài)				23	
9	Bản Pi (bản Pi + bản Bướm)				23	
10	Bản Ná Tạy				25	
11	Bản Ná Bướm				23.5	
12	Bản Cang Piêng (bản Cang + bản ...)				22	
13	Bản Ten (bản Ten + bản Chộc)				25	
V	Xã Mường Trai	III	Trường TH-THCS Mường Trai	Trường TH-THCS Mường Trai	Trường THPT Mường La	
1	Bản Khâu Ban				11	
2	Bản Cang Bó Ban (Bó Ban + Cang ...)				13	
3	Bản Bó Ban				13.5	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
4	Phiêng Hua Nà (Phiêng Xe + Hua Nà)		4		15	
5	Là Mường		7	7	18	
6	Búng Cuồng		9	9	20	
7	Bản Huổi Muôn (Huổi Muôn I + Huổi Muôn II)		6		18	
8	Bản Huổi Ban		16	16	27	
					Trường THPT Mường Bú	
1	Bản Khâu Ban				28	
2	Bản Cang Bó Ban (Bó Ban + Cang Bó Ban)				30.5	
3	Phiêng Hua Nà (Phiêng Xe + Hua Nà)				32	
4	Bản Búng Cuồng				37	
5	Bản Huổi Muôn (Huổi Muôn I + Huổi Muôn II)				35.5	
6	Bản Huổi Ban				44	
7	Bản Là Mường				35	
VI	Xã Hua Trai	III	Trường TH-THCS Hua Trai	Trường TH-THCS Hua Trai	Trường THPT Mường La	
1	Bản Nà Lòi				15	
2	Bản Mến				18.7	
3	Bản Nà Lo				18	
4	Bản Ái Ngưa		5.6	7.1	10.4	
5	Bản Ó				16.5	
6	Nà Liêng				17.3	
7	Huổi Cươn				15.6	
8	Phiêng Phé				15	
9	Nà Hoi				17	
10	Bản Pô				18	
11	Bản Nà Tông		4		19	
12	Bản Nà Sản		5		20	
13	Phiêng Hoi		5		17	
14	Bản Lê		5		17.5	
15	Bản Đông		5.5		20.5	
16	Bản Năm Khít		7	8.5	22	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
17	Bản Huổi Nạ		7	8.5	22	
18	Bản Lọng Bong		8	9.5	23	
19	Bản Năm Hồng		11	12.5	26	
20	Bản Pá Múa		8.5	10	23.5	
21	Bản Pá Han		8	9.5	23	
22	Bản Thăm Cọng		11	12.5	15.8	
					Trường THPT Mường Bú	
1	Bản Nà Sán				38	
2	Bản Nà Hoi				35	
3	Bản Lê				35.5	
4	Bản Ô				34.5	
5	Bản Nà Liêng				35.5	
6	Phiêng Hoi				35	
7	Bản Đông				38.5	
8	Bản Phiêng Phé				33	
9	Bản Huổi Cướm				33.6	
10	Bản Nà Lờ				32	
11	Bản Po				36	
12	Bản Mên				30	
13	Bản Năm Hồng				44	
14	Bản Nà Tông				36	
15	Bản Ái Ngựa				28	
16	Bản Thăm Cọng				27.4	
17	Bản Năm Khít				40	
18	Bản Lọng Bong				41	
19	Bản Nà Lo				36.4	
20	Bản Pá Múa				41.5	
21	Bản Pá Han				41	
22	Bản Huổi Nạ				40	
VII	Xã Chiềng Lao	III	Trường TH Chiềng Lao (khu C)	Trường THCS Chiềng Lao	Trường THPT Mường La	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
1	Tả Sài (Tả Sài + Huổi La)				22.5	
2	Nà Nong				24	
3	Phiêng Cại (Phiêng Cại + Huổi Păng)				26	
4	Bản Cùn (Nà Cà)				28	
5	Huổi Chòi			7	31	
6	Bản Nhạp			7	31	
7	Bản Lếch			7	31	
8	Nà Lếch (Nà Lếch 1+ Nà Lếch 2 + Nà Lếch 3)			8	32	
9	Nà Cường			11	35	
10	Bản Ma			12	36	
11	Huổi Tông		5	15	39	
12	Phiêng Phá		6	18	42	
13	Dán Ên		9	22	46	
14	Huổi Quảng (Huổi Quảng + Tạng Mư, Đ)		Trường TH Chiềng Lao (khu B) 6.5	Trường THCS Chiềng Lao 11	36	
15	Xu Xám (Xu Xám+Nà Xu+Nà Biêng)		Trường TH Chiềng Lao (khu A)	Trường THCS Chiềng Lao	26.5	
16	Bản Pẩu		4.5	7	31	
17	Huổi Hâu		9	9	33	
18	Bản Pá sòng		9	10	34	
					Trường THPT Mường Bú	
1	Bản Tả Sài (Tả Sài + Huổi La)				40.5	
2	Bản Nà Nong				42	
3	Bản Cùn				46	
4	Bản Huổi Chòi				49	
5	Bản Nhạp				49	
6	Bản Lếch				49	
7	Nà Lếch (Nà Lếch 1+ Nà Lếch 2 + Nà Lếch 3)				50	
8	Bản Nà Cường				53	
9	Bản Ma				54	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản DBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điếm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điếm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
10	Bản Huổi Tông				57	
11	Bản Huổi Quảng (Tạng Khê + Huổi				53	
12	Xu Xám (Xu Xám + Nà Xu + Nà				45	
13	Bản Pậu				49	
14	Bản Phiêng Phả				60	
15	Bản Phiêng Cại (Phiêng Cại + Huổi				44	
16	Bản Đán Ẽn				64	
17	Bản Huổi Hậu				51	
18	Bản Pá Sóng				52	
VIII	Xã Nậm Giôn	III	Trường PTDTBT TH-THCS Nậm Giôn	Trường PTDTBT TH-THCS Nậm Giôn	Trường THPT Mường La	
1	Bản Nậm Cùm		36	36	64	
2	Bản Púng Ngựa		29	29	57	
3	Bản Huổi Ngàn		25	25	53	
4	Bản Huổi Chèo		19	19	47	
5	Bản Pá Hợp		15	15	51	
6	Bản Huổi Sân		25	25	50	
7	Bản Huổi Pươi		26	26	51	
8	Bản Huổi Hộc		10	10	35	
9	Bản Đen Đin		13	13	45	
10	Bản Huổi Tao		7	7	59	
11	Bản Pá Mông				65	
12	Bản Pá Pù				66,5	
13	Bản Pá Dón				68	
14	Bản Huổi Chá		4		69	
15	Bản Co Đưa		10	10	75	
16	Bản Huổi Le		14	14	79	
17	Bản Pá Pát		15	15	80	
					Trường THPT Mường Bù	
1	Bản Nậm Cùm				82	
2	Bản Púng Ngựa				75	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
3	Bản Huổi Ngán				71	
4	Bản Huổi Chèo				65	
5	Bản Huổi Sán				67	
6	Bản Huổi Pươi				62	
7	Bản Huổi Hộc				52	
8	Bản Pá Hợp				69	
9	Bản Đen Đin				62	
10	Bản Huổi Chá				62	
11	Bản Co Đưa				62	
12	Bản Pá Pù				84.5	
13	Bản Huổi Lẹ				67	
14	Bản Pá Bát (Pát)				62	
15	Bản Pá Dôn				86	
16	Bản Pá Mông				83	
17	Bản Huổi Tao				77	
IX	Nã Ngọc Chiến	III	Trường TH Ngọc Chiến (khu A)	Trường THCS Ngọc Chiến	Trường THPT Mường La	
1	Pù Dành		5	11.5	44.5	
2	Giàng Phông		5	12	45	
			Trường TH Ngọc Chiến (khu B)			
3	Mường Chiến (Mường Chiến + Pom Cao + Nà Sáng + Lò Phon)			8.5	41	
4	Mường Chiến II (Tu Nguông + Nà Đin)			8	41	
5	Nà Tầu (Nà Tầu + Co Két + Phiêng Khao)			8.5	41.5	
6	Bản Lướt				37	
7	Pom Mìn				37	
8	Đông Lòng				38	
9	Pá Pầu				37	
10	Bản Pháy				34.5	
11	Pom mèn				34.5	
12	Châm Pông		4.5		37.5	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
13	Nậm Nghiệp (Nậm Nghiệp + Ngâm)		11.5	11.5	44.5	
14	Đông Xuông				33.5	
15	Nà Bà				34	
16	Nậm Hoi				32.5	
17	Pom Liu				34	
18	Đin Lanh				34	
19	Lọng Cang (Lọng Cang + Phiêng Ái + Phiêng Cừ)		4.5	8	32	Khu dân cư Pú không thuộc bản Phiêng Cừ cũ có khoảng cách đến trường THCS Ngọc Chiến 8 km, thuộc đối hưởng chính sách.
20	Huổi Ngựa		14	14	47	
21	Bản Ké (Bản Ké + Co Chom)		14.5	14.5	19	
22	Chom Khâu (Chom Khâu + Pá Te)		16.5	16.5	48	
					Trường THPT Mường Bú	
1	Bản Pú Dánh				62.5	
2	Bản Giàng Phông				63	
3	Bản Mường Chiến (Pom Cao + Mường Chiến + Nà Sáng+ Lò Phon)				59	
4	Bản Mường Chiến II (Tu Ngưỡng + Nà Đin)				59	
5	Bản Nà Tâu (Nà Tâu + Co Két + Phiêng Khao)				59.5	
6	Bản Lướt (Lướt + Đông Lông+ Pom Mìn + Pá Pầu)				55,5	
7	Bản Pháy (Pháy + Pom Mèn)				52.5	
8	Bản Châm Pộng				55.5	
9	Bản Nậm Nghiệp (Ngâm La với Nậm Nghiệp)				63	
10	Bản Đông Xuông (Đông Xuông + Nà Bà)				51,5	
11	Bản Khua Vai (Pom Lưu + Nậm Hoi + Đin Lanh)				52	
12	Bản Lọng Cang (Phiêng Cừ + Phiêng Ái + Lọng Cang)				56	
13	Bản Huổi Ngựa				65	
14	Bản Ké (Bản Ké + Co Chom)				66	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
15	Bản Chom Khâu (Pá Te + Chom Khâu)				69	
X	Xã Chiềng Công	HI	Trường TH Chiềng Công	Trường PTDTBT THCS Chiềng Công	Trường THPT Mường La	
1	Đin Lanh				33	
2	Bản Co Sù Trên				34	
3	Bản Co Sù Dưới			7	35	
4	Bản Pá Chè		10	16	44	
5	Bản Kéo Hòm		4	10	38	
6	Bản Lọng Bó		12	18	46	
7	Bản Chông Du Tầu		5.1	9.1	37.1	
8	Bản Mới		9.8	13.8	41.8	
9	Bản Tóc Tát Trên		13.5	8.5	36.5	
10	Bản Tóc Tát Dưới		15.4	10.4	38.4	
11	Bản Khao Lao Trên		24.3	19.3	47.3	
12	Bản Khao Lao Dưới		18.3	13.3	41.3	
13	Bản Hân Cả Thệnh		25	20	48	
14	Bản Nậm Hồng		13.5	8.5	36.5	
15	Bản Nong Hùn		8.5		31.5	
16	Bản Mạo		5		28	
17	Bản Tào Ván		6.8	10.8	38.8	
					Trường THPT Mường Bú	
1	Bản Đin Lanh				52	
2	Bản Kéo Hòm				52	
3	Bản Lọng Bó				53	
			Trường TH Mường Chùm (khu A)			
4	Bản Pá Chè		80		51	
5	Bản Co Sù Trên				56	
6	Bản Co Sù Dưới				61	
7	Bản Mạo				47	
8	Bản Nong Hùn				55	
9	Bản Nậm Hồng				51	
10	Bản Hân Cả Thệnh				52	
11	Bản Tóc Tát Trên				51	
12	Bản Tóc Tát Dưới				53	
13	Bản Khao Lao Trên				54	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
14	Bản Khao Lao Dưới				58	
15	Bản Mới				56	
16	Bản Tào Văn				52	
17	Bản Chông Dù Tầu				54	
XI	Xã Chiềng Muôn	III	Trường TH-THCS Chiềng Muôn	Trường TH-THCS Chiềng Muôn	Trường THPT Mường La	
1	Bản Nong Quái		9	9	20	
2	Bản Pá Kim		4		22	
3	Hua Chiền				22	
4	Bản Hua Kim		4.2		25.2	
5	Bản Hua Đán		7	7	28	
6	Bản Cát Linh		7	7	28	
					Trường THPT Mường Bú	
1	Bản Nong Quái				31	
2	Bản Pá Kim				26	
3	Bản Hua Chiền				28	
4	Bản Hua Kim				29	
5	Bản Hua Đán				27	
6	Bản Cát Linh				29	
XII	Xã Chiềng Ân	III	Trường TH-THCS Chiềng Ân	Trường TH-THCS Chiềng Ân	Trường THPT Mường La	
1	Bản Tà Pù Chử		29.6	29.6	60.6	
2	Bản Sạ Súng		16	16	47	
3	Bản Hán Trang		5.4		36.4	
4	Nong Bông				30	
5	Nong Hoi Trên				32	
6	Bản Pá Xá Hồng		12	12	21	
7	Nong Hoi Dưới				31	
					Trường THPT Mường Bú	
1	Bản Pá Xá Hồng				41	
2	Bản Nong Hoi Dưới				50	
3	Bản Nong Hoi Trên				51	
4	Bản Nong Bông				51	
5	Bản Hán Trang				55.4	
6	Bản Sạ Súng				66	
7	Bản Tà Pù Chử				79.6	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
XIII	Xã Chiềng Hoa	III	Trường TH Chiềng Hoa (khu B)	Trường THCS Chiềng Hoa	Trường THPT Mường La	
1	Bản Tà		5		28	
2	Bản Nghiu				31.5	
3	Bản Áng				32.2	
4	Bản Nà Sáng			7	35	
5	Bản Hìn Phá		6	8.5	36.5	
6	Bản Pháy Hượn		9	12	42	
7	Pha Xe		5	7	35	
8	Bản Nà Lừa		5.5	7	35	
9	Bản Pá Liêng		8	9.5	37.5	
10	Bản Huổi Mã		8	8	31	
11	Bản Nong Ê		13	13	30	
			Trường TH Chiềng Hoa (khu A)			
12	Bản Huổi Sưa		5		25	
13	Bản Nong Quang		4		24	
14	Bản Huổi Lay			7	21	
15	Bản Pía			7.3	20.7	
16	Bản Nà Cưa			7.5	20.5	
17	Bản Chông		4	10	18	
18	Hát Hay				21.5	
19	Tả Lành				24.5	
20	Bản Huổi Pù				32	
21	Bản Lọng San		8	15	19	
			Trường TH-THCS Chiềng San	Trường TH-THCS Chiềng San		
1	Bản Chông		10,5	9		Từ bản Chông xã Chiềng Hoa đến xã Chiềng San để học
2	Bản Huổi Lay		13,5	12		Từ bản Huổi Lay xã Chiềng Hoa đến xã Chiềng San để học
			Trường TH-THCS Chiềng Ân	Trường TH-THCS Chiềng Ân		
3	Bản Pía		16	16		Từ bản Pía xã Chiềng Hoa đến xã Chiềng Ân để học
			Trường TH Mường Chùm (khu A)	Trường THCS Mường Chùm		
4	Bản Nong Ê		5	7		
5	Bản Huổi Mã		7	9		

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
6	Hát Hay			9	Trường THPT Mường Bú	
1	Bản Lọng Sán				18	
2	Bản Nà Cưa				14	
3	Bản Huổi Lay				16	
4	Bản Pía				25	
5	Bản Nong Quang				14	
6	Bản Huổi Xưa				16	
7	Bản Ang				18	
8	Bản Hìn Phá				15	
9	Bản Pháy Hươn				13	
10	Bản Nà Lửa				17	
11	Bản Pha Xe				18	
12	Bản Pá Liêng				15	
13	Bản Hát Hay				17	
14	Bản Huổi Pủ				18	
15	Bản Huổi Mã				20	
16	Bản Chông				25	
17	Bản Tả				16	
18	Bản Nà Sáng				15	
19	Bản Tả Lành				25	
20	Nong É				20	
21	Bản Nghịu				27	
NIV	Nã Chiềng San	III	Trường TH-THCS Chiềng San	Trường TH-THCS Chiềng San	Trường THPT Mường La	
1	Bản Pu Pâu		8.5	7	17	
2	Bản Keo Ốt		8.5	7	17	
3	Bản Púng Quải		8.6	10.1	18.6	
4	Bản Nong Luông (Bản Nong + Bản Luông)		4.5		14.5	HS bản Nong cũ đủ khoảng cách để được hưởng chính sách
5	Bản Nong Luông (bản Nong + bản Luông)				13	
6	Bản Chiển (Bản Chiển + Pá Láng)				10.5	
7	Bản Pá Chiển		4.5			
					Trường THPT Mường Bú	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
1	Bản Chiến (Bản Chiến + Pả Làng)				21	
2	Bản Lâm				21,5	
3	Bản Pả Chiến				17	
4	Bản Pù Pâu				27	
5	Bào Kéo Ốt				27	
6	Bản Púng Quài				28,6	
7	Bản Nong Luông (Bản Nong + Bản Luông)				23,5	
XV	Xã Mường Bú	II	Trường TH Mường Bú (khu A)	Trường THCS Mường Bú	Trường THPT Mường La	
1	Nà Xi	ĐBKK	8	7	24,6	
2	Nà Nong	ĐBKK	4		18,8	
XVI	Thị trấn: Ít Ong	II			Trường THPT Mường Bú	
1	Bản Nà Lồc	ĐBKK			18	
2	Tiểu khu Nang Cau (Song Ho + Bản Ten)	ĐBKK			18,5	Bản Song Ho thuộc bản ĐBKK, HS thuộc đối tượng hưởng chính sách bán trú.
3	Bản Chiềng Tè	ĐBKK			17	
4	Tiểu khu Hua Ít (Hua Ít + Hua Nà)	ĐBKK			18,5	
5	Tiểu khu Phiêng Tin (Bản Tin + Nà Trang)	ĐBKK			16,5	
6	Bản Nà Tông	ĐBKK			18	
7	Bản Nà Nong	ĐBKK			18	
8	Tiểu khu Ít Bon (Ít Bon + Co Bay)	ĐBKK			17,5	
9	Tiểu khu Mè Liu (Bản Mè + Co Liu)	ĐBKK			18	
10	Bản Nà Lo	ĐBKK			18	
XVII	Xã Liệp Tè, huyện Thuận Châu	III			Trường THPT Mường La	
1	Bản Bắc				21	
2	Bản Lụ				24	
3	Bản Co Sán (Sán)				20	
4	Bản Ta Mạ				20	
5	Bản Kia				22	
6	Bản Tắt Ướt				20	
7	Bản Ban Xa				21	
8	Bản Cang				20	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
9	Bản Co Khết				24	
10	Bản Mông Nội				21	
11	Bản Mông Luông				21	
12	Bản Chà Lào				21	
13	Bản Tát				24	
14	Bản Co Phường				25	
15	Bản Co Cang				20	
16	Bản Hiến				21	
17	Bản Chà				20	
					Trường THPT Mường Bú	
1	Bản Mông Luông				35	
2	Bản Co Phường				32	
3	Bản Co Khết				34	
4	Bản Cang				31	
5	Bản Hiến				35	
6	Bản Tát				35	
7	Bản Chà				36	
8	Bản Bắc				32	
9	Bản Lụ				33	
10	Bản Co Sán				33,5	
11	Bản Ban Xa				32	
12	Bản Ta Mạ				34	
13	Bản Mông Nội				31	
14	Bản Kia				32	
15	Bản Tát Ướt				33	
NVIII	Xã Mường Khiêng, huyện Thuận Châu	III			Trường THPT Mường La	
1	Bản Hộc				20	
2	Bản Huổi Pàn				22	
3	Bản Bon				23	
4	Bản Sinh Lẹp				20	
5	Bản Him Lẹp				19	
6	Bản Nuông				20	
7	Bản Hà				21	
8	Bản Sát				19	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
9	Bản Hua Sát				20	
10	Bản Thuận Ôn				20	
11	Bản Cù				21	
12	Bản Nghiu				18	
13	Bản Cù				21	
14	Bản Hụn				21	
15	Bản Hồng				22	
16	Bản Khiêng (bản Khiêng + bản Hụn + bản Hồng)				21	
17	Bản Pục				22	
18	Bản Xe				18	
19	Bản Tùn				20	
20	Bản Phé				20	
21	Bản Hàng				21	
22	Bản Nam				18	
23	Bản Nong Săng				20	
24	Bản Sào Va				19	
25	Bản Bô Phúc				18	
26	Bản Kén				20	
					Trường THPT Mường Bù	
1	Bản Lửa B				18	
2	Bản Nghiu				18	
3	Bản Sát				19	
4	Bản Cù				21	
5	Bản Hua Sát				20	
6	Bản Lạn				22	
7	Bản Ô				21	
8	Bản Thông				23	
9	Bản Lửa A				20	
10	Bản Hang				19	
11	Bản Tộn Pợ (Bản Tộn + Bản Pợ)				19	
12	Bản Khiêng (bản Khiêng + bản Hụn + bản Hồng)				22	
13	Bản Pục				23	
14	Bản Xe				19	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
I	2	3	4	5	6	7
15	Bản Tún				18.5	
16	Bản Nuông				19.5	
17	Bản Hà				21	
18	Bản Phé				20	
19	Bản Hắng				23	
20	Bản Nam				22	
21	Bản Nong Sàng				21	
22	Bản Sào Và				22	
23	Bản Bó Phúc				23	
24	Bản Kềm				17	
25	Bản Bon				15	
26	Bản Hìn Lẹp				18	
27	Bản Sinh Lẹp				19	
XIX	Xã Bó Mười, huyện Thuận Châu	III			Trường THPT Mường La	
1	Bản Nong Sàng				20	
2	Bản Nà Hóc				23	
3	Bản Bó				21	
4	Bản Nà Viêng				23	
5	Bản Mười (Đông Ma + bản Mười)				17	
6	Bản Sán				19	
7	Bản Tra				20	
8	Bản Quỳnh Thuận				22	
9	Bản Nà Ten				24	
10	Bản Lót				25	
11	Bản Mần				18	
12	Bản Sỏi				11	
13	Bản Lọng Cu				16	
14	Bản Nà Sánh				12	
					Trường THPT Mường Bú	
1	Bản Nà Sánh				18	
2	Bản Nong Sàng				17	
3	Bản Sỏi				19	
4	Bản Bó				17	
5	Bản Nà Viêng				17	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
6	Bản Lọng Cu				18	
7	Bản Mười (Đông Mạ + bản Mười)				16	
8	Bản Sán				17	
9	Bản Tra				18	
10	Bản Quỳnh Thuận				19	
11	Bản Nà Hộc				17	
12	Bản Nà Ten				16	
13	Bản Lót				18	
14	Bản Mần				16	
15	Bản Phiêng Xe				13	
16	Bản Lót Mần				17	
17	Bản Phai Khon				15	
M. Các trường học trên địa bàn huyện Quỳnh Nhai: gồm 08 xã, 38 bản						
I	Xã Cà Nàng	II	Trường TH&THCS Cà Nàng (TH)	Trường TH&THCS Cà Nàng (THCS)	Trường THPT Quỳnh Nhai	
1	Bản Lô Cù (HS bản Co Cù cũ)	ĐBKK	9	9	65	
II	Xã Pá Ma Pha Khinh	II	Trường TH&THCS Pá Ma Pha Khinh (TH)	Trường TH&THCS Pá Ma Pha Khinh (THCS)	Trường THPT Quỳnh Nhai	
1	Bản Kịch Măng (HS bản Măng cũ)	ĐBKK			35	
2	Bản Tâu Khúm (bản Tâu và bản Khúm)	ĐBKK	16	16	27	
					Trường THPT Mường Giôn	
1	Bản Kịch Măng (HS bản Măng cũ)	ĐBKK			23	
2	Bản Tâu Khúm (bản Tâu và bản Khúm)	ĐBKK			12	
III	Xã Chiềng Ôn	II	Trường TH&THCS Chiềng Ôn (TH)	Trường TH&THCS Chiềng Ôn (THCS)	Trường THPT Quỳnh Nhai	
1	Bản Huổi Nà (HS bản Coong Ai cũ)	ĐBKK	6.5		20	
2	Bản Đông Tâm (HS bản Nậm Uôn cũ)	ĐBKK			16	
3	Bản Tâu Khúm (HS bản Khúm cũ) Pá Ma Pha Khinh	ĐBKK		7.2		
					Trường THPT Mường Giôn	
1	Bản Huổi Nà (HS bản Coong Ai cũ)	ĐBKK			13	
2	Bản Đông Tâm (HS bản Nậm Uôn cũ)	ĐBKK			15	
IV	Xã Chiềng Khay	III	Trường TH Chiềng Khay (Điểm Nà Mùn)	Trường PTDTBT THCS Chiềng Khay	Trường THPT Mường Giôn	
1	Bản Pá Bó			11	27	
	Bản Pá Bó (điểm Thâm Pa)		5			
	Bản Pá Bó (điểm Huổi Lạnh)		4			

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
2	Bản Nà Mùn			13	27	
	Bản Nà Mùn (điểm Huổi Hịa)		4			
	Bản Nà Mùn (điểm Hua Khăm)		4			
	Bản Nà Mùn (điểm Năm Phung)		4			
3	Bản Nậm Ngùa		9			
			Trường TH Chiềng Khay		Trường THPT Mường Giôn	
1	Bản Nậm Ngùa		8	8	24	
2	Bản Phiêng Bay				15	
	Bản Phiêng Bay (điểm Ít Mạn)		7	7		
	Bản Phiêng Bay (điểm Hua Trai)		7	7		
	Bản Phiêng Bay (điểm Huổi É)		7	7		
3	Bản Khâu Pùm		6		19	
4	Bản Co Que		5		19	
5	Bản Ít Ta Bót (bản Khoang I, bản Khoang II, bản Ít Ta Bót)		4.2		16	
6	Bản Nậm Tầu		12	12	24	
8	Bản Noong Trạng		8	8	20	
9	Bản Lọng Ó				19	
	Bản Lọng Ó (điểm Hua Le)		7	7		
	Bản Lọng Ó (điểm Huổi Lóng)		7	7		
10	Bản Có Nội				12	
11	Bản Có Luông				14	
12	Bản Có Năng (bản Có Năng và bản Táng Luông)				13	
			Trường TH Chiềng Khay (Điểm Năm Tầu)			
1	Bản Nậm Tầu (điểm Hua Tầu)		4			
					Trường THPT Quỳnh Nhai	
1	Bản Nà Mùn				60	
2	Bản Nậm Ngùa				55	
3	Bản Phiêng Bay				55	
4	Bản Khâu Pùm				50	
5	Bản Co Que				50	
6	Bản Ít Ta Bót (bản Khoang I, bản Khoang II, bản Ít Ta Bót)				50	
7	Bản Nậm Tầu				50	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
8	Bản Lọng Ó				50	
9	Bản Có Nội				50	
10	Bản Có Luông				50	
11	Bản Có Năng (bản Tăng Luông, bản Có Năng)				50	
12	Bản Noong Trang				60	
13	Bản Pá Bó				60	
V	Xã Mường Giôn	II	Trường TH Mường Giôn	Trường TH&THCS Lã Giôn (THCS)	Trường THPT Quỳnh Nhai	
1	Bản Xa (HS bản Tông Bua cũ)	ĐBKK	5,4		36	
2	Bản Huổi Ngà	ĐBKK		23	57	
			Trường TH&THCS Lã Giôn (TH)	Trường THCS Mường Giôn	Trường THPT Mường Giôn	
1	Bản Huổi Ngà	ĐBKK	23	23	27	
2	Bản Tấu Khúm (bản Tấu và bản Khúm) xã Pá Ma Pha Khinh	ĐBKK		12		
VI	Xã Chiềng Khoang	II	Trường TH&THCS Chiềng Khoang	Trường TH&THCS Chiềng Khoang	Trường THPT Quỳnh Nhai	
1	Bản Phiềng Lý (bản Lý và bản Phiềng Tầu)	ĐBKK			15	
2	Bản Phiềng Lý (HS bản Lý cũ)	ĐBKK		7		
3	Bản Sán	ĐBKK		8	14	
					Trường THPT Mường Giôn	
1	Bản Phiềng Lý (HS bản Lý cũ)	ĐBKK			45	
VII	Xã Mường Sại	III	Trường TH&THCS Mường Sại (TH)	Trường TH&THCS Mường Sại (THCS)	Trường THPT Quỳnh Nhai	
1	Bản Nhà Sậy (HS bản Nhà Sậy cũ)		7	7	15	
2	Bản Pha Đảo (Bản Nà Phi, bản Co Sán, bản Huổi Tâm)		17	17	24	
3	Huổi Tôm (bản Tôm A và bản Tôm B)		13	13	20	
4	Bản Nhà Sậy (HS bản Muôn Sậy cũ)		4,5		18	
5	Bản Ten Che (bản Hát Dọ A, bản Hát Dọ B, bản Pá Báng)		15,8	15,8	35	
6	Bản Búa Bon (bản Om, bản Mái, bản Lái)				25	
7	Bản Coi (bản Coi A và bản Coi B)				25	
8	Bản Muôn (bản Muôn A và bản Muôn B)				26	
9	Bản Ít (bản Ít A, bản Ít B, bản Ca)				25	
					Trường THPT Mường Giôn	
1	Bản Nhà Sậy (HS bản Muôn Sậy cũ)				35	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
VIII	Xã Nậm É	II	Trường TH&THCS Nậm É	Trường TH&THCS Nậm É	Trường THPT Quỳnh Nhai	
1	Bản Cà Pồng (HS bản Pồng cũ)	ĐBKK	6,8		30	
2	Bản Cọ Muông (HS bản Muông cũ)	ĐBKK			25	
3	Bản Tôm	ĐBKK	4		28	
4	Bản Huổi Hẹ (bản Co Hèm cũ, bản Huổi Hẹ cũ)	ĐBKK	12	12	27	
5	Bản Pom Hán	ĐBKK	11	11	26	
6	Bản Huổi Tôm (HS bản Tôm A cũ xã Mường Sại)	ĐBKK		12		
N. Các trường học trên địa bàn huyện Sông Mã: gồm 17 xã, 301 bản						
1	Chiềng Cang		Trường TH Chiềng Cang	Trường THCS Chiềng Cang	Trường THPT Chiềng Khương	
1	Bản Huổi Dăng	ĐBKK	5	18	25	
2	Bản Pá Nó	ĐBKK		16	30	
3	Bản Nhọt Có	ĐBKK	4	17	25	
4	Bản Co Tông	ĐBKK	10	15	30	
5	Bản Bàng Lặc	ĐBKK			12	
6	Bản Nà Cù	ĐBKK			16	
7	Bản Nà Bon	ĐBKK		7	17	
8	Bản Hua Tát	ĐBKK	7	12	22	
9	Bản Thón	ĐBKK		8	22	
10	Bản Cò	ĐBKK		7	20	
11	Bản Mò	ĐBKK			15	
12	Bản Nà Tỷ	ĐBKK			15	
13	Bản Ta Tang	ĐBKK			15	
14	Bản Hong Ngay	ĐBKK			14	
15	Bản Hin Phon	ĐBKK			10	
16	Bản Huổi Công	ĐBKK			20	
17	Bản Tin Tát	ĐBKK		9	19	Đã đề xuất ĐBKK
18	Bản Huổi Tao	ĐBKK		10	20	Đã đề xuất ĐBKK
19	ít Nót	ĐBKK	14	14	25	Đã đề xuất ĐBKK
					Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Huổi Cuông	ĐBKK			16	
2	Bản Bàng Lặc	ĐBKK			24	
3	Bản Bó Lạ (bản Bó Lạ và bản Nà Cù)	ĐBKK			28	HS bản Nà Cù Thuộc ĐBKK
4	Bản Nà Bon	ĐBKK			30	
5	Bản Hua Tát	ĐBKK			34	
6	Bản Pá Nó	ĐBKK			36	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
7	Bản Nhọt có	ĐBKK			37	
8	Bản Huổi Dăng	ĐBKK			37	
9	Bản Co Tông	ĐBKK			36	
10	Bản Thôn	ĐBKK			34	
11	Bản Có	ĐBKK			33	
12	Bản Mô	ĐBKK			32	
13	Bản Nà Tý	ĐBKK			31	
14	Bản Ta Tang	ĐBKK			31	
15	Bản Hong Ngay	ĐBKK			25	
16	Bản Hin Phon	ĐBKK			23	
17	Bản Tin Tát	ĐBKK			29	Đã đề xuất ĐBKK
18	Bản Huổi Tao	ĐBKK			30	Đã đề xuất ĐBKK
19	Ít Nốt	ĐBKK			34	Đã đề xuất ĐBKK
II	Mường Hung	II	Trường TH Mường Hung	Trường THCS Mường Hung	Trường THPT Chiềng Khương	
1	Bản Huổi Bua	Bản	7	14	20	
2	Bản Kéo Co	Bản	7	13	13	
3	Bản Huổi Khôm	Bản	6	12	20	
4	Bản Om	Bản		8	15	
5	Bản Muôn	Bản		9	17	
6	Bản Co Tra	Bản		7	16	
7	Bản Phiêng Nghiu	Bản		9	17	
8	Bản Ít	Bản		8	16	
9	Bản Nà Ai	Bản			14	
10	Bản Kéo	Bản			13	
11	Bản Phiêng Pính	Bản			14	
12	Bản Cát (bản Lọng Tông và bản Cát)	Bản			11.5	HS bản Lọng Tông thuộc ĐBKK
13	Bản Phiêng Lươn	Bản			10.1	
14	Bản Nà Nồng	Bản			12.5	
15	Bản Nà Hựa	Bản			12.5	
16	Bản Coi	Bản			13.5	
17	Bản Hát So	Bản			13.5	
18	Bản Nà Cầm (bản Phai Cầm và bản	Bản			12	
19	Bản Quỳnh Long	Bản			14	
20	Bản Pho	Bản			13	
21	Bản Huổi	Bản			30	
22	Bản Bua Xá	Bản		10	32	
23	Bản Huổi Hin	Bản		12	20	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
24	Bản Huổi Ồi	Bản	4	11	23	Đã đề xuất BDBKK
25	Bua Hin	Bản		10	22	Đã đề xuất BDBKK
26	Nà Ngán (bản Nà Ngán và bản Co)	Bản		8	20	Đã đề xuất BDBKK
					Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Nà Ai	ĐBKK			24	
2	Bản Kéo	ĐBKK			24	
3	Bản Phiêng Pính	ĐBKK			24	
4	Bản Huổi	ĐBKK			26	
5	Bản Om	ĐBKK			28	
6	Bản Muôn	ĐBKK			30	
7	Bản Cát (bản Lọng Tông và bản Cát)	ĐBKK			24	HS bản Lọng Tông thuộc BDBKK
8	Bản Phiêng Lươn	ĐBKK			24	
9	Bản Nà Nông	ĐBKK			24.5	
10	Bản Nà Hứa	ĐBKK			24.5	
11	Bản Co Tra	ĐBKK			28	
12	Bản Phiêng Nghịu	ĐBKK			28	
13	Bản Huổi Khôm	ĐBKK			33	
14	Bản Kéo Co	ĐBKK			34	
15	Bản Bua Xá	ĐBKK			32	
16	Bản Coi	ĐBKK			26	
17	Bản Huổi Hin	ĐBKK			34	
18	Bản Huổi Bua	ĐBKK			36	
19	Bản Hát So	ĐBKK			24	
20	Bản Nà Cẩm (bản Phai Cẩm và bản	ĐBKK			23	
21	Bản Quỳnh Long	ĐBKK			26.5	
22	Bản Pho	ĐBKK			26	
23	Bản Bàn Ít	ĐBKK			29	
24	Bản Huổi Ồi	ĐBKK			31	Đã đề xuất BDBKK
25	Bua Hin	ĐBKK			32	Đã đề xuất BDBKK
26	Nà Ngán (bản Nà Ngán và bản Co)	ĐBKK			30	Đã đề xuất BDBKK
III	Nã Mường Cai	II	Trường TH Mường Cai	Trường PTDTBT THCS Mường Cai	Trường THPT Chiềng Khương	
1	Bản Co Bay	ĐBKK	11	7	22	
2	Bản Nà Dòn (bản Nà Dòn, bản Mới)	ĐBKK			29	HS bản Mới thuộc BDBKK
3	Bản Huổi Co	ĐBKK	8		30	
4	Bản Ta Lát	ĐBKK	8		35	
5	Bản Huổi Mươi	ĐBKK	4		35	
6	Bản Mường Cai (bản Phiêng Púng và	ĐBKK			35	HS bản Nà Ngựa thuộc BDBKK

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
7	Bản Co Phường	ĐBKK		7	37	
8	Bản Hàng Lía	ĐBKK	15	15	40	
9	Bản Phiêng Piêng	ĐBKK	14	20	50	
10	Bản Sài Khao	ĐBKK	20	25	55	Đã đề xuất ĐBKK
11	Bản Huổi Hư	ĐBKK	9	15	45	Đã đề xuất ĐBKK
12	Bản Pá Vẹ	ĐBKK	12	18	48	Đã đề xuất ĐBKK
13	Bản Huổi Khe	ĐBKK	15	15	45	Đã đề xuất ĐBKK
14	Bản Sài Kìa (Xia Kìa)	ĐBKK	8	17	47	Đã đề xuất ĐBKK
15	Bản Nà Kham	ĐBKK	5		30	Đã đề xuất ĐBKK
					Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Co Bay	ĐBKK			23	
2	Bản Nà Dòn (bản Nà Dòn, bản Mới)	ĐBKK			27	HS bản Mới thuộc ĐBKK
3	Bản Huổi Co	ĐBKK			30	
4	Bản Ta Lát	ĐBKK			36	
5	Bản Huổi Mư	ĐBKK			41	
6	Bản Mưong Cai (bản Phiêng Púng và	ĐBKK			37	HS bản Nà Ngựa thuộc ĐBKK
7	Bản Co Phường	ĐBKK			39	
8	Bản Hàng Lía	ĐBKK			46	
9	Bản Phiêng Piêng	ĐBKK			70	
10	Bản Sài Khao	ĐBKK			55	Đã đề xuất ĐBKK
11	Bản Huổi Hư	ĐBKK			45	Đã đề xuất ĐBKK
12	Bản Pá Vẹ	ĐBKK			48	Đã đề xuất ĐBKK
13	Bản Huổi Khe	ĐBKK			45	Đã đề xuất ĐBKK
14	Bản Sài Kìa (Xia Kìa)	ĐBKK			47	Đã đề xuất ĐBKK
15	Bản Nà Kham	ĐBKK			30	Đã đề xuất ĐBKK
IV	Nã Mưong Sai	III	TPTDTBT TH&THCS Mưong Sai	PTDTBT TH&THCS Mưong Sai	Trường THPT Chiềng Khương	
1	Bản Ổ				10	
2	Bản Sai				11	
3	Bản Nà Hò (bản Nà Hò và bản Buôm		4		15	
4	Nà Un Ngoài			7	13	
5	Ký Ninh		8	7	22	
6	Co Dừa		14	13	25	
7	Tiền Chung				10	
8	Púng Cầm				13	
9	Lon Sắn				11	
10	Tần Hồng				16	
11	Tin Tóc		10	9	23	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
12	Bản Lọng Lót		8	7	17	
13	Bản Nong Pha		10	11	21	
14	Nà Un Trong				12	
					Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Nong Pha				54	
2	Bản Lon Sần				43	
3	Bản Ô				42	
4	Bản Tiên Chung				43	
5	Bản Sai				44	
6	Bản Púng Cầm				45.5	
7	Bản Tin Tộc				50	
8	Bản Nà Hò (bản Nà Hò và bản Buôm)				47	
9	Bản Nà Un Trong				48	
10	Bản Nà Un Ngoài				49	
11	Bản Kỳ Ninh				51	
12	Bản Lọng Lót				53	
13	Bản Tân Hồng				45	
14	Bản Co Đưa				55	
V	Xã Huổi Một	III	Trường PTDTBT TH Huổi Một	Trường PTDTBT THCS Huổi Một	Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Huổi Pán (bản Huổi Pán và bản		5	7	11	
2	Bản Nậm Pù (bản Nậm Pù A và bản			7	12	
3	Bản Nà Nghiêu		10	7.5	13	
4	Bản Phá Thóng		6	7	13	
5	Bản Co Mạ (bản Co Mạ A và bản Co Mạ B)			12	21	
6	Bản Tà Hộc			9	20	
7	Bản Khua Họ			11	22	
8	Bản Cang Cỏi			12	23	
9	Bản Pa Tét			14	25	
10	Bản Nong Ke		5	18	22.5	
11	Bản Túp Pha A		7	17	25	
12	Bản Túp Pha B		4	18	24	
13	Bản Pá Mần			7	12	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
14	Bản Bàng Púng				10	
15	Bản Co Kiêng				10	
VI	Xã Nà Nghịu	III	Trường TH Nà Nghịu	Trường THCS Nà Nghịu	Trường THPT Sông Mã	
1	Huổi Săng	ĐBKK	5	7		
2	Bản Ún Mạ (bản Co Mạ+bản Năm Ún)	ĐBKK		8	10	
3	Hua Pán	ĐBKK	6	9	11	
4	Năm Ún	ĐBKK		8		
5	Phiêng Tô	ĐBKK	8	8	10	
6	Phiêng Pông	ĐBKK		8	11	
7	Nong Lếch	ĐBKK	10	10	14	
8	Lọng Lản	ĐBKK	9	9	11	
9	Bom Phung	ĐBKK	5	15	15	
10	Ngu Hâu	ĐBKK	4	15	15	
11	Co Phường	ĐBKK		10	10	
12	Bản Mè Bon (bản Mè, Bản Bon)	ĐBKK		8	11	
13	Lươi Lá (bản Lá Nà và bản Nà Lươi)	ĐBKK		9	12	
14	Bản Huổi Cỏi	ĐBKK			10	
15	Nà Pán	ĐBKK		7	10	Đã đề xuất BDBKK
16	Nà Pán II	ĐBKK		7.5	10.5	Đã đề xuất BDBKK
			Trường TH Bản Mè			
1	Bản Hua Pán	ĐBKK	6			
2	Bản Bom Phung	ĐBKK	5			
3	Bản Ngu Hâu	ĐBKK	4			
VII	Xã Chiềng Khoong	II	Trường TH Chiềng Khoong	Trường THCS Chiềng Khoong	Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Pá Khôm	ĐBKK	7.5	7.5	13	
2	Bản Ít Lốc	ĐBKK	5		14	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
3	Bản Lụng Quai	ĐBKK	10	8	18	
4	Bản Bò Chạy	ĐBKK	14	14	15	
5	Bản Búa Cộp	ĐBKK	8	8	17	
6	Bản Xi Lô	ĐBKK	4	7	17	
7	Bản Co Hay	ĐBKK			12	
8	Nà Ngập	ĐBKK	12		19	Đã đề xuất ĐBKK
			Trường TH Hải Sơn			
9	Bản Ta Bay	ĐBKK	13	13	16	
10	Bản Bướm Ô	ĐBKK	11	11	17	
11	Bản Co Săn	ĐBKK		9	10	
12	Bản Co Tông	ĐBKK		8	10	
13	Bản Pá Bông	ĐBKK		10	10	
14	Bản Bon	ĐBKK			13	
15	Bản Đưa Muối	ĐBKK			12	
16	Bản Chiềng Coi	ĐBKK			12	
17	Bản Bò Quỳnh	ĐBKK			12	
18	Bản Huổi Nóng	ĐBKK	5	8		
19	Bản Pá cò	ĐBKK	6	9		
20	Bản Hát Lay	ĐBKK	8			
VIII	Xã Chiềng Sơ	III	Trường TH Chiềng Sơ	Trường THCS Chiềng Sơ	Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Ten Ủ		9	8.6	15.5	
2	Bản Huổi Hịa			7.5	22.5	
3	Bản Sài Lương I		7	9	24.5	
4	Bản Sài Lương II		8	10	25	
5	Bản Huổi Cát		4		20.5	
6	Bản Luân				15	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
7	Bản Phiêng Xa				15	
8	Bản Thằng Lợi				15	
9	Bản Nà Cản 2				13	
10	Bản Nà Cản 1				13	
11	Bản Nà Tọ				11.5	
12	Bản Mương Bon (Bản Bon và bản Bon Tiến)				18	
13	Bản Quảng Tiến				19	
14	Bản Nà Sặng				11	
15	Bản Nà Luông				13	
16	Bản Tân Tiến				18	
17	Bản Phiêng Pe				19	
18	Bản Nà Lồc 1				20	
19	Bản Nà Lồc 2				21	
20	Bản Mãm				16.5	
21	Bản Công 1				17.5	
22	Bản Công 2				17.5	
23	Bản Dứa 1				18.5	
24	Bản Dứa 2				18.5	
IX	Xã Nậm Mẩn	III	Trường PTDTBT TH&THCS Nậm Mẩn	Trường PTDTBT TH&THCS Nậm Mẩn	Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Huổi Khoang		13	13	40	
2	Bản Chu Vai		9	9	39	
3	Bản Nhà Sáy		5.5		38	
4	Bản Nà Luông		4		26	
5	Bản Nà Cà		5		25	
6	Bản Chá		6		23	
7	Bản Huổi		7.5	7.5	25	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
8	Bản Pá Ban		8	8	20	
9	Bản Púng Hây		12	12	18	
10	Bản Púng Khương		5		24	
11	Bản Nậm Mản (bản Nậm Mản và bản Phiêng Phé)				31	
12	Bản Chạy Cang (Bản Chạy và Bản Cang)				32	
X	Xã Mường Lầm	III	Trường TH&THCS Mường Lầm	Trường TH&THCS Mường Lầm	Trường THPT Mường Lầm	
1	Bản Lôm Hòm (bản Lôm Hòm, Pá Ngá, Pá Nhạp)		7	7	11	
2	Bản Huổi Ẽn		4		Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Sàng				30	
2	Bản Phèn				28	
3	Bản Ngây				26	
4	Bản Lầu				26	
5	Bản Tá Cọng				24	
6	Bản Mường Tợ				25	
7	Bản Mường Nưa (bản Mường Nưa và bản Mường Nưa II)				28	
8	Bản Pá Có				31	
9	Bản Huổi Ẽn				33	
10	Bản Mường Cang				26	
11	Bản Nả Và				26	
12	Bản Hịa				33	
13	Bản Lôm Hòm (bản Lôm Hòm, Pá Ngá, Pá Nhạp)				36	
XI	Xã Yên Hưng	III	Trường TH Yên Hưng	Trường THCS Yên Hưng	Trường THPT Mường Lầm	
1	Bản Nả Lăn			9.5	11	
2	Bản Huổi Púng				11	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
3	Bản Hua Mứ		7	14	16	
4	Bản Tin Tót		6	12.5	13.5	
5	Bản Huổi Mạt		7	14	15	
6	Lung Há			10.5	12	
7	Bản Pá Pao			7.5		
8	Bản Púng Páng			9.5		
9	Bản Huổi			7		
10	Bản Hua Sóng		7	7		
11	Bản Bang Trên			7		
					Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Hua Mứ				36	
2	Bản Nà Lân				31	
3	Bản Tin Tót				38	
4	Bản Lung Há				33	
5	Bản Pá Pao				30	
6	Bản Bang Trên				29	
7	Bản Bang Dưới				28	
8	Bản Pọng				27	
9	Bản Bua				25	
10	Bản Nà Mứ				24	
11	Bản Nà Nong				24	
12	Bản Tau Hay				24	
13	Bản Nà Dia				24	
14	Bản Lẹ				24	
15	Bản Hải Hưng (bản Hưng Mã và bản Hải Triều)				21	
16	Bản Pải				23	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
17	Bản Sòng				21	
18	Bản Nà Hạ				22	
19	Bản Nà Đứa				24	
20	Bản Hua Sòng				26	
21	Bản Pàng				21	
22	Bản Huổi				25	
23	Bản Huổi Púng				27	
XII	Xã Chiềng Phung	III	Trường TH&THCS Chiềng Phung	Trường TH&THCS Chiềng Phung	Trường THPT Mường Lầm	
1	Bản Nà Sáng		6		25	
2	Bản Pá Trà		7		26	
3	Bản Huổi Lay		8	7	27	
4	Bản Nong Xó		6		26	
5	Bản Hua Và		4	10	18	
6	Bản Co Khương		4	8	11	
7	Bản Huổi Tư			7	14	
8	Bản Chèo				13	
9	Bản Cú Bú			7	12	
10	Bản Nuốt Cón (bản Song Cón, bản Ten, bản Nuốt và bản Ô En)				21	
11	Bản Chiềng Vàng (bản Phiềng Chiềng và Bản Vàng)				20	
12	Bản Pịn				18	
13	Bản Nà Ban				20	
14	Bản Nà Lat				21	
					Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Nuốt Cón (bản Song Cón, bản Ten, bản Nuốt và bản Ô En)				44	
2	Bản Bản Pịn				41	
3	Bản Nà Sáng				37	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
4	Bản Huồi Láy				38	
5	Bản Nà Lạt				44	
6	Bản Hua Vả				49	
7	Bản Huồi Tư				45	
8	Bản Cù Bù				42	
9	Bản Chèo				44	
10	Bản Co Khương				41	
11	Bản Pá Trà				36	
12	Bản Nong Xô				47	
13	Bản Chiềng Vàng (bản Phiềng Chiềng và Bản Vàng)				42	
14	Bản Nà Ban				43	
XIII	Xã Nậm Ty	III	Trường PTDTBT TH Nậm Ty	Trường PTDTBT THCS Nậm Ty	Trường THPT Mường Lầm	
1	Bản Phiềng Đìn				18	
2	Bản Pán				17	
3	Bản Nà Hiếm				18	
4	Bản Nà Lăn		4		19	
5	Bản Nà Pán				20	
6	Bản Đưa				21	
7	Bản Nà Hay (bản Nà Hay và bản Huồi Hợ)				23	
8	Bản Huồi Cắt		8	8	25	
9	Bản Nà Mện			12	27	
10	Bản Nà Há		4	15	30	
11	Bản Xê		4	17	32	
12	Bản Mòn (bản Phiềng Phú, Bản Mòn, bản Cò)		5	16	32	HS trường TH bản Cò được hưởng
13	Bản Pá Lánh		7	19	36	
14	Bản Pá Lâu		6		22	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
15	Bản Búa Hùn		8	8	24	
16	Bản Huổi Tông				19	
17	Bản Nà Khưa				13	
18	Bản Nà Tông				16	
19	Bản Long Nghiu		7	9	21	
20	Bản Xen Xay		6		23	
21	Bản Co Dâu		10	8	25	
22	Bản Hua Cát		8	8	28	
23	Bản Nà Phung		12	12	26	
24	Bản Pá Men		8	9	21	
25	Bản Nà Sáo		8	8	25	
					Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Huổi Tông				26	
2	Bản Long Nghiu				31	
3	Bản Hua Cát				34	
4	Bản Xen Xay				26	
5	Bản Búa Hùn				34	
6	Bản Pá Lâu				31	
7	Bản Nà Sáo				26	
8	Bản Pá Men				32	
9	Bản Co Dâu				34	
10	Bản Nà Lán				28	
11	Bản Nà Tông				24	
12	Bản Nà Hiêm				26	
13	Bản Huổi Cát				34	
14	Bản Nà Pán				26	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
15	Bản Nà Hay (bản Nà Hay và bản Huổi Họ)				29	
16	Bản Đưa				27	
17	Bản Mện				37	
18	Bản Xê				40	
19	Bản Nà Hà				29	
20	Bản Nà Phung				33	
21	Bản Môn (bản Phiêng Phủ, Bản Môn, bản Cò)				43	
22	Bản Bản Pán				25	
23	Bản Nà Khựa				22	
24	Bản Phiêng Đin				24	
25	Bản Pá Lánh				41	
XIV	Xã Đưa Môn	III	Trường TH Đưa Môn	Trường PTDTBT THCS Đưa Môn	Trường THPT Mường Lầm	
1	Bản Huổi Lạnh				12	
2	Bản Tang Són		7	10	16	
3	Bản Nà Lốc				10	
4	Bản Púng Núa				15	
5	Bản Nộc Cốc		5	15	22	
6	Bản Nộc Cốc II			14	20	
7	Bản Phá Thông			20	26	
8	Bản Hìn Pên			16	22	
9	Bản Huổi Phăng		6	20	26	
10	Bản Púng Báng		6	25	31	
11	Bản Ngang Trang		6	28	34	
12	Bản Huổi Lếch		12	13	19	
13	Bản Hua Thông		4	25	31	
14	Bản Nà Tầu			21	27	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
15	Bản Trà Láy		5		12	
16	Bản Huổi Pật		4	20	28	
17	Bản Huổi Léch II		8	11	17	
18	Bản Huổi Núa		11	27	33	
19	Bản Nà Tấu II			23	29	
20	Bản Hua Phăng		10	26	32	
21	Bản Tia (bản Tia I và bản Tia II)			17	23	
22	Phiêng Muông				11	
23	Phiêng Nong				10	
					Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Cù				41	
2	Bản Huổi Lanh				44	
3	Bản Phiêng Nong				42	
4	Bản Đưa Luông				43	
5	Bản Đưa Môn				43	
6	Bản Nà Lốc				44	
7	Bản Phiêng Muông				45	
8	Bản Trà Láy				47	
9	Bản Tang Són				50	
10	Bản Huổi Léch I				52	
11	Bản Huổi Léch II				51	
12	Bản Púng Núa				48	
13	Bản Nộc Cốc I				51	
14	Bản Nộc Cốc II				50	
15	Bản Phá Thông				54	
16	Bản Hua Thông				58	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
17	Bản Huổi Núa				58	
18	Bản Hìn Pên				51	
19	Bản Huổi Phảng				56	
20	Bản Hua Phảng				60	
21	Bản Tia (bản Tia I và bản Tia II)				55	
22	Bản Huổi Pát				58	
23	Bản Púng Báng				64	
24	Bản Nà Tấu I				60	
25	Bản Nà Tấu II				62	
26	Bản Ngam Trang				66	
XV	Xã Chiềng En	III	Trường TH&THCS Chiềng En	Trường TH&THCS Chiềng En	Trường THPT Mường Lầm	
1	Bản Huổi Ẽn			7		
2	Bản Hua Pát			16	25	
3	Bản Nà Bò			14	22	
4	Bản Lọng Xây		4	10	20	
5	Bản Co Tông (bản Co Tông và bản Co Tông II)			7	17	
6	Bản Co Muông		4	9	17	
7	Bản Huổi Púng			10	13	
8	Bản Huổi Han			10	12	
9	Bản Hua Lưng		6		12.5	
10	Bản Lưng				10.5	
11	Bản Huổi Pán				10	
12	Bản Ten				10.5	
13	Bản Pá Lưng				11	
					Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Hua Pát				60	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
2	Bản Nà Bó				57	
3	Bản Lọng Xây				54	
4	Bản Co Muông				50	
5	Bản Huổi Púng				45	
6	Bản Huổi Han				45	
7	Bản Pá Lung				40	
8	Bản Pá Ni				40	
9	Bản Huổi Ēn				38	
10	Bản Lung				45	
11	Bản Ten				45	
12	Bản Hua Lung				50	
13	Bản Lãng Mỡi (bản Nà Lãng và bản Mỡi)				43	
14	Bản Co Tông (bản Co Tông và bản Co Tông II)				50	
15	Bản Huổi Pàn				38	
XVI	Xã Bó Sinh	III	Trường PTĐTBT TH&THCS Bó Sinh	Trường PTĐTBT TH&THCS Bó Sinh	Trường THPT Mường Lầm	
1	Bản Huổi Tinh		14	14	28	
2	Bản Huổi Tinh		15	15	29	
3	Bản Noong		8	8	22	
4	Bản Bó Sinh		4	7	21	
5	Bản Bó Sinh B		4	7	21	
6	Bản Nà Niêng			10	24	
7	Bản Pá Khoang		9	9	23	
8	Bản Pá Ma			10	24	
9	Bản Bó Kheo		6		19	
10	Bản Bàng Môn		4		18	
11	Bản Ngáy		6		11	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản DBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
12	Bản Pát (bản Pát và bản Co Mì)		5		12	
13	Bản Hin Hụ				18	
14	Bản Phông (Bản Phông, bản Phông III)				15	
15	Bản Phông II				14	
16	Bản Dạ				15	
					Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Bò Kheo				55	
2	Bản Bò Sinh A				60	
3	Bản Bò Sinh B				60	
4	Bản Pá Ma				72	
5	Bản Nà Niêng				72	
6	Bản Huổi Tinh				80	
7	Bản Huổi Tinh				80	
8	Bản Bàng Môn				50	
9	Bản Pa Khoang				48	
10	Bản Nong				60	
11	Bản Phông (Bản Phông, bản Phông III)				50	
12	Bản Phông 2				50	
13	Bản Dạ				50	
14	Bản Hin Hụ				45	
15	Bản Pát (bản Pát và bản Co Mì)				50	
16	Bản Ngáy				44	
XVII	Xã Pú Bấu	III	Trường TH & THCS Pú Bấu	Trường TH & THCS Pú Bấu	Trường THPT Mường Lầm	
1	Bản Hàng Xía		5		26	
2	Bản Pha Hấp		10	10	32	
3	Bản Huổi Lán		11	12	34	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
4	Bản Hấp				26	
5	Bản Pù Bấu				25	
6	Bản Pá Lâu				23	
7	Bản Pá Lâu II				23	
8	Bản Pá Ca (Mạ Mầu và bản Pá Pao)				22	
					Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Pá Ca (Mạ Mầu và bản Pá Pao)				60	
2	Bản Pù Bấu				60	
3	Bản Pá Lâu 1				61	
4	Bản Pá Lâu 2				61	
5	Bản Hàng Xía				65	
6	Bản Pha Hấp				69	
7	Bản Huổi Lán				60	
8	Bản Bản Hấp				65	
P. Các trường học trên địa bàn huyện: Sốp Cộp: gồm 08 xã, 84 bản						
I	Xã Mường Lèo	III	Trường PTDTBT TH và THCS Mường Lèo	Trường PTDTBT TH và THCS Mường Lèo	Trường THPT Sốp Cộp	
1	Bản Nậm Pim	ĐBKK	4	7	70	
2	Bản Liêng	ĐBKK			65	
3	Bản Mạt	ĐBKK	4.5	8	60	
4	Bản Chăm Hỳ	ĐBKK	9	9	75	
5	Bản Huổi Phúc	ĐBKK	12	12	75	
6	Bản Sam Quảng	ĐBKK	16	16	80	
7	Bản Huổi Lán	ĐBKK	4		62	
8	Bản Pá Khoang	ĐBKK	26	26	85	
9	Bản Nà Chôm	ĐBKK	23	23	85	
10	Bản Huổi Luông	ĐBKK		20	85	
11	Bản Huổi Áng	ĐBKK	11	11	87	
12	Bản Huổi Lạ	ĐBKK	17	17	86	
13	Bản Nậm Khún	ĐBKK	24	24	87	
II	Xã Sam Kha	III	Trường PTDTBT TH và THCS Sam Kha	Trường PTDTBT TH và THCS Sam Kha	Trường THPT Sốp Cộp	
1	Bản Huổi Sang	ĐBKK	7	7	25	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
2	Bản Nậm Tia	ĐBKK	4		35	
3	Bản Púng Báng	ĐBKK			35	
4	Bản Sam Kha	ĐBKK	5		30	
5	Bản Phá Thông	ĐBKK	7	7	50	
6	Bản Ten Lán	ĐBKK		9	30	
7	Bản Pú Sút	ĐBKK	7	10	30	
8	Bản Huổi My	ĐBKK	5	18	30	
9	Bản Nà Trja (HS Huổi Phô+Hìn Chá)	ĐBKK	4	14	50	Sáp nhập bản Huổi Phô với bản Hìn Chá
III	Xã Púng Bánh	III	Trường PTĐTBT TH và THCS Sam Kha	Trường PTĐTBT TH và THCS Sam Kha	Trường THPT Sốp Cộp	
1	Bản Phái	ĐBKK			15	
2	Bản Lâu	ĐBKK			15	
3	Bản Kéo Hìn (HS Bản Kéo + Huổi Hìn)	ĐBKK			15	Sáp nhập bản Kéo với bản Huổi Hìn
4	Bản Cọ	ĐBKK			15	
5	Bản Liêng	ĐBKK			16	
6	Bản Lùn	ĐBKK			16.5	
7	Bản Púng	ĐBKK			17	
8	Bản Bánh	ĐBKK			18.5	
9	Bản Huổi Cốp	ĐBKK	6	9	22	
10	Bản Khả Nghiu (HS Bản Khả + Bản Nghiu)	ĐBKK		8	20.5	Sáp nhập bản Khả với bản Nghiu
11	Bản Liên Ban HS (Nà Liên+Phiêng Ban)	ĐBKK		7	23	Sáp nhập bản Nà Liên với bản Phiêng Ban
12	Bản Púng Cướm	ĐBKK	8	13	30	
13	Bản Phá Thông	ĐBKK	12	15	30	
IV	Xã Dồm Cang	III	Trường TH và THCS Dồm Cang	Trường TH và THCS Dồm Cang	Trường THPT Sốp Cộp	
1	Bản Pá Hóc	ĐBKK	12	12	20	Sáp nhập bản Lanh Bánh với bản Nà Han
2	Bản Cang (Hs Cang Tợ + Cang Nưa)	ĐBKK			11	Sáp nhập bản Cang Tợ với bản Cang Nưa
3	Bản Huổi Yên	ĐBKK	7	9		
4	Bản Huổi Nó	ĐBKK		7		
5	Bản Lọng Phát	ĐBKK		7		
6	Bản Tóc Liu (HS Nà Liu+Tin Tóc)	ĐBKK	4	7		Sáp nhập bản Tin Tóc với bản Nà
7	Bản Pật	ĐBKK		7		Sáp nhập bản Pật với bản Nà Pháy
V	Xã Sốp Cộp	II		Trường TH và THCS Sốp Cộp		
1	Bản Pá Hóc	BĐBKK		7		

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
VI	Xã Nậm Lạnh	III	Trường PTDTBT TH và THCS Nậm Lạnh	Trường PTDTBT TH và THCS Nậm Lạnh	Trường THPT Sốp Cộp	
1	Bản Bánh Han (Lạnh Bánh+Nà Han)	ĐBKK	4	8	11	Sáp nhập bản Lạnh Bánh với bản
2	Bản Hua Lạnh	ĐBKK	23	25	25	
3	Bản Huổi Hịa	ĐBKK	22	21	24	
4	Bản Cang Kéo	ĐBKK	4	19	20	
5	Bản Pá Vai	ĐBKK	20	19	22	
6	Bản Nậm Căn	ĐBKK	12	16	19	
7	Bản Nậm Lạnh	ĐBKK	10	10	12	
VII	Xã Mường Và	III	Trường TH và THCS Mường Và	Trường TH và THCS Mường Và	Trường THPT Sốp Cộp	
1	Bản Huổi Pốt	ĐBKK	4	7	12.8	
2	Bản Pá Khoang	ĐBKK	12	12	11	
3	Bản Co Đứa	ĐBKK			11	
			Trường PTDTBT THCS Nà Khoang			
4	Bản Pá Vai	ĐBKK	21	21	18	
5	Bản Huổi Ca	ĐBKK	4.5	7	12	
				Trường PTDTBT THCS Nà Khoang		
6	Bản Huổi Dương	ĐBKK	9	15	23	
7	Bản Huổi Niêng	ĐBKK	5	10	13	
8	Bản Púng Báng	ĐBKK	8	20	20.5	
9	Bản Phá Thông	ĐBKK	22	26	30	
10	Bản Nà Lửa	ĐBKK			12	
11	Bản Nà Khoang	ĐBKK			16	
12	Bản Nà Mòn	ĐBKK			17.5	
13	Bản Tặc Tề	ĐBKK	4		20	
14	Bản Nà Cang	ĐBKK	4	7	14	
15	Bản Lọng Ôn	ĐBKK	4	9	16.5	
16	Bản Huổi Lầu	ĐBKK		11	18.8	
VIII	Xã Mường Lạn	III	Trường PTDTBT Tiểu học Mường Lạn	Trường PTDTBT THCS Mường Lạn	Trường THPT Sốp Cộp	
1	Bản Nong Phu	ĐBKK	7	12	31	
2	Bản Nậm Lạn	ĐBKK	13	17	40	
3	Bản Co Muông	ĐBKK	5	9	30	
4	Bản Khá	ĐBKK	4		27	
5	Điểm dân cư Co Hạ	ĐBKK	5	7	27	
6	Bản Mường Lạn	ĐBKK			28	
7	Bản Phiêng Pen	ĐBKK			29	
8	Bản Công	ĐBKK			35	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
9	Bản Huổi Men	ĐBKK	6	11	25	
10	Bản Huổi Lê	ĐBKK		9	35	
11	Bản Pu Hao	ĐBKK		10	35	
12	Bản Cang Cỏi	ĐBKK	4		43	
13	Bản Nà Ân	ĐBKK			32	
14	Bản Huổi Pá	ĐBKK	6	10	45	
15	Bản Nà Khi	ĐBKK			35	
16	Bản Nà Vạc	ĐBKK	4	9	39	
17	Bản Pá Kạch	ĐBKK	5.5	11	38	
18	Điểm dân cư Huổi Khi	ĐBKK	4	9.5	35	
Tổng cộng: Gồm 225 lượt xã, 2184 lượt bản						



Nguyễn Thái Hưng

DANH SÁCH CÁC XÃ, BẢN CỦA CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ, TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CÓ ĐỊA HÌNH CÁCH TRỞ, GIAO THÔNG ĐI LẠI KHÓ KHĂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ BÁN TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Nghị quyết số 123/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND Tỉnh Sơn La)

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú (ghi rõ lý do như: qua sông, hồ, suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, đá nguy hiểm...)
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
A. Các trường học trên địa bàn huyện Mai Sơn: gồm 07 xã, 34 bản						
I	Xã Phiêng Cầm	III	Trường PTDTBT TH - THCS Phiêng Cầm	Trường PTDTBT TH - THCS Phiêng Cầm		
1	Bản Nông Nghệ		2			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Xã Nghệ		3			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Phiêng Phú		1.5	6		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
4	Bản Huổi Nhà		2	5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
5	Bản Huổi Nhà Thái		2			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
6	Bản Hua Nà		3.5			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
7	Bản Năm Pút (Phiêng Ban)		3			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
8	Bản Lọng Hòm			6		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
II	Xã Nà Ót	III	Trường TH Nà Ót	Trường PTDTBT TH - THCS Nà Ót		
1	Bản Năm Lạnh			5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Há Sét			6		Giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Lộ Dền			5		Giao thông đi lại khó khăn
III	Xã Chiềng Nọi	III	Trường TH Chiềng Nọi 1	Trường PTDTBTTHCS Chiềng Nọi		
1	Bản Phé		3			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Cho Cong (Khu Không Lương)		1.5			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Nhung Trên (Khu Huổi Mò)		1.5			Giao thông đi lại khó khăn
4	Bản Nhung Trên (Khu Huổi Phường)		1.5			Đường núi sạt lở đi lại khó khăn
5	Bản Bàng Ban		2.5			Giao thông đi lại khó khăn
6	Bản Nà Phăng		2.5			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
7	Bản Huổi Lấp		2.5			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
8	Bản Sài Khao		1.5			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
9	Bản Nhung Trên			3		Qua suối, giao thông đi lại khó khăn
IV	Xã Phiêng Păn	III	Trường TH - THCS Phiêng Păn			
1	Bản Pá Ban		2,5 km			Qua đèo núi cao, qua vùng sạt lở
			Trường TH Phiêng Păn			
2	Bản Kết Nà		3			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Xã Cảnh		3			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú (ghi rõ lý do như: qua sông, hồ, suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, đá nguy hiểm....)
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
4	Bản Pên		3			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
5	Bản Đen		3			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
6	Bản Thán		2			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
V	Xã Tà Hộc	III	Trường TH - THCS Tà Hộc			
1	Bản Móng		3.5			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
VI	Xã Chiềng Ve	III	Trường TH - THCS Chiềng Ve			
1	Bản Khiêng			4		Đường đèo núi cao, đi lại khó khăn
VI	Xã Cò Nòi	I			Trường THPT Cò Nòi	
1	Bản Nà Cang	ĐBKK			7	Đường núi sạt lở đi lại khó khăn
B. Các trường học trên địa bàn huyện Yên Châu: gồm 09 xã, 76 bản						
I	Xã Tú Nang	III	Trường TH Tú Nang	Trường THCS Tú Nang		
1	Bản Nong Pét		2.5	6.2		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Cốc Cù		3.0			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Cỏ Nong			4.6		Đường sạt lở, giao thông đi lại khó khăn
4	Bản Tin Tộc			4.4		Đường sạt lở, giao thông đi lại khó khăn
			Trường TH-THCS Tà Làng	Trường TH-THCS Tà Làng		
5	Bản Cay Ton		3.0			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
6	Bản Co Tông		1.5			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
7	Bản Bó Mon		1.0			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
8	Bản Hua Đán		1.5	2.0		Đường sạt lở, giao thông đi lại khó khăn
9	Bản Tà Làng Cao		1.0	2.5		Đường sạt lở, giao thông đi lại khó khăn
10	Bản Văng Phay		2.0	3.0		Qua suối, đường khó đi
11	Bản Tú Quỳnh		3.0			Đường sạt lở, giao thông đi lại khó khăn, HS về điểm trường bản Hua Đán học
II	Xã Chiềng Hặc	II	Trường THCS Chiềng Hặc			
1	Bản Pa Hóc	ĐBKK		6.0		Đường đèo, núi cao, sạt lở
III	Xã Mường Lựm	III	Trường TH- THCS Mường Lựm	Trường TH- THCS Mường Lựm		
1	Bản Pá Khôm		2.0	4.0		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Dào			4.5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Ôn Ốc		2.5	5.0		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
4	Bản Khẩu Khoang			4.0		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
IV	Xã Sập Vạt	II	Trường TH- THCS Sập Vạt			
1	Bản Pá Sang	ĐBKK	2.0			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Nóng Khéo	ĐBKK	3.0			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú (ghi rõ lý do như: qua sông, hồ, suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, đá nguy hiểm....)
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
3	Bản Nhung	ĐBKK	2.5			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
4	Bản Đông	ĐBKK	2.5			Qua suối, đường khó đi
V	Xã Chiềng Đông	III		Trường THCS Chiềng Đông		
1	Bản Huổi Phù			2.5		Qua suối không có cầu
2	Bản Hươn			2.5		Qua suối không có cầu
3	Bản Chùm			3.0		Qua suối không có cầu
4	Bản Nhôm			4.0		
5	Bản Na Pân			4.0		
VI	Xã Chiềng On	III	Trường TH Chiềng On	Trường PTDTBT THCS Chiềng On		
1	Bản Nà Đit		2.5			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Nà Da		2.5			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Suối Cút		2.0	5.0		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
4	Bản A La		2.5	4.8		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
5	Bản Co Tôm		2.0			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
			Trường TH Nà Cài			
6	Bản Khuông		2.5			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
7	Bản Đin Chi		3.0	5.0		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
8	Bản Keo Đôn			4.6		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
9	Bản Ta Liễu		2.5			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
10	Bản Nà Cài		2.5			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
VII	Xã Phiêng Khoài	III	Trường TH Kim Chung	Trường THCS Phiêng Khoài	Trường THPT Phiêng Khoài	
1	Bản Huổi Sai		3.0	4.5	8.0	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Tả Ẽn		3.0	4.0	5.0	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Năm Bò		3.0	4.0		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
4	Bản Hang Cẩn			6.0	7.0	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
5			Trường TH Lao Khô			
6	Bản Bò Sinh		2.0	5.0		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
7	Bản Keo Muông		3.5	4.0	5.0	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
8	Bản Lao Khô II		2.0	4.5	6.0	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
9	Bản Bò Rôm		3.0	4.0	6.0	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
			Trường TH Cồn Huốt			
10	Bản Đán Đon		3.0	4.0		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
11	Bản Cồn Huốt II			4.0	6.0	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
12	Bản Con Khâm		2.5	4.5	5.0	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú (ghi rõ lý do như: qua sông, hồ, suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, đá nguy hiểm....)
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
13	Bản Tam Thanh		2.5	4.0	5.0	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
14	Bản Co Mon			5.0	7.0	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
				Trường TH-THCS Liên Chung		
15	Bản Na Lù				9.0	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
16	Bản Páo Cúa					Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
17	Bản Na Nhươi			4.0	6.5	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
18	Bản Quỳnh Chung				5.0	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
19	Bản Ái I				7.0	Bản có điều kiện đi lại khó khăn
20	Bản Ái II				7.5	Bản có điều kiện đi lại khó khăn
21	Bản Ten Luông				8.0	Bản có điều kiện đi lại khó khăn
22	Bản Thanh Yên I				6.0	Bản có điều kiện đi lại khó khăn
23	Bản Thanh Yên II				5.5	Bản có điều kiện đi lại khó khăn
24	Bản Quỳnh Liên				7.0	Bản có điều kiện đi lại khó khăn
25	Bản Hang Mon II				5.0	Bản có điều kiện đi lại khó khăn
VIII	Xã Lóng Phiêng	III	Trường TH Lóng Phiêng A	Trường THCS Lóng Phiêng		
1	Bản Cò Chia		2.0			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Nà Múa		2.5			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Mơ Tươi		2.8	6.0		Đường sạt lở, giao thông đi lại khó khăn
			Trường TH Lóng Phiêng B			
4	Bản Pa Sa		2.5	6.0		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
5	Bản Nong Đúc		3.0	5.3		Đường sạt lở, giao thông đi lại khó khăn
6	Bản Pha Cùng		2.7	5.5		Đường sạt lở, giao thông đi lại khó khăn
7	Bản Tô Buông			6.0		Đường sạt lở, giao thông đi lại khó khăn
IX	Xã Chiềng Tương	III	Trường TH Chiềng Tương	Trường PTDTBT THCS Chiềng Tương		
1	Bản Pa Kha I		2.5	2.5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Pa Kha II		2.0	2.5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Pa Kha III		2.5	4.0		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
4	Bản Pom Khôc		2.0	4.5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
5	Bản Đin Chi		2.0	4.0		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
6	Bản Bó Hin		3.0	4.0		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
7	Bản Đề A		2.5	4.0		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
8	Bản Co Lác		2.5	5.0		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
9	Bản Pa Khôm		2.5	5.5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn

C. Các trường học trên địa bàn huyện Mộc Châu: Gồm 02 xã, 8 bản

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú (ghi rõ lý do như: qua sông, hồ, suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, đá nguy hiểm....)
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
I	Xã Tân Hợp	III	Trường PTDTBT TH&THCS Tân Hợp	Trường PTDTBT TH&THCS Tân Hợp		
1	Bản Suối Khoang		3	3		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
2	Bản Pơ Nang		3	3		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
3	Bản Bô Liễu		2			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
4	Bản Lũng Mù		3			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
5	Bản Suối Sây		3			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
II	Xã : Chiềng Khừa	III	Trường PTDT BTTH&THCS Chiềng Khừa	Trường PTDT BTTH&THCS Chiềng Khừa		
1	Bản Tông		2	2		Đường qua suối, khó đi
2	Bản Cang		2	2		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
3	Bản Phách		3	3		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
D. Các trường học trên địa bàn huyện Vân Hồ gồm 10 xã, 38 bản						
I	Xã Suối Bàng	III	Trường TH Suối Bàng	Trường THCS Suối Bàng		
1	Bản Pư Ta			5		Đường qua suối, khó đi
2	Bản Châu Phòng		4	4		
II	Xã Chiềng Khoa	II	Trường TH Chiềng Khoa	Trường THCS Chiềng Khoa		
1	Bản Chiềng Lè	ĐBKK	5			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
2	Bản Pàng	ĐBKK	7	7		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
III	Xã Chiềng Xuân	III	Trường TH&THCS Chiềng Xuân	Trường TH&THCS Chiềng Xuân		
1	Bản Nà Sáng		10	10		Đường sạt lở, qua suối, đi lại khó đi
2	Bản Nậm Dên		8	8		Đường sạt lở, qua suối, đi lại khó đi
3	Bản Tân Thành		7	7		Đường sạt lở, qua suối, đi lại khó khăn
4	Bản Sa Lai		4	4		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
IV	Xã Mường Men	III	Trường TH&THCS Mường Men	Trường TH&THCS Mường Men		
1	Bản Chột		2			Đường đồi núi cao, khó đi
2	Bản Khả Nhài			5		Đường đồi núi cao, khó đi
V	Xã Tân Xuân	III	Trường TH&THCS Tân Xuân	Trường TH&THCS Tân Xuân		
1	Bản Tây Tả Lão		2	5		Giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Bùn		2	5		Giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Thắm Tôn (bản mới)		2	6		Giao thông đi lại khó khăn
4	Bản A Lang		3			Giao thông đi lại khó khăn
VI	Xã Tô Múa	II	Trường TH Tô Múa	Trường THCS Tô Múa	Trường THPT Mộc Hạ	
1	Bản Dao	ĐBKK	3	7		Đường qua suối, khó đi
2	Bản sái Lương	ĐBKK	3	7		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
3	Bản Khu Ngựa	ĐBKK	3	8		Đường sạt lở, đi lại khó khăn

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú (ghi rõ lý do như: qua sông, hồ, suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, đá nguy hiểm....)
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
4	Toong Kiêng	ĐBKK	2			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
5	Bản Đà Mải	ĐBKK		8	9	Đường sạt lở, đi lại khó khăn
VII	Xã Xuân Nha	III	Trường TH và THCS Xuân Nha	Trường TH và THCS Xuân Nha		
1	Bản Pủ Lầu		5	6		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
2	Bản Chiềng Hìn		6	5		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
3	Bản Chiềng Nua		5	4		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
4	Bản Nà Hiêng		3	3		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
5	Bản Tùn		3	4		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
VII	Xã Mường Tè	III	Trường TH & THCS Mường Tè	Trường TH & THCS Mường Tè		
1	Bản Hàng			4.5		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
2	Bản Hào			6		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
3	Bản Hua Phủ			6		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
4	Bản Sản Hiêng			6		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
5	Bản Hình			6		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
6	Bản Pơ Tào			6.5		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
VIII	Xã Song Khùa	III	Trường TH Song Khùa	Trường THCS Song Khùa		
1	Bản Co Hồ		4	4		Đường giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Un		7	7		Đường giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Song Hưng		5	5		Đường giao thông đi lại khó khăn
4	Bản Suối Sấu		6	6		Đường giao thông đi lại khó khăn
5	Bản Bền Khùa		7	7		Đường giao thông đi lại khó khăn
6	Tầu Dầu		4	4		Đường giao thông đi lại khó khăn
7	Co Súc		2	2		Đường giao thông đi lại khó khăn
X	Xã Quang Minh	III	Trường TH Quang Minh	Trường THCS Quang Minh		
1	To Ngùi		4	7		
E. Các trường học trên địa bàn huyện Phù Yên: gồm 11 xã, 22 bản						
I	Xã Quang Huy	II	Trường TH Quang Huy			
1	Bản Giông	ĐBKK	2.5			Học sinh đi qua địa hình giao thông đi lại khó
II	Xã Huy Hạ	II	Trường TH & THCS Huy Hạ	Trường TH & THCS Huy Hạ		
1	Bản Xá	ĐBKK	3.5			Học sinh đi qua địa hình giao thông đi lại khó khăn
III	Xã Huy Tường	II	Trường TH & THCS Huy Tường	Trường TH & THCS Huy Tường		
1	Bản Noong Púng	ĐBKK	2	3		Học sinh đi qua địa hình giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Tân Cống	ĐBKK	2	3		Học sinh đi qua địa hình giao thông đi lại khó khăn
IV	Xã Tường Thượng	III			Trường THPT Gia Phù	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú (ghi rõ lý do như: qua sông, hồ, suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, đá nguy hiểm....)
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
1	Bản Thon				9	Qua hồ Sông Đà, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Đông La				7	Qua hồ Sông Đà, giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Cha				8	Qua hồ Sông Đà, giao thông đi lại khó khăn
4	Bản Chượp				8	Qua hồ Sông Đà, giao thông đi lại khó khăn
V	Xã Tường Phong	III	Trường TH & THCS Tường Phong	Trường TH & THCS Tường Phong		
1	Bản Ha Lương		2	2		Qua hồ Sông Đà, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Suối Tre		3	3		Qua hồ Sông Đà, giao thông đi lại khó khăn
VI	Xã Kim Bôn	III	Trường TH & THCS Kim Bôn	Trường TH & THCS Kim Bôn		
1	Bản Kim Bôn			5		Đường dốc giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Suối Pa		3	3		Đường dốc giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Suối Vách		3	3		Đường dốc giao thông đi lại khó khăn
VII	Xã Suối Tọ	III	Trường TH & THCS Suối Tọ	Trường TH & THCS Suối Tọ		
1	Bản Suối Khang			6		Đường dốc giao thông đi lại khó khăn
2	Bản lũng khoai		3	6		Đường dốc giao thông đi lại khó khăn
			Trường TH Suối Tọ 2			
1	Bản Suối Dinh		1			Học sinh đi qua địa hình giao thông đi lại khó khăn
VIII	Xã Mường Thái	II		Trường TH & THCS Mường Thái		
1	Bản Suối Quốc	ĐBKK		5		Học sinh đi qua địa hình giao thông đi lại khó khăn
IX	Xã Mường Do	III	Trường TH & THCS Mường Do	Trường TH & THCS Mường Do		
1	Bản Tương Han		3	3		Học sinh đi qua địa hình giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Tân Kiêng			4		Học sinh đi qua địa hình giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Páp		3	3		Học sinh đi qua địa hình giao thông đi lại khó khăn
X	Xã Mường Lang	III	Trường TH & THCS Mường Lang	Trường TH & THCS Mường Lang		
1	Bản Kêm		3	3		HS đi qua suối, địa hình giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Mạnh		2	2		HS đi qua suối, địa hình giao thông đi lại khó khăn
XI	Xã Mường Bang	II		Trường TH & THCS Mường Bang		
1	Bản Chè Mè	ĐBKK		6		HS đi qua địa hình núi cao, nguy hiểm dễ sạt lở
G. Các trường học trên địa bàn huyện Bắc Yên: gồm 16 xã, 39 bản						
1	Xã Phiêng Ban	III	Trường TH Phiêng Ban	Trường THCS xã Phiêng Ban	Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Tam Hợp (Suối Ùn, Suối Thán, Bua B)		2.7		6	Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm. Học sinh bản Suối Thán cũ được hưởng chính sách
2	Bản Tam Hợp (Suối Ùn, Suối Thán, Bua B)			5.4	8	Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm. Học sinh bản Suối Ùn cũ được hưởng chính sách
3	Bản Tam Hợp (Suối Ùn, Suối Thán, Bua B)		3.5		8	Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm. Học sinh bản Bua B cũ được hưởng chính sách

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản DBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú (ghi rõ lý do như: qua sông, hồ, suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, đá nguy hiểm....)
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
4	Bản Tân Ban (Láo Lay, bản Mòn)			5	6	Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm. Học sinh bản Mòn cũ được hưởng chính sách
5	Bản Pu Nhi (Rừng Tre, Pu Nhi)				5.5	Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm. Học sinh bản Pu Nhi cũ được hưởng chính sách
6	Bản Cang Hốp (bản Cang, bản Hý)				9	Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
7	Bản Phiêng Ban (Phiêng Ban A, Phiêng Ban B, Bua A)				6	Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
8	Bản Cao Đa 2		3		7	Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
II	Xã Song Pe	III	Trường TH xã Song Pe	Trường THCS xã Song Pe	Trường THPT Bắc Yên	
1	Suối Quốc			3.5		Qua đèo núi cao, hiểm trở
III	Xã Hồng Ngài	III	Trường PTDTBT TH-THCS Hồng Ngài	Trường PTDTBT TH-THCS Hồng Ngài	Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản mới				5	Đường sạt lở
2	Bản Hồng Ngài				8	Đường sạt lở
IV	Xã Tạ Khoa	III	Trường TH xã Tạ Khoa	Trường THCS xã Tạ Khoa	Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Tân Tiến (Co Mị, Co Muông)			5		Qua suối lớn không có cầu
2	Bản Tân Cường (Nhan Cường, Suối He)			6.8		Qua suối lớn không có cầu. Học sinh bản Nhan Cường cũ được hưởng chính sách
V	Xã Hua Nhàn	III	Trường PTDTBT TH Hua Nhàn	Trường PTDTBT THCS xã Hua Nhàn	Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Trông Dê (Coong Khâu, Pá Đông, Noong Pát)		3.5	5		Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm. Học sinh bản Noong Pát cũ được hưởng chính sách
VI	Xã Chiềng Sại	III	Trường TH xã Chiềng Sại	Trường PTDTBT THCS xã Chiềng Sại	Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Co Muông			4		Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
2	Bản Quế Sơn (bản Lái Ngài và bản Mồm Bò)		2	3		Đi qua sông không có cầu. Học sinh bản Lái Ngài cũ được hưởng chính sách
3	Bản Quế Sơn (bản Lái Ngài và bản Mồm Bò)			5		Đi qua sông không có cầu. Học sinh bản Mồm Bò được hưởng chính sách
4	Bản Tăng			6		Đi qua sông không có cầu
5	Bản Ngâm, xã Song Pe			6		Đi qua sông không có cầu
VII	Xã Phiêng Côn	III	Trường TH-THCS Phiêng Côn	Trường TH-THCS Phiêng Côn	Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản En (bản En, bản Tăng)			4.5		Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm. Học sinh bản Tăng cũ được hưởng chính sách
VIII	Xã Mường Khoa		Trường TH xã Mường Khoa	Trường THCS xã Mường Khoa	Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Phó			4.5		Khu dân cư giáp bản Tà Đò cách 7km
	Điểm trường Khọc A					
2	Bản Suối Tăng (Khảng, Khọc A)		3			Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm. Học sinh bản Khảng cũ được hưởng chính sách
	Điểm trường Pa Nó					
3	Bản Pa Nó (Khu bản cũ)		3.5			Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản DBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú (ghi rõ lý do như: qua sông, hồ, suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, đá nguy hiểm....)
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
IX	Xã Chim Vân	III	Trường TH xã Chim Vân	Trường THCS xã Chim Vân	Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Suối Tú			6.3		Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
X	Xã Pắc Ngà	III	Trường TH xã Pắc Ngà	Trường THCS xã Pắc Ngà	Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Nà Sài		3	5		Đèo núi cao, qua vùng sạt lở, qua suối sâu
2	Bản Lúm Thương A			6		Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
3	Bản Lúm Thương B (Lúm Thương B, Lúm Thương C)			6.5		Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm. Học sinh bản Lúm Thương B được hưởng chính sách
4	Bản Lúm Hạ (Lúm Hạ, Nà Phai)			6		Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm. Học sinh bản Nà Phai được hưởng chính sách
5	Bản Pắc Ngà (khu luống)		2			Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm, qua suối sâu
XI	Xã Tà Xùa	III	Trường TH-THCS Tà Xùa	Trường TH-THCS Tà Xùa	Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Chung Chinh (Tà Xùa C, Chung Trinh)			4		Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm. Học sinh bản Tà Xùa C cũ được hưởng chính sách
2	Bản Tà Xùa (Mông Vàng, Khe Cài, Tà Xùa A)		3.5			Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm. Học sinh bản Tà Xùa A Khu giáp Tà Xùa C cũ được hưởng chính sách
XII	Xã Hàng Đồng	III	Trường TH-THCS Hàng Đồng	Trường TH-THCS Hàng Đồng	Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Hàng Đồng C (Khu 2)		3.8			Đường núi cao hiểm trở, qua suối lớn
XIII	Xã Làng Chếu	III	Trường TH xã Làng Chếu	Trường THCS xã Làng Chếu	Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Hàng Cao (Hàng A, Cao B)			3.5		Đường núi dốc đi lại khó khăn. Học sinh bản Hàng A cũ được hưởng chính sách
2	Bản Trang Dưa Hàng (Hàng B, Hàng C)			3.5		Đường núi dốc đi lại khó khăn. Học sinh bản Hàng C cũ được hưởng chính sách
XIV	Xã Xím Vàng	III	Trường PTDTBT TH-THCS Xím Vàng	Trường PTDTBT TH-THCS Xím Vàng	Trường THPT Bắc Yên	
1	Bản Hàng Cho (Của Mang, Hàng Tâu)			5.5		Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
2	Bản Xím Vàng (Xím Vàng, Hàng Gò Bua)		2			Qua đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm. Học sinh bản Hàng Gò Bua khu 1 được hưởng chính sách
XV	Xã Hang Chú	III	Trường PTDTBT TH Hang Chú	Trường PTDTBT THCS xã Hang Chú	Trường THPT Bắc Yên	
1	Pa Cư Sáng (Pa Cư Sáng A, Pa Cư Sáng B)			4		Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
2	Bản Suối Lệnh (Suối Lệnh A, Suối Lệnh B, Suối Lệnh C)		1.8			Đường sạt lở, đi lại khó khăn nguy hiểm
XVI	Thị trấn Bắc Yên		Trường TH-THCS Thị trấn	Trường TH-THCS Thị trấn	Trường THPT Bắc Yên	
1	Phiêng Ban, xã Phiêng Ban			6		Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
II. Các trường học trên địa bàn huyện Thuận Châu: Gồm 13 xã, 43 bản						
I	Xã Phông Lập	III	Trường TH Phông Lập			
1	Bản Mâu Xá		3.5			Đường lầy, trơn, sạt lở nguy hiểm
II	Xã Mường Bám	III	Trường TH Mường Bám 2	Trường THCS Mường Bám		

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú (ghi rõ lý do như: qua sông, hồ, suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, đá nguy hiểm....)
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
1	Pá Ban			6.3		Qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá
2	Pá Chóng		3	6.8		Qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá
3	Bản Nà Pa		2			Qua sông không có cầu
4	Bản Nà La A		3			Qua đèo núi cao có sạt lở
5	Bản Nà La B		2			Qua đèo núi cao có sạt lở
6	Bản Lào A		3			Qua đèo núi cao có sạt lở
7	Bản Lào B		3			Qua đèo núi cao có sạt lở
III	Xã Bon Phặng	II		Trường TH-THCS Bon Phặng		
1	Bản Lầy	ĐBKK		6		Đường trơn trượt, lầy lội, qua đèo núi cao
IV	Xã Bó Mười	III	Trường TH-THCS Bó Mười A	Trường TH-THCS Bó Mười		
1	Bản Lọng Cu			6		Đường trơn trượt, lầy lội
2	Bản Nà Viêng		3.5			Đường trơn trượt, lầy lội
V	Xã Nậm Lầu	III	Trường Tiểu học Nậm Lầu	Trường THCS Nậm Lầu		
1	Bản Nà Nội		3.5			Qua đèo, núi cao
2	Bản Nong			5.8		Đường đi lại khó khăn, qua sông suối
3	Bản Nậm Lầu			6		Đường đi lại khó khăn, qua suối
4	Bản Tông			6		Đường lầy lội, qua suối, vùng sạt lở
VI	Xã É Tông	III		Trường TH-THCS É Tông		
1	Bản Thảm Ôn			6.1		Qua suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, đá nguy hiểm.
2	Bản Bản Huồi Lương			5.9		Qua suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, đá nguy hiểm.
3	Bản Nà Tông			5.8		Qua suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, đá nguy hiểm.
4	Bản Nà Lanh			4.8		Qua suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, đá nguy hiểm.
VII	Xã Co Tông	III	Trường TH-THCS Co Tông	Trường TH-THCS Co Tông		
1	Bản Co Như		2			Đường lầy lội, sạt lở, đá lăn
2	Bản Cá Chua		2			Đường lầy lội, sạt lở, đá lăn
3	Cụm Pa Dưa (Bản Co Tông)			4		Đường đèo núi cao, sạt lở, lầy lội
4	Bản Pá Cháo B			4		Đường đèo núi cao, sạt lở, lầy lội
VIII	Xã Pá Lông	III		Trường TH-THCS Pá Lông		
1	Bản Ka Kê			4		Đường đất, lầy lội
2	Bản Sầu Me			4		Đường đất, lầy lội
3	Bản Bản Bò			6		Đường đất, lầy lội
4	Bản Tinh Lá			6		Đường đất, lầy lội
5	Bản Hua Ngáy			5		Đường rừng, khó đi
6	Bản Tia Tấu			6		Đường sạt lở

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú (ghi rõ lý do như: qua sông, hồ, suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, đá nguy hiểm....)
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
IX	Xã Co Mạ	III		Trường PTDT bán trú THCS Co Mạ	Trường THPT Co Mạ	
1	Bản Chá Lay A			5	7	Đường đất rừng khó đi
2	Bản Chá Lay B			8		Đường đất rừng khó đi
3	Bản Co Nghê B			6		Đường đất rừng khó đi
4	Bản Lão Hà			6.3	7	Qua đèo núi cao, sạt lở
5	Bản Co Nghê A			6	8	Đường đất rừng khó đi
6	Bản Pá Chá				9	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
X	Xã Long Hẹ	III			Trường THPT Co Mạ	
1	Bản Nậm Nhứ				9	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
XI	Xã Púng Tra	III			Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Dỏm				9	Đường đi lại khó khăn Qua suối, đèo núi cao
2	Bản Dỏm Long				9	Đường đi lại khó khăn Qua suối, đèo núi cao
3	Bản Nong Ô (Noong Ô)				7	Đường đi lại khó khăn, đường đất
I. Các trường học trên địa bàn huyện Mường La: Gồm 9 xã, 26 bản.						
I	Xã Tạ Bú	III		Trường TH-THCS Tạ Bú	Trường THPT Mường La	
1	Bản Tôm			5		Qua sông, đường đi lại khó khăn
2	Bản Pết			4		Qua sông, đường đi lại khó khăn
II	Xã Mường Trai	III	Trường TH-THCS Mường Trai	Trường TH-THCS Mường Trai		
1	Bản Huổi Muôn (Huổi Muôn 1 + Huổi Muôn 2)			6		Qua sông, qua hồ
III	Xã Nậm Păm	III	Trường TH-THCS Nậm Păm	Trường TH-THCS Nậm Păm	Trường THPT Mường La	
1	Bản Huổi có			5		Đường sạt lở
2	Bản Ít			4.5		Qua đèo núi cao
3	Bản Hua Nậm			4.5		Qua vùng sạt lở
4	Bản Huổi Liêng		2.5	2.5	7	Đường sạt lở
5	Bản Báu		2	2		Đường sạt lở
6	Bản Piêng (bản Piêng + Huổi Sỏi)		2.5	2.5		Đường sạt lở,
7	Bản Huổi Hộc		2.5	2.5		Đường sạt lở
8	Bản Hộc				9	Đường sạt lở
IV	Xã Chiềng Muôn	III		Trường TH-THCS Chiềng Muôn		
1	Bản Hua kim			4.2		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
2	Bản Pá kim			4		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
V	Xã Chiềng Công	III	Trường TH Chiềng Công	Trường PTDTBT THCS Chiềng Công		
1	Nong Hun			3.5		Đường sạt lở, đi lại khó khăn

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú (ghi rõ lý do như: qua sông, hồ, suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, đá nguy hiểm....)
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
2	Đin Lanh			5		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
3	Co Sủ Trên			6		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
4	Co Sủ Dưới		3			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
VI	Xã Chiềng Hoa	III		Trường THCS Chiềng Hoa	Trường THPT Mường La	
1	Bản Áng			4.2		Đường qua suối không có cầu, sạt lở khó đi
2	Bản Nghiu			3.5		Đường qua suối không có cầu, sạt lở khó đi
3	Tả Lành			3		Đường qua sông không có cầu, đi lại khó khăn
4	Huổi Pù			4		Đường qua sông không có cầu, đi lại khó khăn
5	Hát Hay			2		Đường qua sông không có cầu, đi lại khó khăn
6	Nong Quang			4		Đường qua suối không có cầu, sạt lở khó đi
VII	Xã Mường Chùm	II		Trường THCS Mường Chùm	Trường THPT Mường La	
1	Bản Lửa Trang (bản Chang + bản Lửa + bản Tả Lừ)	ĐBKK		6		Đường đi lại sạt lở, khó khăn. HS Tả Lừ thuộc bản ĐBKK, thuộc đối tượng hưởng chính sách.
VIII	Xã Chiềng Lao	III		Trường THCS Chiềng Lao		
1	Xu Xám (Xu Xám + Nà Xu + Nà Biêng)			2.8		Qua sông, hồ, đường đi lại khó khăn.
IX	Xã Chiềng Ân	III		Trường TH-THCS Chiềng Ân		
1	Bản Hản Trang			5.4		Đường qua suối sạt lở, đi lại khó khăn, qua suối không có cầu
K. Các trường học trên địa bàn huyện Quỳnh Nhai: gồm 05 xã, 14 bản						
I	Xã Chiềng Khay	III	Trường TH Chiềng Khay (Điểm trường Nà Mùn)	Trường PTDTBT THCS Chiềng Khay		
1	Bản Khâu Pùm			6		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Co Que			5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Ít Ta Bót (bản Khoang I, bản Khoang II, bản Ít Ta Bót)			4,2		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
4	Bản Nà Mùn (điểm Nà Tầu)		3			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
II	Xã Mường Giôn	II		Trường THCS Mường Giôn		
1	Bản Xa (HS bản Tông Bua cũ)	ĐBKK		5,4		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
III	Xã Nặm Êt	II	Trường TH&THCS Nặm Êt (TH)	Trường TH&THCS Nặm Êt (THCS)		
1	Bản Cà Pông (HS bản Pông cũ)	ĐBKK		6,5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Cọ Muông (HS bản Muông cũ)	ĐBKK	1,5			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Tôm	ĐBKK		4		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
IV	Xã Chiềng Ôn	II		Trường TH&THCS Chiềng Ôn (THCS)		
1	Bản Tầu Khúm (bản Tầu cũ) Pá Ma Pha	ĐBKK		4,5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Huổi Nà (HS bản Coóng Ái cũ)	ĐBKK		6,5		Bản Coóng Ái là ĐBKK
V	Xã Mường Sại	III	Trường TH&THCS Mường Sại (TH)	Trường TH&THCS Mường Sại (THCS)		

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú (ghi rõ lý do như: qua sông, hồ, suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, đá nguy hiểm....)
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
1	Bản Nhả Sáy (HS bản Muôn Sáy cũ)			5,6		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Muôn (bản Muôn A+Muôn B)		2,6			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
4	Bản Ít (bản Ít A, Ít B+ Bản Ca)		3,3			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
6	Bản Còi (HS bản Còi A cũ)		1			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
M. Các trường học trên địa bàn huyện Sông Mã: gồm 16 xã, 126 bản						
1	Xã Chiềng Cang	II	Trường TH Chiềng Cang	Trường THCS Chiềng Cang		
1	Bản Nà Cù	ĐBKK		6		Đường trơn trượt, đi lại khó khăn
2	Bản Mỏ	ĐBKK	3	4		Đường trơn trượt, đi lại khó khăn
3	Bản Nà Tỷ	ĐBKK	3	4		Đường trơn trượt, đi lại khó khăn
4	Nà Bon	ĐBKK	1			Đường trơn trượt, đi lại khó khăn
5	Bản Có	ĐBKK	3			Qua đèo núi cao, đi lại khó khăn
6	Nà Hỷ	ĐBKK	3			Qua đèo núi cao, đi lại khó khăn. Đã đề xuất ĐDBKK
7	Huổi Tao	ĐBKK	3			Qua đèo núi cao, đi lại khó khăn. Đã đề xuất ĐDBKK
8	Bản Tin Tát	ĐBKK	3			Qua đèo núi cao, đi lại khó khăn. Đã đề xuất ĐDBKK
11	Xã Mường Hung	II		Trường THCS Mường Hung		
1	Bản Huổi	BĐBKK		4,5		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
2	Co Cướm	BĐBKK		6		Đã đề xuất ĐDBKK
3	Co Ma	BĐBKK		6		Đã đề xuất ĐDBKK
12	Xã Mường Cai	II	Trường TH Mường Cai	Trường PTDTBT THCS Mường Cai		
1	Bản Co Phương	ĐBKK	3			Đèo núi cao, qua vùng sạt lở
2	Bản Ta Lát	ĐBKK		5		Đường trơn đi lại khó
3	Bản Huổi Mươi	ĐBKK		5		Đường trơn đi lại khó
4	Bản Huổi Co	ĐBKK		5		Đường trơn đi lại khó
5	Bản Mường Cai (bản Nà Ngựa và bản Phiêng Púng)	ĐBKK		5		Đường trơn đi lại khó. HS bản Nà Ngựa hưởng
6	Bản Mường Cai (bản Nà Ngựa và bản Phiêng Púng)	ĐBKK		5		Đường trơn đi lại khó khăn. Đã đề xuất ĐDBKK
13	Xã Huổi Một	III	Trường PTDTBT TH Huổi Một		Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Pa Tét		3			Đường qua suối, khó đi
2	Bản Co Ma (bản Co Ma A và bản Co Ma B)		3			Đường sạt lở, đi lại khó khăn. HS trường TH hưởng theo bản Co Ma B
3	Bản Nậm Pù (bản Nậm Pù A và bản Nậm Pù B)		3			Đường sạt lở, đi lại khó khăn. HS trường TH hưởng theo bản Nậm Pù B
4	Bản Pán				7	Qua suối, đường khó đi
14	Xã Nà Nghịu	III	Trường TH Nà Nghịu	Trường THCS Nà Nghịu	Trường THPT Sông Mã	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú (ghi rõ lý do như: qua sông, hồ, suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, đá nguy hiểm....)
			Trường, điểm trường (tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km))	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
1	Huổi Cỏi	ĐBKK	3	4		Đường qua sông đi lại khó khăn
2	Cò Phên	ĐBKK		5	8	Đường sạt, lở đi lại khó khăn
3	Bản Sáo Vá	ĐBKK	3	4	5	Đường sạt, lở đi lại khó khăn
4	Bản Thôn	ĐBKK		4	8	Đường sạt, lở đi lại khó khăn
			Trường TH Bản Mé			
5	Bản Huổi Săng	ĐBKK	3		8	Đường lấy lội, sạt lở, đi lại khó khăn
VI	Xã Chiềng Khoong	II	Trường TH Chiềng Khoong		Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Cò Hay	ĐBKK	3	4		Đường qua suối, khó đi
2	Bản Bón	ĐBKK	3	4		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
3	Bản Đứa Muối	ĐBKK	3	4		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
4	Bản Bò Quỳnh	ĐBKK	2	5		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
5	Bản Huổi Nóng	ĐBKK			7	Qua suối, đường sạt lở khó đi
6	Bản Pá Cỏ	ĐBKK			8.5	Đường trơn trượt, đi lại khó khăn
7	Bản Ít Lồc	ĐBKK		5		Đường trơn trượt, đi lại khó khăn
8	Bản Chiềng Cỏi	ĐBKK		6		Đường trơn trượt, đi lại khó khăn
9	Bản Hát Lay	ĐBKK		4		Đường trơn trượt, đi lại khó khăn
10	Bản Khoong Tở	ĐBKK		6		Đường trơn trượt, đi lại khó khăn
			Trường TH Hải Sơn			
11	Bản Cò Sán	Bản ĐBKK	2			Đường trơn trượt, đi lại khó khăn
12	Bản Cò Tông	Bản ĐBKK	2			Đường trơn trượt, đi lại khó khăn
13	Bản Pá Bông	Bản ĐBKK	3			Đường trơn trượt, đi lại khó khăn
VII	Xã Chiềng Sơ	III	Trường TH Chiềng Sơ		Trường THCS Chiềng Sơ	
1	Bản Nà Săng			4.5		Đường qua sông, đi lại khó khăn
2	Bản Nà Cản		3	3		Đường qua sông, đi lại khó khăn
3	Bản Nà Luông		2	2.5		Đường qua sông, đi lại khó khăn
4	Bản Mấm		3	3		Đường qua sông, đi lại khó khăn
5	Bản Luân II		3	2.5		Đường qua sông, đi lại khó khăn
6	Bản Công II		4	3		Đường qua sông, đi lại khó khăn
7	Bản Tân Tiên			5		Đường qua sông, đi lại khó khăn
8	Bản Huổi Cát			5		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
9	Bản Nà Cản II		3			Đường qua sông, đi lại khó khăn
10	Bản Nà Săng		4			Đường qua sông, đi lại khó khăn
VIII	Xã Nậm Mần	III	Trường PTDTBT TH&THCS Nậm Mần			
1	Bản Huổi Khoang		1.5			Đèo núi cao

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú (ghi rõ lý do như: qua sông, hồ, suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, đá nguy hiểm....)
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
2	Bản Chu Vai		1			Đèo núi cao
3	Bản Nhà Sáy			5.5		Đèo núi cao, qua vùng sạt lở,
4	Bản Chay		1.5			Đường trơn, lầy
5	Bản Nà Luông			4		Đường trơn, lầy
6	Bản Nà Cà			5		Đường trơn, lầy
7	Bản Chá			6		Đường trơn, lầy,
8	Bản Huổi		1.5			Đèo núi cao, qua vùng sạt lở
9	Bản Pá Ban		2.5			Đèo núi cao, qua vùng sạt lở
10	Bản Púng Khương			5.5		Đèo núi cao, qua vùng sạt lở
IX	Xã Mường Lầm	III	Trường TH&THCS Mường Lầm	Trường TH&THCS Mường Lầm	Trường THPT Mường Lầm	
1	Bản Huổi Ên			4	5.1	Đường qua sông, sạt lở, đi lại khó khăn
2	Bản Hia		3	3	5.3	Đường sạt lở, đi lại khó khăn
3	Bản Pá Có		3	3	5.2	Đường sạt lở, đi lại khó khăn
X	Xã Yên Hưng	III	Trường TH Yên Hưng	Trường THCS Yên Hưng	Trường THPT Mường Lầm	
1	Bản Huổi		2.5		8.5	Qua suối, đường khó đi
2	Bản Nà Đưa		2.5		6.5	Qua suối, đường khó đi
3	Bản Hua Sòng				8.5	Qua suối, đường khó đi
4	Bản Lẹ		1		6	Qua suối, đường khó đi
5	Bản Nà Mừ		2		5.5	Qua suối, đường khó đi
6	Bản Bua		2.5		5.5	Qua suối, đường khó đi
7	Bản Pong		2		6.5	Qua suối, đường khó đi
8	Bản Bang Dưới			6	7.5	Đường sạt lở, đi lại khó khăn
9	Bản Bang Trên				8.5	Đường sạt lở, đi lại khó khăn
10	Bản Pá Pao				9	Qua suối, đường khó đi
11	Bản Nà Dia		1		5.5	Qua suối, đường khó đi
12	Bản Nà Nong		2		6	Qua suối, đường khó đi
13	Bản Hải Hưng (bản Hải Triều và Hưng Mã)		3		6.5	Qua sông, đường đi khó
14	Bản Lụng Há		2.5			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
15	Bản Huổi Púng	III	3			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
XI	Xã Chiềng Phung	III	Trường TH&THCS Chiềng Phung	Trường TH&THCS Chiềng Phung		
1	Bản Nong Xó			5		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
2	Bản Nà Sàng			5		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
3	Bản Pá Trá			6		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
4	Bản Chèo			6		Đường sạt lở, đi lại khó khăn

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú (ghi rõ lý do như: qua sông, hồ, suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, đá nguy hiểm....)
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
5	Bản Nà Lat		3.5	4		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
6	Bản Cù Bù		2.5			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
7	Bản Co Khuong		3			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
8	Bản Nà Ban		3			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
9	Bản Song Cón			3		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
10	Bản Ten			3		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
11	Bản Vàng			3		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
XII	Xã Đứa Mòn	III	Trường TH Đứa Mòn	Trường PTDTBT THCS Đứa Mòn	Trường THPT Mường Lầm	
1	Bản Cù (bản Cù 1 và bản Cù 2)				6	Qua suối, đường đi khó
2	Bản Đứa Luông				8	Qua suối, đường khó đi
3	Bản Đứa Mòn		2		8	Qua suối, đường khó đi
4	Bản Nà Tấu II		3			Đường sạt lở, trơn trượt đi lại khó khăn
5	Bản Tia		1			Đường qua suối, khó đi
6	Bản Hìn Pên		3			Đường sạt lở, trơn trượt đi lại khó khăn
7	Bản Nộc Cốc II		2.5			Đường sạt lở, trơn trượt đi lại khó khăn
8	Bản Phá Thông		2			Đường qua suối, sạt lở khó đi
9	Bản Huồi Lanh		3			Đường qua suối, sạt lở khó đi
10	Bản Trà Lậy			5		Qua suối, đèo núi cao, đi lại khó khăn
XIII	Xã Chiềng En	III	Trường TH&THCS Chiềng En	Trường TH&THCS Chiềng En	Trường THPT Mường Lầm	
1	Bản Lãng Mới (bản Nà Lãng và Bản Mới)				7	Qua sông, đường đi khó
2	Bản Pá Ni		1	6	8	Qua sông, suối, giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Huồi Ên		1.5		6	Qua sông, suối, đường khó đi
4	Bản Hua Lung			6		Đường đất, giao thông đi lại khó khăn
5	Bản Pá Lung			6		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
6	Bản Huồi Pán			6		Qua suối, đường khó đi
7	Bản Co Tông (bản Co Tông và bản Co ...)		2			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
8	Bản Huồi Púng		1			Đường đất, giao thông đi lại khó khăn
9	Bản Hua Pát		2			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
XIV	Xã Nậm Ty	III	Trường PTDTBT TH Nậm Ty	Trường PTDTBT THCS Nậm Ty		
1	Bản Nà Mên		3.5			Đường đi qua đèo núi cao, sạt lở
2	Bản Nà Hiêm		3			Đường đi qua đèo núi cao, sạt lở
3	Huồi Tông		3	4		Đường đi qua suối, đèo núi cao, sạt lở
4	Bản Pá Lầu			6		Đường đi qua đèo núi cao, sạt lở
5	Bản Xen Xay			6		Đường đi qua đèo núi cao, sạt lở

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú (ghi rõ lý do như: qua sông, hồ, suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, đá nguy hiểm....)
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
XV	Xã Bó Sinh	III		Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Bó Sinh		
1	Bản Hin Hu			5		Đường trơn trượt, đi lại khó khăn
2	Bản Bó Kheo			5		Đường trơn trượt, đi lại khó khăn
3	Bản Pát (bản Pát và bản Co Mì)			6		Qua sông, đi lại khó khăn
4	Bản Ngáy			6		Đường trơn trượt, đi lại khó khăn
5	Bản Bó A			6		Đường trơn trượt, đi lại khó khăn
6	Bản Bó B			6		Đường trơn trượt, đi lại khó khăn
7	Bản Pá Khoang			6		Đường trơn trượt, đi lại khó khăn
8	Bản Bàng Môn			4		Qua suối, đi lại khó khăn
XVI	Xã Pú Bấu	III	Trường TH&THCS Pú Bấu	Trường TH&THCS Pú Bấu		
1	Bản Hàng Xia			6		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
2	Bản Hạp			6		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
3	Bản Pá Lâu I		2			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
4	Bản Pú Bấu		1.5	2.5		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
5	Bản Pá Ca (bản Pá Pao và Ma Mâu)		1			Đường sạt lở, đi lại khó khăn (HS bản Ma Mâu được hưởng)
6	Bản Pá Lâu II		1			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
N. Các trường học trên địa bàn huyện Sốp Cộp: gồm 05 xã, 17 bản						
I	Xã Sốp Cộp	II	Trường TH và THCS Sốp Cộp	Trường TH và THCS Sốp Cộp	Trường THPT Sốp Cộp	
1	Bản Pá Hóc	ĐBKK	3.5		9.4	Qua đèo núi cao, vùng sạt lở, đá nguy hiểm. Sáp nhập bản Nà Nhe về bản Huổi Vén
2	Bản Co Hỉnh	ĐBKK		5	5	Qua đèo núi cao, vùng sạt lở, đá nguy hiểm
3	Bản Tả Co	ĐBKK	2.5	5.5	6.5	Qua đèo núi cao, vùng sạt lở, đá nguy hiểm
II	Xã Mường Và	III	Trường TH và THCS Mường Và	Trường TH và THCS Mường Và	Trường THPT Sốp Cộp	
1	Bản Nghe Vén (HS Huổi Vén)	ĐBKK	3	6	8	Đường xấu, lầy lội, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Co Đưa	ĐBKK	3	6		Đường xấu, lầy lội, giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Mường Và (Đôi 4)	ĐBKK	2			Qua đèo núi cao, vùng sạt lở, đá nguy hiểm
		III	Trường PTDTBT THCS Nà Khoang		Trường THPT Sốp Cộp	
4	Bản Lọng Ôn	ĐBKK	3			Đường xấu, lầy lội, giao thông đi lại khó khăn
5	Bản Cáp Vén (Hin Cáp + Nà Vén)	ĐBKK			9.5	Địa bàn cách trở, giao thông đi lại khó khăn

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú (ghi rõ lý do như: qua sông, hồ, suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, đá nguy hiểm....)
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
III	Xã Sam Kha	III	Trường PTDTBT THCS Sam Kha	Trường PTDTBT THCS Sam Kha	Trường THPT Sốp Cộp	
1	Bản Sam Kha	ĐBKK		4.7		Qua đèo núi cao, vùng sạt lở
2	Bản Năm Tia	ĐBKK		5		Qua vùng sạt lở đất, đá nguy hiểm
3	Bản Púng Báng (Cụm Pú Nhừ)	ĐBKK	1.5			Qua suối, vùng sạt lở, đi lại khó khăn
IV	Xã Dồm Cang	III				
1	Bản Huổi Yên	ĐBKK			7	Địa bàn cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Huổi Dồm	ĐBKK			7	Địa bàn cách trở, giao thông đi lại khó khăn
V	Xã Nậm Lạnh	III	Trường PTDTBT TH và THCS Nậm Lạnh	Trường PTDTBT TH và THCS Nậm Lạnh	Trường THPT Sốp Cộp	
1	Bản Huổi Hịa	ĐBKK	2			Qua đèo núi cao, đường sạt lở đi lại khó khăn
VI	Xã Púng Bính	III	Trường Tiểu học Púng Bính	Trường THCS Púng Bính	Trường THPT Sốp Cộp	
1	Bản Liễn Ban (HS Phiêng Ban)	ĐBKK	3.7	7	20	Địa bàn cách trở, giao thông đi lại khó khăn
Tổng cộng: Gồm 112 xã, 442 bản						

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thái Hưng